VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 17.07.2023 16:24:42 +07:00

TTĐT

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 338 /BC-CP	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2023

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: C
Ngày: 17/7/2023

BÁO CÁO

Việc thực hiện một số nghị quyết của Quốc hội khóa XIV về giám sát chuyên đề, chất vấn và nghị quyết của Quốc hội về giám sát chuyên đề, chất vấn từ đầu nhiệm kỳ khóa XV đến hết Kỳ họp thứ 4 trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội

Kính gửi: Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Thực hiện Kế hoạch số 435/KH-UBTVQH15 ngày 16/3/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về triển khai nội dung giám sát của Quốc hội về thực hiện một số nghị quyết của Quốc hội khóa XIV về giám sát chuyên đề, chất vấn và nghị quyết của Quốc hội về giám sát chuyên đề, chất vấn từ đầu nhiệm kỳ khóa XV đến hết kỳ họp thứ 4, Chính phủ báo cáo kết quả triển khai, thực hiện các nghị quyết sau:

1. Nghị quyết số 121/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 121).

2. Nghị quyết số 134/2020/QH14 ngày 17/11/2020 về việc tiếp tục thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về giám sát chuyên đề, chất vấn trong nhiệm kỳ khóa XIV và một số nghị quyết trong nhiệm kỳ khóa XIII (các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 134).

3. Nghị quyết số 41/2020/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XV (Khoản 2 Điều 2: Lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội) (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 41).

Phần I.
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC TRIỂN KHAI CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI

I. Thuận lợi

- Hệ thống văn bản chính sách, pháp luật thể chế hóa Nghị quyết số 121, Nghị quyết số 134, Nghị quyết số 41 đã được Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành rà soát, kịp

thời sửa đổi, bổ sung, ban hành mới theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành. Nhiều quy định mới được triển khai thực hiện mang lại hiệu quả tích cực.

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương đổi mới, đa dạng hình thức, phương pháp, chuyển đổi số trong công tác tuyên truyền, công tác truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội làm thay đổi nhận thức của cán bộ các cấp, các ngành và xã hội. Qua công tác thanh tra, kiểm tra cho thấy, cơ bản các cơ quan, đơn vị được thanh tra, kiểm tra đã tổ chức triển khai, thực hiện đầy đủ các văn bản, các quy định về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội, nhất là trong công tác bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em.

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo các bộ khẩn trương thực hiện thủ tục phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo. Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp đã nỗ lực, quyết liệt triển khai thực hiện Chương trình.

II. Khó khăn, vướng mắc

- Tình hình xâm hại trẻ em vẫn diễn biến phức tạp, vẫn còn xảy ra các vụ việc bạo lực trẻ em trong gia đình, bạo lực học đường, xâm hại trẻ em gây bức xúc trong dư luận xã hội. Một số chính quyền địa phương còn chậm, chưa quyết liệt trong kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi bạo lực, xâm hại, lạm dụng trẻ em. Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, kiến thức về quyền trẻ em, bảo vệ trẻ em, giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em ở cơ sở có nơi, có lúc hiệu quả chưa cao. Hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em chưa bao phủ tới đối tượng trẻ em, khó tiếp cận và hiệu quả chưa cao; việc cung cấp, kết nối các dịch vụ bảo vệ trẻ em vẫn lúng túng, chưa kịp thời, một số thời điểm bị gián đoạn. Giảm nghèo chưa thật sự bền vững, đời sống đối tượng bảo trợ xã hội còn khó khăn, mức trợ cấp xã hội còn thấp; chênh lệch giàu - nghèo, chênh lệch về tiếp cận các dịch vụ cơ bản giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp.

- Một số nơi, cấp ủy, chính quyền chưa chú trọng đến việc xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ, chậm triển khai các nhiệm vụ. Tình hình quan hệ lao động còn tiềm ẩn những yếu tố bất ổn, nhất là trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và tình hình kinh tế - xã hội. Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về quan hệ lao động còn mỏng, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Sự tham gia của người lao động vào các hoạt động đối thoại định kỳ, đối thoại đột xuất và hội nghị người lao động còn hạn chế.

- Mức chế độ, chính sách trợ giúp xã hội còn thấp so với mức sống tối thiểu của người dân. Nguồn lực bố trí cho các chương trình, chính sách trợ giúp xã hội ngày càng giảm. Cơ sở vật chất tại các cơ sở trợ giúp xã hội còn thiếu, chưa được quan tâm đầu tư đúng mức; trang thiết bị y tế, phục hồi chức năng và các dịch vụ trị liệu tâm lý chưa đáp ứng nhu cầu của đối tượng bảo trợ xã hội và người dân.

Cơ chế khuyến khích xã hội hóa để khu vực tư nhân đầu tư xây dựng cơ sở chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội còn nhiều hạn chế.

- Công tác trợ giúp xã hội khẩn cấp tại các cấp được thực hiện khẩn trương, kịp thời nhưng chưa đồng bộ. Công tác quản lý, giám sát hoạt động thiện nguyện còn chưa chặt chẽ; chưa có chế tài xử lý đối với vi phạm trong kêu gọi, vận động tự nguyện, đặc biệt là đối với các cá nhân, tổ chức tư nhân. Tình hình thiên tai, dịch bệnh thường diễn biến phức tạp, trên diện rộng, số lượng và quy mô đối tượng có nhu cầu hỗ trợ lớn, cần nhiều nguồn lực hỗ trợ trong thời gian ngắn

- Do tác động của đại dịch COVID-19 nên việc ban hành chuẩn nghèo và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 chậm 01 năm so với dự kiến. Việc ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện một số nội dung, hoạt động về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình và về giáo dục nghề nghiệp còn chậm; một số địa phương chưa hoàn thành các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình theo quy định, đề xuất danh mục một số dự án đầu tư còn dàn trải, manh mún, chưa đúng mục tiêu của Chương trình. Một số văn bản hướng dẫn sau khi ban hành còn vướng mắc ảnh hưởng đến việc thực hiện Chương trình tại địa phương. Việc phân bổ vốn còn chưa đáp ứng yêu cầu về tiến độ. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững; chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020 không phản ánh đúng thực trạng khách quan tình trạng nghèo của các hộ gia đình ở các vùng, miền tại thời điểm đánh giá. Một bộ phận người dân vẫn còn tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước, chưa có ý thức và hỗ trợ người khác vươn lên thoát nghèo bền vững.

Phần II.

VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 121 CỦA QUỐC HỘI VỀ VIỆC TIẾP TỤC TĂNG CƯỜNG HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG XÂM HẠI TRẺ EM

Căn cứ Nghị quyết số 121, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1472/QĐ-TTg ngày 28/9/2020 ban hành Kế hoạch triển khai, thực hiện Nghị quyết số 121 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 1472) để triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đồng bộ nhằm tăng cường nâng cao hơn nữa nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội về công tác phòng, chống xâm hại trẻ em. Trên cơ sở đó, các bộ, ngành và địa phương đã triển khai Nghị quyết số 121 và Quyết định số 1472, đặc biệt một số bộ đã xây dựng, ban hành kế hoạch chi tiết nhằm cụ thể hóa các nhiệm vụ và giải pháp được Quốc hội, Chính phủ giao[1].

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Trong năm 2020-2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành, chỉ đạo ban hành: Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030[2], Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu trẻ em lao động trái quy định của pháp luật giai đoạn

---

[1] Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công an, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và 63 tỉnh, thành phố ban hành văn bản, kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 121, Quyết định số 1472.

[2] Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021

2021-2025 và định hướng đến năm 2030[3], Bộ chỉ tiêu thống kê về tình hình xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em[4].

2. Rà soát, kịp thời sửa đổi, bổ sung, ban hành mới theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách, pháp luật có liên quan đến trẻ em, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

Công tác xây dựng văn bản, hoàn thiện thể chế về phòng, chống xâm hại trẻ em được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm chỉ đạo; Chính phủ đã trình Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24/6/2021 về "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới" với mục tiêu xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh trong đó chú trọng xây dựng môi trường gia đình an toàn dành cho trẻ em.

Nhằm tăng cường công tác bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em Chính phủ trình Quốc hội ban hành **05 Luật, Nghị quyết**[5] có liên quan tới phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình đã bổ sung quy định hành vi bạo lực gia đình, mở rộng đối tượng áp dụng ngoài quan hệ hôn nhân (dẫn đến nhiều trẻ em có nguy cơ bị bạo lực, xâm hại); quy định nhiều điểm mới, tiến bộ về việc hỗ trợ trẻ em bị bạo lực gia đình và công tác phòng, chống bạo lực gia đình. Luật Điện ảnh quy định nội dung, hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động điện ảnh, trong đó có nội dung vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em, người chưa thành niên. Chính phủ ban hành **15 Nghị định, 03 Nghị quyết**[6], trong đó có 09 Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính có liên quan tới hành vi vi phạm quyền và lợi ích của trẻ em, hành vi vi phạm về phòng, chống xâm hại trẻ em trong các lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; báo chí, xuất bản; giáo dục; văn hóa, quảng cáo; an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình; lao động; cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy. Chính phủ đang xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh mạng, Nghị định về công tác xã hội. Thủ tướng Chính phủ ban hành **19 Quyết định, 04 Chỉ thị** có nội dung về phòng, chống xâm hại trẻ em. Chủ tịch Ủy ban quốc gia về trẻ em ban hành **01 Công điện** về bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em.

Ngoài ra, Chính phủ tham gia, phối hợp với các cơ quan tư pháp trình Ủy ban

---

[3] Quyết định số 782/QĐ-TTg ngày 27/5/2021

[4] Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021

[5] Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Phòng, chống ma túy, Luật Điện ảnh, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XV, trong đó có các chính sách phòng, chống dịch COVID-19.

[6] Riêng Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 yêu cầu "Xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện, lành mạnh để thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, bảo đảm trẻ em được phát triển toàn diện. Thực hiện hiệu quả chính sách, pháp luật về chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em; chủ động giải quyết các vấn đề về trẻ em và phòng ngừa, giảm thiểu các nguy cơ gây tổn hại cho trẻ em; **kiểm soát và giảm số vụ trẻ em bị xâm hại,** trẻ em bị tai nạn, thương tích, nhất là đuối nước, tai nạn giao thông".

Thường vụ Quốc hội **03 Pháp lệnh**[7] có liên quan tới bảo vệ trẻ em góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em.

Các bộ, ngành chủ động rà soát, xây dựng, ban hành **14 Thông tư, Thông tư liên tịch** về bảo vệ trẻ em theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước; ban hành **04 văn bản**[8] phối hợp liên ngành về phòng, chống xâm hại trẻ em, phối hợp tiếp nhận thông tin, điều tra, xử lý đối với các hành vi xâm hại trẻ em và theo dõi dữ liệu liên quan đến xâm hại tình dục trẻ em trên môi trường mạng.

Các địa phương có chính sách hỗ trợ học phí, giảm nghèo, trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hoàn cảnh khó khăn; **16 tỉnh, thành phố** đã xây dựng và ban hành quy chế, quy định quy trình phối hợp trong hỗ trợ, can thiệp, giải quyết đối với các trường hợp trẻ em bị xâm hại[9] đáp ứng yêu cầu tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong công tác phòng, chống xâm hại trẻ em.

(Chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II)

3. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ trẻ em, kiến thức, kỹ năng phòng, chống xâm hại trẻ em

Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức, kỹ năng về bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em; hướng dẫn, tổ chức truyên truyền, phổ biến nội dung, chính sách, quy định trong Nghị quyết số 121 và các văn bản có liên quan trực tiếp đến bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em; tổ chức sản xuất và phát sóng chương trình phát thanh trên Đài Tiếng nói Việt Nam, hệ thống cơ sở truyền thanh cấp huyện và đài truyền thanh cấp xã; biên soạn tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em[10]; sản phẩm truyền thông mẫu[11]; hàng năm triển khai Tháng

---

[7] Pháp lệnh trình tự, thủ tục, xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án Nhân dân; Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng; Pháp lệnh trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

[8] Quy chế phối hợp liên ngành số 358/QCPHLN-BLĐTBXH-BGDĐT-BYT-BVHTTDL ngày 17/02/2022 giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Văn hóa,Thể thao và Du lịch về chăm sóc vì sự phát triển trẻ em những năm đầu đời; Quy chế phối hợp số 2548/QCPH-LĐTBXH-CA-QP-NG ngày 18/7/2022 giữa Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao trong công tác tiếp nhận, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán; Quy chế phối hợp số 05/QC-BCA-BLĐTBXH-BTTTT ngày 15/8/2022 giữa Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Thông tin và Truyền thông trong tiếp nhận thông tin, điều tra, xử lý đối với các hành vi xâm hại trẻ em và theo dõi dữ liệu liên quan đến xâm hại tình dục trẻ em trên môi trường mạng; Quy chế phối hợp số 2236/QCPH-LĐTBXH-GDĐT-YT-CA ngày 16/6/2023 giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế và Bộ Công an về phòng, chống bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em.

[9] Thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Bình Dương, Hòa Bình, Đà Nẵng, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, An Giang, Điện Biên, Khánh Hòa, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Cà Mau, Quảng Nam, Kon Tum, Nghệ An.

[10] Bao gồm tài liệu phổ biến các quy định của Bộ luật Hình sự 2015 về các tội xâm hại tình dục; tờ gấp giới thiệu quy định của pháp luật về bảo vệ, chăm sóc trẻ em và quyền được trợ giúp pháp lý của trẻ em; các câu chuyện, tình huống, hỏi đáp pháp luật liên quan đến quyền được bảo vệ của trẻ em; phổ biến các quy định của pháp luật về phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em cho người sử dụng lao động, người lao động, cha mẹ, trẻ em…

[11] Bao gồm: tờ rơi, video clip, thông điệp trên một số ấn phẩm: bút, quạt, mũ; sản xuất **08 tờ rơi, sách mỏng** truyền thông về phòng, chống lao động trẻ em; sản xuất **06 video clip** hướng dẫn cho trẻ em, cha mẹ, người chăm sóc trẻ em và mạng lưới xã hội bảo vệ trẻ em về kỹ năng bảo vệ trẻ em; **7 tờ rơi** mẫu phòng chống bạo lực trẻ em dành cho trẻ em và thành viên gia đình; **20 video clip** hướng dẫn kỹ năng bảo vệ trẻ em; **16 video** về phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em; khoảng **1000 tin, bài, ảnh** về thực hiện quyền trẻ em đăng tải trên Fanpage Truyền hình Vì trẻ em VTV1 với trên **256 nghìn người tiếp cận**, hơn **14,7 nghìn** người theo dõi và trên **152 nghìn** người theo dõi trên kênh Youtube; phối hợp với Báo điện tử đại biểu nhân dân mở chuyên trang "Chính sách, pháp luật về bảo vệ trẻ em" và tọa đàm "xây dựng chính sách, pháp luật về bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng", **585 tin, phóng sự, bài viết và ảnh** tuyên truyền

hành động vì trẻ em[12], tổ chức tọa đàm. Truyền thông trên mạng xã hội, tin nhắn của các nhà mạng, trong các cơ sở giáo dục; trên sách giáo khoa và các ấn phẩm dành cho người học, giáo viên; trong hệ thống thang máy và bên ngoài các tòa nhà cao tầng, tuyến phố về phòng, chống xâm hại trẻ em, bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng, quảng bá về Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em (số 111). Định kỳ giao ban báo chí, định hướng tuyên truyền kịp thời, đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em; đến nay có **30 cơ quan, ấn phẩm báo in** chuyên phục vụ độc giả là trẻ em; mở chuyên trang, chuyên mục và tăng cường tuyến tin, bài về kỹ năng bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Các cơ quan truyền thông tích cực đẩy mạnh tuyên truyền về phòng, chống xâm hại, bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng, góp phần bảo đảm trẻ em được sử dụng, khai thác và tiếp cận thông tin bổ ích, tích cực; công tác truyền thông, phòng, chống bạo lực học đường được đẩy mạnh[13]; tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình nhằm từng bước xóa bỏ tình trạng bạo lực gia đình, tảo hôn, bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em[14]; triển khai Ngày Quốc tế hạnh phúc 20/3 cùng với chuỗi các hoạt động kỷ niệm 20 năm Ngày gia đình Việt Nam và Tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình hàng năm[15] hướng đến xây dựng gia đình hạnh phúc, bình an, không bạo lực, xâm hại trẻ em, góp phần xây dựng xã hội hạnh phúc, bền vững.

Chính phủ chỉ đạo Bộ Công an tập trung đẩy mạnh tuyên tuyền chính sách, pháp luật, kiến thức, kỹ năng về bảo vệ trẻ em; hành vi, phương thức, thủ đoạn của tội phạm mua bán người, xâm hại trẻ em, chú trọng các địa bàn trọng điểm, vùng sâu, vùng xa[16]; xây dựng tài liệu và tổ chức tập huấn kỹ năng điều tra thân

---

về việc ban hành, thực thi và giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật về bảo vệ trẻ em đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng; **165 chương trình** truyền hình vì trẻ em, chương trình an sinh xã hội phát trên VTV; **103 chương trình** "Một giờ đường dây nóng" phát hàng tuần từ 16h -17h chủ nhật trên VOV giao thông; **113 chương trình trực tuyến** "Chuyện nhà" phát trên các trang mạng xã hội, Truyền hình Vì trẻ em VTV1.

[12] Tháng hành động vì trẻ em năm 2021 với chủ đề: "Chung tay bảo đảm thực hiện quyền trẻ em, bảo vệ trẻ em trong thiên tai, dịch bệnh", năm 2022 là "Chung tay bảo vệ trẻ em, hãy lên tiếng phòng, chống xâm hại, bạo lực trẻ em", năm 2023 là "Chung tay giảm thiểu tổn hại trẻ em"; tổ chức các chiến dịch truyền thông hưởng ứng Ngày Thế giới phòng, chống lao động trẻ em (12/6) hằng năm.

[13] Tổ chức tuyên truyền các gương điển hình; chiến dịch truyền thông, phổ biến nâng cao nhận thức, chấp hành pháp luật, giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng tự bảo vệ, kỹ năng phòng ngừa, hỗ trợ can thiệp đối với bạo lực học đường trên các trang mạng (website), cổng thông tin điện tử, các phương tiện thông tin đại chúng và các hình thức khác cho người học, cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên trong cơ sở giáo dục, gia đình người học và cộng đồng; xây dựng và thực hiện có hiệu quả bộ Quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục, "Cẩm nang pháp luật và kỹ năng về phòng, chống bạo lực học đường và xâm hại tình dục"; tích hợp các nội dung về giáo dục pháp luật, kiến thức, kỹ năng sống vào các môn học theo Chương trình giáo dục phổ thông trong các môn giáo dục công dân, tự nhiên xã hội, hoạt động trải nghiệm và các môn học khác.

[14] **24 chuyên mục** về giáo dục đạo đức lối sống và **24 chuyên mục** về phòng, chống bạo lực gia đình với thời lượng 15 phút/chuyên mục và phát 192 lần vào khung giờ vàng của kênh VOV2 - Đài Tiếng nói Việt Nam.

[15] Tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình năm 2021, 2022 với chủ đề "Gia đình bình an - Xã hội hạnh phúc"; năm 2023 với chủ đề " Gia đình hạnh phúc - Quốc gia thịnh vượng".

[16] Tổ chức tập huấn trên **2.200 đại biểu** là cán bộ của bộ, ngành, cơ quan, tổ chức và địa phương, đặc biệt là người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã về kỹ năng thông tin, thông báo, tố giác hành vi xâm hại trẻ em, trẻ em có nguy cơ bị xâm hại; tổ chức trên **1.000 buổi tuyên truyền** chính sách, pháp luật, phương thức, thủ đoạn của tội phạm và kỹ năng phòng ngừa trẻ em bị xâm hại cho người dân; Xây dựng các kế hoạch chuyên đề về điều tra khảo sát về tội phạm mua bán người, tội phạm xâm hại trẻ em, người chưa thành niên vi phạm pháp luật; tổ chức tuyên truyền phòng, chống xâm hại trẻ em cho hàng triệu lượt học sinh các trường THCS, THPT, Phổ thông dân tộc nội trú và cộng đồng dân cư trên địa

thiện cho lực lượng liên ngành, công an cấp cơ sở[17]; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác tuyên truyền; xử lý các trang điện tử, đường link có nội dung phản cảm, bạo lực, khiêu dâm trẻ em[18]; lồng ghép triển khai mô hình phòng, chống tội phạm nói chung và phòng, chống tội phạm xâm hại trẻ em nói riêng với việc đẩy mạnh công tác xây dựng phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc", qua đó tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, phát huy vai trò trách nhiệm cán bộ cơ sở và sự phối hợp trong thực hiện công tác này.

Các bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ đã chủ động, phối hợp, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức, kỹ năng về bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em với nhiều hình thức phong phú[19] nhằm nâng cao nhận thức, sự đồng thuận và chung tay hành động của toàn xã hội đối với công tác bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em.

Trong quá trình triển khai Nghị quyết số 121, Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương xây dựng chương trình phát thanh, truyền hình, xây dựng chuyên trang, chuyên mục về phòng, chống xâm hại trẻ em góp phần nâng cao kiến thức, kỹ năng về phòng, chống xâm hại cho cha mẹ, người chăm sóc trẻ em, gia đình, nhà trường và xã hội[20]. Định hướng dư luận, cung cấp thông tin chính

---

bàn của hơn **30 địa phương trọng điểm**. Phối hợp với VTV2 xây dựng **05 phim phóng sự** về phòng, chống xâm hại, bạo lực, bạo hành trẻ em tại cộng đồng, xâm hại trẻ em trên môi trường mạng và phòng, chống bạo lực học đường; mỗi năm hàng chục lượt cán bộ lãnh đạo công an trả lời phỏng vấn, tham gia tọa đàm, truyền thông về phòng, chống xâm hại trẻ em, mua bán người trên các kênh truyền hình VTV1, VTV3, ANTV, VTC14, Truyền hình Quốc hội; tích cực cung cấp, trao đổi thông tin tài liệu cho các phóng viên viết và đưa **hơn 24.000 bài tuyên truyền**, phản ánh về nội dung này trên các báo, đài phát thanh, truyền hình như: Báo CAND, Truyền hình ANTV, Truyền hình vì ANTQ, An ninh với cuộc sống và báo chí địa phương.

[17] Tổ chức tập huấn liên ngành kỹ năng điều tra tội phạm mua bán người cho cán bộ chuyên trách; "tài liệu tập huấn công tác điều tra thân thiện với trẻ em". "Tài liệu tuyên truyền, giáo dục phổ biến pháp luật và kỹ năng ứng phó với tội phạm xâm hại trẻ em, mua bán người". Tăng cường tổ chức các lớp đào tạo giảng viên nguồn do các thành viên Ban chỉ đạo Trung ương mở để tạo nguồn giảng viên, báo cáo viên cho địa phương, trong đó lựa cho các đồng chí cán bộ có kinh nghiệm thực tiễn, bám sát địa bàn, nắm chắc tình hình thực tế để bồi dưỡng, làm nòng cốt, để chủ động mở các lớp tập huấn cho lực lượng cơ sở.

[18] Xây dựng phần mềm "Người trợ lý ảo" với phạm vi tiếp cận rộng hơn phương thức truyền thông trực tiếp, người dưới 18 tuổi được cung cấp thông tin về pháp luật, tình huống thực tiễn và hướng dẫn kỹ năng xử lý được cài trên điện thoại thông minh, sử dụng được trong cả điều kiện không có mạng Internet (sử dụng offline).

[19] Tổ chức sáng tác ca khúc về phòng, chống lao động trẻ em; tổ chức thi trực tuyến toàn quốc "Pháp luật học đường", "Tìm hiểu Luật Trẻ em", "Học sinh với an toàn thông tin", thi ảnh "Việc tốt vì trẻ em"; tổ chức các chương trình tọa đàm về bảo vệ trẻ em, phòng chống xâm hại trẻ em phát sóng trên các kênh của VTV; sản xuất phim ngắn về kỹ năng thực hiện quyền trẻ em; xây dựng video hướng dẫn kỹ năng, thực hành giám định pháp y đối với trẻ em bị bạo lực và xâm hại tình dục; xây dựng, in ấn **6.000 truyện tranh** về phòng, chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết dành cho trẻ em và **6.000 tờ rơi** dành cho cha mẹ được in ấn với 03 ngôn ngữ (tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Mông); bổ sung các đầu sách mới tài liệu pháp luật về bảo vệ quyền trẻ em, phòng, chống và xử lý các tội phạm xâm hại tình dục trẻ em trong tủ sách pháp luật của cấp xã, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học; về hướng dẫn hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho trẻ em bị bạo lực và xâm hại tình dục tới các cơ sở khám, chữa bệnh; phát hành tài liệu tuyên truyền về vai trò của gia đình trong phòng, chống xâm hại trẻ em; xây dựng các mô hình bảo vệ trẻ em; tổ chức phiên tòa giả định...

[20] Các địa phương đã tổ chức **35.185** chương trình phát thanh, truyền hình; xây dựng **131.059** chuyên trang, chuyên mục về phòng, chống xâm hại trẻ em trên các báo; sản xuất và nhân bản gần **8 triệu** sản phẩm truyền thông; tổ chức **185.542** cuộc truyền thông tại cộng đồng với số lượng người được tiếp cận hơn **16 triệu** lượt người; 63/63 đài phát thanh, truyền hình địa phương thực hiện sản xuất, khai thác và phát sóng các chương trình dành cho trẻ em từ 3.000 phút đến 10.000 phút/năm. Số lượng tin bài liên quan đến phổ biến kiến thức, kỹ năng về bảo vệ trẻ em, phòng ngừa bạo lực, xâm hại trẻ em và bảo đảm quyền bí mật thông tin của trẻ em tăng lên cả về số lượng và chất lượng. Một số địa phương, còn được các Đài phát thanh truyền hình thực hiện bằng tiếng dân tộc như tiếng Thái, tiếng Mông (ở Sơn La), tiếng Bahnar, Jrai (ở Gia Lai), tiếng Thái, Dao, Mông (ở Yên Bái), tiếng M'Nông

xác, đầy đủ, kịp thời chính sách pháp luật về bảo vệ trẻ em, phòng, chống bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em ngày càng thiết thực hơn và phù hợp với từng nhóm đối tượng, từng vùng miền. Nhận thức của cán bộ làm công tác bảo vệ trẻ em các cấp, các ngành, cha, mẹ, trẻ em và xã hội tăng lên rõ rệt, từ công tác phòng ngừa, thông tin, thông báo, tố giác các hành vi xâm hại trẻ em, thực hiện hỗ trợ, can thiệp đến xử lý các vụ việc bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em có sự chuyển biến tích cực; số ca hỗ trợ, can thiệp của Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em năm 2022 tăng 24,2% so với năm 2021[21].

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra chuyên đề và liên ngành về phòng, chống xâm hại trẻ em

Công tác thanh tra, kiểm tra chuyên đề và liên ngành về phòng, chống xâm hại trẻ em đã được các bộ, ngành, địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện, riêng Ủy ban quốc gia về trẻ em năm 2021-2022 đã kiểm tra liên ngành tại **06 địa phương**[22].

Ban hành bộ tài liệu thanh tra, kiểm tra[23] và tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em[24]. Kết quả đã thực hiện **7.372 cuộc** thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về trẻ em và phòng, chống xâm hại trẻ em ở các cấp, trong đó riêng Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện **06 cuộc** thanh tra[25], Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố thực hiện **59 cuộc** thanh tra, kiểm tra, ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện **470 cuộc** kiểm tra và ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện **6.837 cuộc** tự kiểm tra; đã phát hiện **770 sai phạm, thiếu sót**; thu hồi nộp ngân sách nhà nước số tiền **196.619.320 đồng**; kiến nghị cho trẻ em là đối tượng bảo trợ xã hội được truy lĩnh số tiền **310.083.410 đồng**.

Thanh tra, kiểm tra công tác nuôi con nuôi tại địa phương, nắm bắt các trường hợp trẻ em được cho làm con nuôi trong nước bị xâm hại[26], phối hợp chặt chẽ với các quốc gia là thành viên Công ước La-Hay theo dõi, kiểm soát việc giải quyết cho trẻ em Việt Nam làm con nuôi nước ngoài và theo dõi tình hình phát triển của trẻ em; kiểm tra hoạt động trợ giúp pháp lý tại các địa phương, hướng dẫn nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trợ giúp pháp lý, trong đó có trợ giúp pháp lý cho trẻ em, trẻ em bị xâm hại được triển khai dưới nhiều hình

(ở Đắk Lắk), tiếng Tày, Dao, Mông (ở Tuyên Quang); Tổng đài 111 thiết lập mạng lưới cộng tác viên 8 thứ tiếng dân tộc (Tày, Ê Đê, Jrai, Thái, Mông, Mường, Nùng, Khmer) và tiếng Anh.

[21] Phụ lục III

[22] Thừa Thiên Huế, Thanh Hóa, Nghệ An, Bạc Liêu, Kiên Giang, Đắk Nông.

[23] Bộ Tài liệu Thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quyền trẻ em và phòng, chống xâm hại trẻ em; Quy trình thanh tra, quy trình kiểm tra sử dụng lao động chưa thành niên.

[24] Công văn số 338/LĐTBXH-TTr ngày 16/02/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em, trong đó chỉ đạo cấp tỉnh thanh tra tại ít nhất 02 địa bàn cấp huyện và tại 100% cơ sở trợ giúp xã hội do cấp tỉnh thành lập và quản lý, 100% Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã tự kiểm tra và kiểm tra 100% cơ sở trợ giúp xã hội do cấp huyện, cấp xã thành lập và quản lý.

[25] Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Dương, Quảng Nam, Cần Thơ, Lâm Đồng.

[26] Năm 2023 tiếp nhận thông tin và phối hợp với các cơ quan liên quan xử lý 01 trường hợp con nuôi bị xâm hại trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

thức khác nhau[27]. Tăng cường phối hợp, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, xác minh và xử lý kiên quyết, kịp thời những hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng[28].

Một số bộ, ngành đã lồng ghép nội dung về kiểm tra công tác phòng, chống xâm hại trẻ em trong các hoạt động kiểm tra, thanh tra của bộ, ngành[29] để nắm bắt tình hình, khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện và điều chỉnh các giải pháp phòng, chống xâm hại trẻ em phù hợp với tình hình thực tiễn. Thực hiện kiểm tra thông qua: yêu cầu địa phương báo cáo việc thực hiện các nhiệm vụ về phòng, chống xâm hại trẻ em; báo cáo định kỳ 6 tháng, báo cáo năm về lĩnh vực trẻ em; chủ động nắm bắt tình hình từ các nguồn thông tin khác nhau để kịp thời chỉ đạo và xử lý nghiêm các hành vi xâm hại trẻ em.

Qua công tác thanh tra, kiểm tra cho thấy, cơ bản các cơ quan, đơn vị được thanh tra, kiểm tra đã tổ chức triển khai, thực hiện đầy đủ các văn bản, các quy định về bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em; đánh giá kết quả thực hiện, tồn tại, khó khăn; giải đáp các vướng mắc; kiến nghị cụ thể đối với cấp có thẩm quyền, đồng thời tham mưu với cơ quan chức năng chỉ đạo, hướng dẫn phù hợp về công tác bảo vệ trẻ em, bảo đảm tốt hơn quyền của trẻ em và tăng cường hiệu quả phòng, chống xâm hại trẻ em.

5. Bảo đảm kinh phí phù hợp cho công tác bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em

a) Hàng năm, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, chỉ đạo Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước tạo hành lang pháp lý để các bộ, ngành, địa phương bố trí ngân sách thực hiện công tác chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em, trong đó chương trình, đề án về thực hiện quyền trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em; quy định phân cấp ngân sách rõ ràng trong việc bảo đảm kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ hỗ trợ cho trẻ em. Cụ thể:

- Ngân sách trung ương bảo đảm chi các hoạt động bảo vệ, chăm sóc trẻ em do các bộ, cơ quan trung ương thực hiện; chi thực hiện các chương trình mục tiêu; hỗ trợ có mục tiêu cho một số địa phương ngân sách khó khăn để thực hiện các chính sách, chế độ, đề án, chương trình về bảo vệ, chăm sóc trẻ em, trong đó có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em.

- Căn cứ khả năng ngân sách địa phương cùng với nguồn hỗ trợ từ ngân

---

[27] Qua báo cáo thường xuyên, báo cáo chuyên đề, ứng dụng Công nghệ thông tin Hệ thống tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, các Đoàn kiểm tra chuyên môn trợ giúp pháp lý và Đoàn kiểm tra liên ngành về trợ giúp pháp lý trong tố tụng.

[28] Các bộ, ngành tăng cường phối hợp kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng, trong đó có các hành vi đăng tải, phát tán nội dung liên quan đến mê tín, dị đoan, kinh dị, độc hại, xâm hại tình dục, bạo lực, bắt nạt trẻ em, không phù hợp với trẻ em, ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của trẻ em.

[29] Kiểm tra: phòng trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng nông thôn mới, hoạt động du lịch, lữ hành, thể dục thể thao; tình hình kết quả công tác phòng, chống tội phạm xâm hại trẻ em và phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật liên quan đến người dưới 18 tuổi; phòng, chống bạo lực học đường, bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

sách trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, đề án, chương trình và hoạt động thường xuyên cho công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh (lĩnh vực sự nghiệp y tế, giáo dục, bảo đảm xã hội và các sự nghiệp khác).

b) Ngân sách nhà nước (NSNN) bố trí để thực hiện các chương trình, đề án, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, trong đó có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em. Kinh phí bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các bộ, ngành thực hiện một số chính sách, đề án lớn như sau:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được bố trí 113,62 tỷ đồng (năm 2020: 28,27 tỷ đồng; năm 2021: 30,8 tỷ đồng; năm 2022: 28,8 tỷ đồng; năm 2023 được giao dự toán là 25,75 tỷ đồng).

- Bộ Công an bố trí kinh phí hằng năm cho công tác phòng, chống xâm hại trẻ em từ NSNN theo từng kế hoạch, chương trình công tác của công an các đơn vị, địa phương (năm 2021: 11,775 tỷ đồng; năm 2022: 14,64 tỷ đồng; năm 2023: 12,94 tỷ đồng).

c) Ngân sách trung ương đã bố trí kinh phí cho các bộ, ngành, địa phương thông qua các Chương trình mục tiêu như sau:

- Bố trí 90,618 tỷ đồng (trung ương 11,408 tỷ đồng, địa phương 79,21 tỷ đồng) cho Dự án Phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em thuộc Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội năm 2020 để triển khai mô hình cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em 3 cấp độ; xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp các trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; nâng cao năng lực quản lý, cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em; năng lực của cha mẹ, người chăm sóc trẻ em về bảo vệ trẻ em.

- Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng, chống tội phạm và ma túy năm 2020 số tiền 159,76 tỷ đồng, trong đó có kinh phí thực hiện Dự án đấu tranh phòng, chống tội phạm xâm hại trẻ em và người chưa thành niên vi phạm pháp luật và phòng, chống bạo lực gia đình, mua bán người.

- Bố trí 512 tỷ đồng năm 2022 và 489 tỷ đồng năm 2023 để thực hiện Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 25/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 22/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021-2030.

d) 63/63 địa phương đã bố trí kinh phí cho hoạt động bảo vệ, chăm sóc trẻ em, trong đó có phòng, chống xâm hại trẻ em, một số địa phương bố trí kinh phí tăng hằng năm[30]; tỉnh Quảng Ninh bố trí kinh phí riêng để thực hiện công tác

[30] Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Bình Dương, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, An Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp

phòng, chống xâm hại trẻ em giai đoạn 2021-2023 số tiền 6,269 tỷ đồng.

(Chi tiết Phụ lục IV)

6. Thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em

Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương quan tâm việc bảo đảm quyền trẻ em, quy định tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội 33% so với mức chuẩn cũ[31] đối với đối tượng bảo trợ xã hội, trong đó có trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt..

Công tác phối hợp liên ngành trong bảo vệ trẻ em tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Ủy ban quốc gia về trẻ em phát huy vai trò tổ chức liên ngành, giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp, đôn đốc, điều hòa thực hiện quyền trẻ em. Các bộ, ngành rà soát, bổ sung, xây dựng, tham gia ký kết và triển khai các quy chế, kế hoạch phối hợp liên ngành phòng, chống xâm hại trẻ em, tập trung vào các nội dung: (i) kết nối, xác thực, đồng bộ dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu trẻ em; (ii) tiếp nhận, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán; (iii) tiếp nhận thông tin, điều tra, xử lý đối với hành vi xâm hại trẻ em và theo dõi dữ liệu liên quan đến xâm hại tình dục trẻ em trên môi trường mạng; (iv) phòng, chống bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em; (v) phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng.

Hình thành mạng lưới xã hội về bảo vệ trẻ em, phòng, chống bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em giữa các cơ quan, tổ chức liên quan, có sự tham gia của nhân viên bưu điện, bưu tá xã và các đoàn viên, hội viên của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Hội Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam và các tổ chức xã hội. Kết nối hình thành mạng lưới xã hội tình nguyện chăm sóc sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội cho trẻ em[32].

Tăng cường bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bảo vệ trẻ em các ngành, các cấp. Cả nước tổ chức **4.137 lớp** cho **325.269 lượt** cán bộ làm công tác bảo vệ trẻ em các cấp; 100% cơ sở giáo dục thực hiện nâng cao năng lực, bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên; nâng cao năng lực công tác điều tra thân thiện cho công an 63 địa phương; nâng cao năng lực cho người thực hiện trợ giúp pháp lý và những người có liên quan về kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ thực hiện trợ giúp pháp lý thân thiện cho trẻ em; tăng cường cơ chế phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, đặc biệt là các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng để kịp thời phát hiện, thông báo, thông tin và phối hợp thực hiện trợ giúp pháp lý cho trẻ em; tổ chức tập huấn về bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng cho nhân viên tư vấn và cộng tác viên của Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em (số 111), phóng viên, biên tập viên các cơ quan báo chí.

Tiếp tục phát triển nghề công tác xã hội, đào tạo nhân viên công tác xã hội

---

[31] Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021.

[32] Mạng lưới nhóm hành động công tác xã hội hỗ trợ về chăm sóc sức khỏe tâm thần, tâm lý xã hội cho trẻ em; mạng lưới Thầy thuốc đồng hành mở đường dây điện thoại tư vấn, kết nối bệnh nhân với cơ sở y tế, bác sĩ phục vụ công tác tư vấn, khám bệnh trực tuyến;...

hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Đến nay, có khoảng 235.000 cán bộ, nhân viên và cộng tác viên làm việc trong lĩnh vực công tác xã hội; hàng năm có khoảng 10.000 nhân viên công tác xã hội được bồi dưỡng nâng cao năng lực.

Triển khai xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó có hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em. Hiện nay, cả nước có 425 cơ sở trợ giúp xã hội (195 cơ sở công lập, 230 cơ sở ngoài công lập); 149 cơ sở chăm sóc trẻ em, 102 cơ sở tổng hợp, 23 trung tâm công tác xã hội.

Chính phủ chỉ đạo kết nối liên thông cơ sở dữ liệu trẻ em[33], cơ sở dữ liệu ngành giáo dục[34] với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; xây dựng bộ tiêu chí theo dõi tình hình việc nuôi con nuôi trong nước nhằm bảo đảm tốt hơn quyền trẻ em được nhận làm con nuôi; thiết lập cổng thông tin điện tử vn-cop.vn, trong đó có tính năng báo cáo nội dung độc hại đối với trẻ em trên môi trường mạng.

Chỉ đạo các bộ, ngành phối hợp với Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ của tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng trẻ em, duy trì hiệu quả hoạt động và nhân rộng mô hình Hội đồng trẻ em tại các tỉnh, thành phố[35]; định kỳ gửi báo cáo tình hình trẻ em, ý kiến, nguyện vọng của trẻ em, có giải pháp, mô hình phát huy quyền tham gia của trẻ em[36]. Hội Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam tổ chức lấy ý kiến trẻ em đối với một số dự thảo văn bản pháp luật, chính sách có liên quan đến trẻ em.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án "Đầu tư lắp đặt camera giám sát, chỉ huy điều hành giao thông phục vụ an ninh trật tự và xử lý vi phạm hành chính"[37] góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm "thượng tôn pháp luật" cho người dân, tạo hiệu quả trong đấu tranh, phòng, chống tội phạm tội phạm xâm hại trẻ em; chỉ đạo tăng cường bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, quản lý hoạt động đưa đón học sinh bằng xe buýt, xe hợp đồng; một số địa phương thí điểm lắp camera trong trường học[38] để giám sát an ninh, an toàn, bạo lực học đường.

7. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành theo chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước, tăng cường công tác phòng, chống xâm hại trẻ em

a) Ban hành tài liệu để tăng cương công tác tư vấn học đường, công tác xã

---

[33] Đã kết nối được 15 triệu bản ghi trên tổng số bản ghi dự kiến 25 triệu.

[34] Kết nối, đồng bộ và chia sẻ dữ liệu của hơn 1,4 triệu giáo viên trên tổng số 1,6 triệu giáo viên (đạt 88%) và khoảng 16 triệu hồ sơ học sinh trên tổng số 23 triệu học sinh (đạt 69,5%).

[35] Tỉnh Bến Tre tổ chức chương trình tiếp xúc cử tri nhí trực tuyến năm 2022, tiếp nhận hơn 761 ý kiến thảo luận của trẻ em tại các địa phương trong tỉnh; tỉnh Bình Định đã tổ chức 55 buổi lấy ý kiến giữa thành viên Hội đồng trẻ em và thiếu nhi địa phương cho gần 220 nghìn thiếu nhi trong toàn tỉnh; tỉnh Yên Bái tổ chức 59 hoạt động lấy ý kiến tại cơ sở, có trên 100 câu hỏi của trẻ em tại các huyện/thị xã được tổng hợp gửi về tỉnh.

[36] Có 63/63 tỉnh, thành phố định kỳ gửi báo cáo đánh giá tình hình trẻ em hàng quý, gửi báo cáo về các vụ việc liên quan đến trẻ em về Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh để theo dõi và tổng hợp; Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng và các tỉnh: Hà Giang, Quảng Trị, Trà Vinh, Gia Lai, Bình Định tiếp xúc gặp mặt trẻ em, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của trẻ em.

[37] Quyết định số 165/QĐ-TTg ngày 03/02/2021.

[38] Đà Nẵng, Bắc Giang, Tây Ninh, Gia Lai, Bà Rịa - Vũng Tàu...

hội trong trường học[39], triển khai nhiều mô hình góp phần xây dựng, bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường[40];

b) Ban hành, chỉ đạo thực hiện Chương trình bảo vệ và hỗ trợ trẻ em tương tác, sáng tạo lành mạnh trên môi trường mạng[41], thành lập mạng lưới ứng cứu và bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng, xây dựng tài liệu hướng dẫn trẻ em sử dụng mạng internet an toàn, hiệu quả[42], truyền thông, hợp tác quốc tế về bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng, tổ chức một số cuộc thi trên phạm vi toàn quốc[43], xử lý doanh nghiệp, cá nhân vi phạm quy định về bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng; xây dựng và triển khai các hệ thống kỹ thuật hỗ trợ việc ngăn chặn dữ liệu, thông tin xâm hại trẻ em và giám sát các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet, các doanh nghiệp, tổ chức cung cấp dịch vụ trên Internet tuân thủ quy định của chính sách, pháp luật;

c) Duy trì và củng cố hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao dành cho trẻ em ở các cấp[44] đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, tiếp cận thông tin của trẻ em, tăng cường các biện pháp quản lý hoạt động du lịch lữ hành nhằm phòng ngừa nguy cơ xâm hại trẻ em qua hoạt động du lịch[45];

d) Triển khai xây dựng 38 mô hình "Phòng điều tra thân thiện"[46] với 1.200 lượt sử dụng, phục vụ quá trình xác minh, điều tra các vụ việc liên quan đến người dưới 18 tuổi; tăng cường công tác phòng ngừa nghiệp vụ, đấu tranh quyết liệt với tội phạm xâm hại trẻ em; phối hợp với các cơ quan tiến hành tố tụng đẩy nhanh công tác điều tra, truy tố, xét xử nghiêm minh đối với tội phạm xâm hại trẻ em bảo đảm đúng người, đúng tội, tạo niềm tin đối với quần chúng nhân dân;

đ) Hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ưu tiên khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em bị xâm hại[47]; tập huấn quy trình hướng dẫn hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em bị bạo lực, xâm hại tình dục tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; tập huấn cho cán bộ y tế tại các cơ sở khám bệnh,

---

[39] Tài liệu hướng dẫn xử lý tình huống mâu thuẫn trong học sinh phổ thông, sổ tay hướng dẫn tư vấn tâm lý cho học sinh phổ thông, sổ tay thực hành công tác xã hội trường học

[40] Mô hình: "Trường học an toàn, thân thiện, bình đẳng phòng, chống bạo lực học đường". "Hướng dẫn xây dựng các mối quan hệ tôn trọng và bình đẳng trong trường học", "Trường học Hạnh phúc", Diễn đàn "Xây dựng tình bạn đẹp, nói không với bạo lực học đường".

[41] Quyết định số 830/QĐ-TTg ngày 01/6/2021.

[42] Sổ tay "Hướng dẫn sử dụng mạng xã hội an toàn cho học sinh"

[43] Cuộc thi phát triển Ý tưởng Trò chơi về chủ đề "Bảo vệ trẻ em"; "Học sinh với an toàn thông tin"

[44] 66 thiết chế văn hoá cấp tỉnh (Trung tâm văn hoá, Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật, Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh, Trung tâm Thông tin Triển lãm...); 674/704 quận, huyện có Trung, tâm Văn hoá - Thể thao hoặc Nhà Văn hoá, đạt tỷ lệ khoảng 96%; 8.217/10.599 xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hoá - Thể thao, đạt tỷ lệ 76,8% trong đó có 5.625/8.158 đạt chuẩn (tỷ lệ 68,9%); 77.380/98.455 làng, thôn, bản, ấp... có Nhà văn hoá, đạt tỷ lệ khoảng 77% trong đó có 44.836/77.380 đạt chuẩn (tỷ lệ 58%) do ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý, dành 30% thời lượng hoạt động cho trẻ em theo quy định.

[45] Chỉ thị số 275/CT-BVHTTDL ngày 23/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về tăng cường quản lý nhà nước đối với một số hoạt động văn hóa nghệ thuật, lễ hội, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, phục hồi và phát triển du lịch.

[46] Tại Hà Nội, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Hà Giang, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Lai Châu, Sơn La, Quảng Ninh, Cao Bằng, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bình Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Đà Nẵng, Phú Yên, Tiền Giang, Thừa Thiên Huế, Tuyên Quang, Ninh Bình, Quảng Nam, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Cục Cảnh sát hình sự (02 mô hình) và Học viện Cảnh sát nhân dân.

[47] Tổ chức tập huấn giảng viên nguồn về chăm sóc, bảo vệ trẻ em bị xâm hại cho các tỉnh miền Bắc, miền Nam và miền Trung Tây Nguyên và cho các cơ sở khám, chữa bệnh tại Gia Lai, Thành phố Hồ Chí Minh.

chữa bệnh về tiếp nhận, thăm khám, cung cấp các dịch vụ cận lâm sàng đối với trẻ em bị hành hạ, ngược đãi, trẻ em bị xâm hại tình dục; xây dựng tiêu chí chất lượng cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong bệnh viện; hướng dẫn thực hiện và phát triển mô hình cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em trong bệnh viện; hướng dẫn dịch vụ đáp ứng thực hiện quyền trẻ em có sự lồng ghép và phối hợp giữa các dịch vụ y tế, giáo dục, tư pháp và các dịch vụ an sinh xã hội, ưu tiên dịch vụ bảo vệ trẻ em; tổ chức giám định pháp y ưu tiên giám định đối với trẻ em là nạn nhân của các vụ xâm hại;

e) Nỗ lực, chủ động triển khai thực hiện trợ giúp pháp lý cho trẻ em[48]

100% các vụ việc trợ giúp pháp lý cho trẻ em được các địa phương thẩm định, đánh giá đạt chất lượng, chất lượng tốt, nhiều vụ việc bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trẻ em bị xâm hại; các vụ việc trợ giúp pháp lý cho trẻ em bị xâm hại được các địa phương quan tâm, ưu tiên phân công kịp thời các trợ giúp viên pháp lý, luật sư có chuyên môn và kinh nghiệm thực tế, am hiểu tâm lý trẻ em thực hiện. Tăng cường công tác theo dõi tình hình phát triển của trẻ em được cho làm con nuôi, triển khai một số biện pháp để chấm dứt tình trạng nuôi con nuôi trái pháp luật: duy trì việc theo dõi và kịp thời thông tin tình hình phát triển trẻ em được nhận là con nuôi ở nước ngoài; xây dựng phần mềm giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài; banh hành bộ tiêu chí theo dõi tình hình thực hiện việc nuôi con nuôi trong nước.

g) Quan tâm triển khai thực hiện các mục tiêu liên quan đến phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số[49]; triển khai thực hiện các đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025" và Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025", trong đó tập trung vào trẻ em dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn; tích cực phối hợp thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục phổ biến pháp luật, xây dựng mô hình điểm về ngăn chặn, giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, góp phần nâng cao chất lượng giống nòi, chất lượng nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số.

II. NHỮNG VẤN ĐỀ CÒN TỒN TẠI, HẠN CHẾ SO VỚI CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỈ TIÊU NÊU TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 121

1. Tình hình xâm hại trẻ em diễn biến phức tạp, vẫn còn xảy ra các vụ việc bạo lực trẻ em trong gia đình, bạo lực học đường, xâm hại trẻ em gây bức xúc trong dư luận xã hội. Từ năm 2020-2022 phát hiện **5.693 vụ, 6.514 đối tượng, xâm hại 5.904 trẻ em**, trong đó trẻ em là nạn nhân dưới 6 tuổi chiếm tỷ lệ 7,02% (năm 2020), 6,54% (năm 2021), 6,65% (năm 2022); hiếp dâm trẻ em tăng cả về số vụ,

---

[48] Từ 01/01/2020 - 31/12/2022 có 9.557 lượt trẻ em được trợ giúp pháp lý, chiếm 13% tổng số người được trợ giúp pháp lý; trong đó, số vụ việc được trợ giúp pháp lý bằng hình thức tham gia tố tụng là 8.062 vụ việc, chiếm 14,5% tổng số vụ việc tham gia tố tụng; 1.390 vụ việc tư vấn chiếm tỷ lệ 7,4% tổng số vụ việc tư vấn pháp luật và 105 vụ việc đại diện ngoài tố tụng chiếm tỷ lệ 13% tổng số vụ việc đại diện ngoài tố tụng. Như vậy, số lượng vụ việc trợ giúp pháp lý bằng hình thức tham gia tố tụng cho trẻ em tăng lên hàng năm và chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng số vụ việc trợ giúp pháp lý cho nhóm đối tượng này (chiếm 84%).

[49] Dự án 7 và 8 trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

số đối tượng và số nạn nhân[50]; tỷ lệ trẻ em bị bạo lực gia đình có xu hướng tăng (năm 2020 chiếm 5,55%; năm 2021 chiếm 5,98%; năm 2022 chiếm 7,5%)[51]; sử dụng mạng xã hội để xâm hại trẻ em tăng cao (năm 2022 là 421 vụ tăng 1,45% so với năm 2020). Đáng chú ý là một số vụ việc trẻ em bị xâm hại gây hậu quả nghiêm trọng do người có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là thủ phạm (cha mẹ ruột, cha dượng, mẹ kế, giáo viên, bảo mẫu trong các cơ sở trong giữ trẻ ngoài công lập chưa được cấp phép hoạt động), cá biệt có cán bộ, viên chức xâm hại trẻ em (năm 2022 là 17 người; năm 2021 là 7 người)[52].

2. Một số chính quyền địa phương còn chậm, chưa quyết liệt trong kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi bạo lực, xâm hại tình dục, lạm dụng, bóc lột trẻ em. Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, kiến thức về quyền trẻ em, bảo vệ trẻ em, giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em ở một số nơi hiệu quả chưa cao.

3. Đối với nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 121: "Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy chế phối hợp giữa hai bộ trong việc thực hiện công tác gia đình và công tác trẻ em" chưa hoàn thành.

4. Giảm nghèo chưa thật sự bền vững, đời sống đối tượng bảo trợ xã hội còn khó khăn, mức trợ cấp xã hội còn thấp; chênh lệch giàu - nghèo, chênh lệch về tiếp cận các dịch vụ cơ bản giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp.

III. NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Kinh tế toàn cầu có nhiều biến động khó lường; tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19; biến đổi khí hậu, thiên tai xảy ra thường xuyên, với cường độ và ảnh hưởng ngày càng mạnh; cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 diễn biến nhanh và những vấn đề an ninh phi truyền thống tác động sâu rộng, đa chiều đến xã hội, trẻ em (lao động, việc làm và thu nhập, nguy cơ mất an toàn cho trẻ em, xâm hại, bạo lực, bóc lột trẻ em, vấn đề sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội).

2. Kinh phí dành cho công tác bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em tại một số chương trình, đề án, địa phương chưa được quan tâm đúng mức. Năng lực của bộ máy quản lý nhà nước về thực hiện quyền trẻ em ở nhiều địa phương thiếu, yếu và luân chuyển nhanh; việc bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã chưa thực hiện đầy đủ và khả thi theo quy định của Luật Trẻ em; chưa có đội ngũ nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp.

3. Việc thông tin, thông báo, tố giác các trường hợp trẻ em bị xâm hại, trẻ em có nguy cơ bị xâm hại mặc dù đã có những chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn một bộ phận thờ ơ, vô cảm, hoặc thiếu kiến thức, kỹ năng, không thông tin, thông báo kịp thời tới cơ quan chức năng, cơ quan có thẩm quyền bảo vệ trẻ em dẫn đến một số vụ việc kéo dài, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

4. Phối hợp cung cấp, kết nối các dịch vụ bảo vệ trẻ em ở một số địa phương

---

[50] Phụ lục V

[51] Nguồn: Báo cáo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

[52] Nguồn: Cục Cảnh sát hình sự, Bộ Công an

vẫn còn lúng túng; chưa có sự lồng ghép một số dịch vụ bảo vệ trẻ em để hỗ trợ trẻ em bị xâm hại và gia đình các em; chưa có cơ chế khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em.

5. Công tác phối hợp liên ngành về bảo vệ trẻ em, xử lý các vụ việc xâm hại trẻ em trong trường học, gia đình ở một số nơi chậm phát hiện, xử lý; phối hợp trong thực hiện công tác gia đình và công tác trẻ em có mặt chưa hiệu quả; thiếu những quy định cụ thể về trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, cơ sở giáo dục, cộng đồng cư dân, các cấp quản lý, các quy định về trình tự, thủ tục chưa đầy đủ.

6. Đối tượng xâm hại lợi dụng mối quan hệ lệ thuộc về gia đình; mối quan hệ gần gũi giữa người chăm sóc, người nuôi dưỡng với trẻ em, giữa thầy, cô giáo với học sinh; giữa người thân thích, họ hàng, hàng xóm, người quen biết với trẻ em hoặc lợi dụng mạng xã hội, lấy hình ảnh, thông tin giả mạo để dụ dỗ, lừa gạt hoặc gây sức ép đối với trẻ em để thực hiện hành vi xâm hại.

7. Sự thiếu hiểu biết về pháp luật, suy thoái về đạo đức, lối sống của một bộ phận người dân, tác động tiêu cực từ mạng xã hội, sự gắn bó giữa các thành viên trong gia đình, cha mẹ thiếu quan tâm, buông lỏng việc quản lý con cái. Cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em và trẻ em chưa được hướng dẫn, giáo dục để có nhận thức, kiến thức đầy đủ, cập nhập về bảo vệ trẻ em, đặc biệt các kiến thức về sức khỏe sinh sản, phòng ngừa xâm hại tình dục cho trẻ em hoặc hướng dẫn trẻ em tự bảo vệ bản thân.

IV. GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

1. Giải pháp trong thời gian tới

Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó dự báo; suy thoái kinh tế toàn cầu ảnh hưởng đến đời sống xã hội của thế giới, làm gia tăng bất bình đẳng, chênh lệch giàu nghèo. Việt Nam có nền kinh tế phục hồi nhanh, là một trong số ít các quốc gia đạt tăng trưởng cao, kiểm soát được lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, tuy nhiên các vấn đề xã hội gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của nước ta như: già hóa dân số, thiếu và giảm việc làm, chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển. Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, hạn hán, sạt lở đất ngày càng phức tạp với cường độ mạnh, khó lường, các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống khác ngày càng gia tăng ảnh hưởng không nhỏ đến việc bảo đảm thực hiện quyền trẻ em, trong đó có vấn đề trẻ em di cư, trẻ em bị bỏ rơi, bỏ mặc, bạo lực, xâm hại tình dục, bóc lột trẻ em, sử dụng công nghệ thông tin và mạng xã hội để xâm hại trẻ em. Dự báo trong thời gian tới, tình hình xâm hại trẻ em tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và luôn tiềm ẩn nguy cơ gia tăng.

Từ phân tích, đánh giá thực trạng tình hình, kết quả công tác phòng, chống xâm hại thời gian qua, Chính phủ đưa ra 08 giải pháp trọng tâm, cụ thể như sau:

a) Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, ngành trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác

thực hiện quyền trẻ em, đặc biệt phòng ngừa, xử lý kịp thời, hiệu quả các trường hợp bạo lực, xâm hại trẻ em; tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần; định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá, kiểm điểm kết quả thực hiện và gắn kết quả thực hiện với đánh giá xếp loại cấp ủy, chính quyền các cấp;

b) Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giáo dục kiến thức, kỹ năng, vận động để mỗi cán bộ, đảng viên, các đoàn thể, tầng lớp nhân dân tự giác chấp hành, thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ trẻ em, đẩy mạnh công tác phòng ngừa xâm hại trẻ em. Đổi mới nội dung, hình thức, biện pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền; lồng ghép kiến thức, kỹ năng về phòng, chống xâm hại trẻ em vào chương trình giảng dạy, hoạt động ngoại khóa trong nhà trường phù hợp với từng cấp học và nhân rộng chương trình giáo dục làm cha mẹ;

c) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về trẻ em; đánh giá việc triển khai thực hiện các quy định của Luật Trẻ em, Luật Phòng, chống mua bán người, Nghị định số 56/2017/NĐ-CP; ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh mạng, Nghị định về công tác xã hội; xây dựng và ban hành quy trình, tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em; chính sách hỗ trợ chăm sóc, phát triển toàn diện trẻ em nhất là giai đoạn bào thai và 1.000 ngày đầu đời; chính sách trợ giúp nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em bị xâm hại, trẻ em dân tộc thiểu số, miền núi, trẻ em thuộc hộ gia đình nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em di cư và trong các gia đình công nhân tại các khu công nghiệp, trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, thảm họa;

d) Bảo đảm nguồn lực thực hiện quyền trẻ em và các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em, ưu tiên bố trí nguồn lực về bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em; xây dựng và triển khai các mô hình dịch vụ bảo vệ trẻ em tích hợp và tăng cường công tác phối hợp liên ngành về: thực hiện quyền trẻ em, công tác trẻ em và gia đình, thực hiện quy trình hỗ trợ, can thiệp trẻ em có nguy cơ và trẻ em bị xâm hại;

đ) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật, chính sách về trẻ em; làm rõ trách nhiệm của từng ngành, từng cấp, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị không chỉ đạo, triển khai công tác bảo vệ trẻ em, để xảy ra bạo lực, xâm hại trẻ em; xử lý nghiêm hành vi vi phạm quyền trẻ em;

e) Hoàn thiện việc kết nối, liên thông cơ sở dữ liệu trẻ em với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu chuyên nghành; tăng cường số hóa, trao đổi thông tin giữa các cơ quan trong công tác bảo vệ trẻ em và phòng, chống xâm hại trẻ em;

g) Xây dựng và nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trong công tác bảo vệ trẻ em; kịp thời động viên, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác phòng, chống xâm hại trẻ em;

h) Mở rộng quan hệ quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ trẻ em; tăng cường trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến ở các cấp độ song phương, khu vực và toàn cầu.

2. Một số kiến nghị

2.1. Đối với Quốc hội

a) Tăng cường công tác giám sát đối với việc thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em;

b) Chỉ đạo các cơ quan của Quốc hội chú trọng việc xem xét, đánh giá, những vấn đề liên quan đến trẻ em, đặc biệt vấn đề bảo vệ trẻ em trong các dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và việc thẩm tra quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của Luật Trẻ em;

c) Chỉ đạo việc xây dựng Luật Tư pháp người chưa thành niên để nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, nhất là việc bảo vệ trẻ em liên quan đến hoạt động tố tụng; giám sát, khảo sát việc thực hiện lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu thực hiện quyền trẻ em, đặc biệt các quyền được bảo vệ của trẻ em trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2.2. Đối với các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội

a) Tăng cường hơn nữa công tác phối hợp giữa các tổ chức thực hiện bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em, nhất là Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam... thiết thực, hiệu quả.

b) Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ công tác xã hội về bảo vệ, chăm sóc trẻ em cho đội ngũ cán bộ đoàn thanh niên, hội phụ nữ các cấp, đặc biệt là cấp xã, để tham gia phòng ngừa, can thiệp, hỗ trợ các trường hợp trẻ em bị xâm hại theo hướng chuyên nghiệp, bền vững.

Phần III.

VIỆC THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT SỐ 134/2020/QH14 NGÀY 17/11/2020 CỦA QUỐC HỘI VỀ VIỆC TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VỀ GIÁM SÁT CHUYÊN ĐỀ, CHẤT VẤN TRONG NHIỆM KỲ KHÓA XIV VÀ MỘT SỐ NGHỊ QUYẾT TRONG NHIỆM KỲ KHÓA XIII

I. Về nhiệm vụ 1: Triển khai đồng bộ các chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Sớm ban hành Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030; quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đẩy mạnh xã hội hóa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đến năm 2025, số lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập đạt tỷ lệ 40%. Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của hệ thống giáo dục nghề nghiệp

1. Kết quả đạt được

1.1. Các biện pháp, giải pháp đã được triển khai thực hiện

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) sau khi tiếp nhận, bàn giao chức năng quản lý nhà nước về GDNN từ Bộ Giáo dục và Đào tạo, chủ động xây dựng và trình ban hành kịp thời hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực GDNN, tạo hành lang pháp lý đồng bộ để các cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN tổ chức hoạt động đào tạo (tuyển sinh đào tạo; tiêu chuẩn, chế độ đối với nhà giáo; cơ sở vật chất, thiết bị; xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; thi, kiểm tra, cấp văn bằng, chứng chỉ; kiểm định chất lượng...). Văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn triển khai Luật GDNN thực hiện các nhiệm vụ theo tiến độ, kế hoạch được phê duyệt; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

1.2. Hoạt động chỉ đạo, điều hành thực hiện các biện pháp, giải pháp

Chính phủ giao Bộ LĐTBXH chủ trì và phối hợp hướng dẫn các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, các cơ sở GDNN đẩy mạnh triển khai đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển GDNN và nhân lực có kỹ năng nghề, trong đó tập trung:

- Triển khai đồng bộ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các chương trình, đề án, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chỉ đạo, hướng dẫn triển khai quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN ở các bộ, ngành, địa phương theo hướng tinh gọn, hiệu quả; tiếp tục kiện toàn mô hình Tổng cục GDNN với mạng lưới trực thuộc có một số trung tâm quốc gia và trung tâm vùng về đào tạo và thực hành chất lượng cao.

- Gắn kết chặt chẽ với các cơ quan liên quan và cộng đồng doanh nghiệp; hình thành hệ sinh thái truyền thông, tư vấn, hướng nghiệp, khởi nghiệp trong GDNN; tiếp tục đổi mới phương thức tuyển sinh, đào tạo để duy trì quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề.

- Thực hiện chuyển đổi số trong GDNN và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, hoạt động dạy và học, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; tăng cường hiệu quả công tác quản lý và mở rộng phương thức, cơ hội tiếp cận GDNN.

- Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm trong lĩnh vực GDNN.

1.3. Kết quả đạt được cụ thể

a) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; các Chỉ thị, Chiến lược, Quy hoạch quan trọng để phát triển GDNN

Tính đến ngày 26/5/2023, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ đã ban hành 121 văn bản (09 Nghị định, 06 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 102 Thông tư và 04 Thông tư liên tịch) tạo hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ trong hệ thống GDNN.

Năm 2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Năm 2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó có một số định hướng quan trọng: (1) Mạng lưới cơ sở GDNN đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề của nước phát triển, thu nhập cao; chất lượng đào tạo thuộc nhóm dẫn đầu trong khu vực ASEAN; một số cơ sở GDNN bắt kịp trình độ tiên tiến của thế giới, có năng lực cạnh tranh vượt trội ở một số lĩnh vực, ngành, nghề đào tạo; (2) Đến năm 2025: Giảm ít nhất 20% cơ sở GDNN công lập so với năm 2020, trong đó: giảm khoảng 40% trường trung cấp công lập; nâng tỷ lệ cơ sở GDNN tư thục, cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài lên khoảng 45%; (3) Đến năm 2030: Giảm ít nhất 30% cơ sở GDNN công lập so với năm 2020, trong đó: giảm khoảng 50% trường trung cấp công lập; nâng tỷ lệ cơ sở GDNN tư thục, cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài lên khoảng 50%.

Ngày 04/5/2023, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 21-CT/TW về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng GDNN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó đã đề ra mục tiêu phấn đấu thực hiện đến năm 2030 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cần triển khai thực hiện trong thời gian tới.

b) Xã hội hóa các cơ sở GDNN

Đến tháng 5 năm 2023, số cơ sở GDNN xã hội hóa chiếm 36% trong tổng số 1.888 cơ sở GDNN trong cả nước. Trong đó: 84 trường cao đẳng (chiếm 21% tổng số trường cao đẳng); 229 trường trung cấp (chiếm 53% tổng số trường trung cấp); 360 trung tâm GDNN, trung tâm GDNN, trung tâm GDNN- giáo dục thường xuyên (chiếm 34% tổng số trung tâm). Tuy nhiên các cơ sở GDNN xã hội hóa chủ yếu đóng trên địa bàn đô thị, tập trung đào tạo các ngành, nghề lĩnh vực đòi hỏi công nghệ thấp, ít vốn đầu tư. Việc các địa phương bố trí quỹ đất đã được giải phóng mặt bằng hoặc có đủ cơ sở hạ tầng để thu hút các nhà đầu tư còn rất hạn chế.

c) Chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của hệ thống GDNN

- Chuẩn hóa chương trình đào tạo: Tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các chương trình đào tạo chất lượng cao theo các bộ chương trình đã chuyển giao từ Đức để đào tạo đội ngũ nhân lực có tay nghề, đạt tiêu chuẩn của các nước tiên tiến trên thế giới.

- Chuẩn hóa và phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý các cấp: Tiếp tục rà soát, đánh giá các chương trình bồi dưỡng, chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên, giảng viên GDNN theo hướng chỉ quy định một chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh cho các hạng giảng viên, giáo viên GDNN. Xây dựng các quy định thống nhất về tiêu chuẩn năng lực đối với người dạy nghề trong doanh nghiệp để có thể thu hút người lao động giỏi, nghệ nhân, chuyên gia, người của doanh nghiệp tham gia vào giảng dạy các cấp trình độ GDNN. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực về

chuyên môn, kỹ năng cho cán bộ quản lý GDNN các cấp. Triển khai Đề án thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cho giảng viên, giáo viên GDNN.

- Chuẩn hóa về cơ sở vật chất: Hoàn thiện, ban hành quy định về danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trình độ cao đẳng, trung cấp cho các ngành, nghề; định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp cho các ngành, nghề; tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm và thí nghiệm cho các ngành, nghề.

d) Hoạt động hợp tác quốc tế về GDNN được đẩy mạnh

- Xây dựng dự án hỗ trợ phát triển chính thức, ký kết các biên bản hợp tác: 05 dự án[53] được Bộ LĐTBXH phê duyệt; trao đổi với các chuyên gia của EU để hoàn thiện đề xuất Dự án hỗ trợ kỹ thuật do EU tài trợ; đề xuất hợp tác kỹ thuật giữa Việt Nam - Cộng hòa Liên bang Đức giai đoạn 2025-2028; Dự án RECOTVET giai đoạn 2023-2026.

- Triển khai các hoạt động trong khuôn khổ các dự án, Biên bản hợp tác đã được phê duyệt: CHLB Đức[54], Dự án RECOTVET[55]; Hợp tác với Úc[56]; Hợp tác với Anh[57], Hợp tác với IOM[58], Hợp tác với Đan Mạch[59].

- Tham gia các hoạt động với tư cách là thành viên (ASEAN, ATC, UNESCO-UNEVOC, Hội đồng kỹ năng nghề thế giới/ASEAN...): tham gia các hoạt động của Hội đồng GDNN ASEAN[60]; đẩy mạnh việc cử cán bộ tham dự các hội thảo quốc tế do UNESCO-UNEVOC tổ chức[61], tham gia các hội nghị, hội thảo, cuộc họp trong nước; tham dự các hội nghị, hội thảo, cuộc họp quốc tế bằng hình thức trực tuyến và trực tiếp.

- Hoạt động hợp tác quốc tế được thúc đẩy mạnh mẽ, thu hút sự quan tâm lớn của nhiều đối tác. Số lượng các dự án hỗ trợ kỹ thuật đang triển khai thực hiện và cam kết từ phía các đối tác phát triển tăng lên nhiều so với thời điểm trước khi ban hành Nghị quyết số 134/2020/QH14 (11 dự án hỗ trợ kỹ thuật mới với tổng số vốn khoảng 50 triệu USD cho giai đoạn 2021 - 2025). Ngoài ra, đã chủ động tham gia các diễn đàn khu vực và thế giới với tư cách thành viên, đồng thời, tăng

---

[53] Dự án "Tương lai việc làm ngành may mặc: dự báo và phát triển kỹ năng ở Việt Nam để thúc đẩy việc làm bền vững và nâng cao năng suất ngành may mặc" do ILO tài trợ; Phi dự án "Xây dựng một chương trình đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu của ngành Logistics và củng cố năng lực giảng dạy các nghề Logistics tại Việt Nam" do Wallonie-Bruxelles tài trợ; Dự án "Hỗ trợ đào tạo nghề gắn với việc làm cho người thuộc nhóm yếu thế ở những vùng bị ảnh hưởng chiến tranh" do KOICA tài trợ; dự án "Xây dựng hệ thông thông tin quản lý trình độ kỹ năng nghề" (SQ-net) do HRD Hàn Quốc tài trợ; Chương trình "Kỹ năng thành công" do Tổ chức Cứu trợ trẻ em quốc tế tại Việt Nam tài trợ.

[54] Dự án "Chương trình đổi mới GDNN Việt Nam II".

[55] Dự án khu vực "Cải cách đào tạo nhân sự trong lĩnh vực dạy nghề khu vực ASEAN giai đoạn 3".

[56] Dự án "Thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp ngành Logistics với giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam".

[57] Tổ chức Hội thảo "Thúc đẩy hợp tác trong GDNN giữa Việt Nam và Vương quốc Anh"; Ký MOU với Hiệp hội kế toán công chứng Anh quốc.

[58] Dự án "Hỗ trợ Chính phủ Việt Nam thực hiện Chuyển đổi số cho lực lượng lao động thông qua GDNN".

[59] Dự án "Phát triển giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam - Hợp tác giữa Việt Nam và Đan Mạch, Giai đoạn 2".

[60] Hội thảo Phát triển tổ chức ATC lần thứ 3 và Đối thoại chính sách khu vực ATC lần thứ 2 với chủ đề "Thông tin thị trường lao động cho chính sách GDNN tốt hơn"; Thảo luận với Ban thư ký ASEAN về Nghiên cứu Xây dựng Quỹ chung cho phát triển nguồn nhân lực khu vực ASEAN với tư cách là đầu mối ATC; góp ý hoàn thiện nền tảng website của ATC....;

[61] Hội thảo tại Singapore; tại Thẩm Quyến, Trung Quốc....; các webinar do UNESCO-UNEVOC tổ chức...

cường các hoạt động truyền thông đối ngoại nhằm nâng cao hình ảnh và vị thế của GDNN Việt Nam trong khu vực và thế giới.

đ) Kết nối cung - cầu lao động; hạn chế tình trạng đào tạo không gắn với nhu cầu của thị trường lao động

Chính phủ đã giao Bộ LĐTBXH: ban hành chương trình gắn kết với doanh nghiệp giai đoạn 2021-2025; ký Chương trình phối hợp công tác giai đoạn 2021-2025, trong đó đặc biệt nhấn mạnh nội dung về xây dựng thị trường lao động, chính sách việc làm gắn liền với GDNN, nâng cao chất lượng dự báo cung - cầu lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp, thỏa thuận hợp tác với Grab về nâng tầm kỹ năng nghề nghiệp cho cộng đồng lái xe công nghệ; tiếp tục phối hợp với Công ty Daikin Việt Nam đào tạo, bồi dưỡng giáo viên hạt nhân trong lĩnh vực máy lạnh và điều hòa không khí theo chuẩn Nhật Bản cho giáo viên của 24 trường cao đẳng; lồng ghép, xác định các công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn, sức khỏe của cá nhân người lao động hoặc cộng đồng trong tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, giúp các bộ, ngành dễ dàng xác định các công việc bắt buộc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia khi hành nghề theo quy định Nghị định 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 của Chính phủ.

2. Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế so với các nhiệm vụ, giải pháp chỉ tiêu nêu tại Nghị quyết

Quy mô GDNN còn nhỏ; cơ cấu ngành, nghề, trình độ đào tạo chưa phù hợp; chất lượng, hiệu quả đào tạo chưa cao, nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, ngành, nghề mới, kỹ năng tiên tiến. Chính sách, pháp luật chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn; nguồn lực đầu tư cho phát triển GDNN chưa tương xứng. Năng lực quản lý nhà nước, nhất là ở địa phương còn hạn chế.

Gắn kết giữa Nhà nước - nhà trường - doanh nghiệp chưa chặt chẽ. Hình thức, phương pháp tổ chức đào tạo chậm đổi mới, chưa đa dạng, linh hoạt để đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường lao động; công tác đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho người lao động chưa được chú trọng, chưa tạo cơ hội và khuyến khích người lao động tham gia học tập suốt đời. Việc chuyển giao, nhân rộng các chương trình theo chuẩn quốc tế còn khó khăn, thiếu đồng bộ. Chất lượng đào tạo chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý nhà nước ở một số địa phương còn thiếu, một bộ phận năng lực còn hạn chế, còn thiếu về kỹ năng nghề, năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh, nhất là tiếng Anh chuyên ngành), tin học, cập nhật khoa học, công nghệ, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập.

Hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin về thị trường lao động chưa đồng bộ, chưa tính đến xu hướng phát triển nền kinh tế, các cuộc cách mạng trong công nghiệp và hội nhập quốc tế về GDNN.

Nguồn lực đầu tư cho GDNN còn hạn chế dẫn đến việc xây dựng, thực hiện các chuẩn trong GDNN gặp khó khăn như: xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp uỷ, chính quyền chưa đáp ứng yêu cầu. Nhận thức của xã hội, người dân về GDNN chưa đầy đủ, tâm lý chạy theo bằng cấp cao vẫn còn phổ biến.

Chính sách, pháp luật chưa tạo đột phá để khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề gắn với hoạt động doanh nghiệp; công tác phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương chưa chặt chẽ, hiệu quả.

Công tác hướng nghiệp, phân luồng, liên thông chưa hiệu quả, có mặt còn yếu kém. Chưa có cơ sở GDNN đạt trình độ khu vực, quốc tế.

Chế độ thông tin, báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ của địa phương chưa tốt, ảnh hưởng đến việc nắm thông tin để kịp thời tham mưu, đề xuất cơ chế, chính sách cũng như những giải quyết các vấn đề vướng mắc phát sinh; chưa có sự phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các cơ sở GDNN và các Trung tâm Dịch vụ việc làm để kết nối tốt hơn giữa cung - cầu lao động trên thị trường.

Gắn kết giữa doanh nghiệp và cơ sở GDNN chưa thực sự bền vững, chưa làm rõ được lợi ích và trách nhiệm của các bên liên quan khi tham gia vào hoạt động GDNN; chưa định hình được mô hình, còn thiếu cơ chế hợp tác, khuyến khích doanh nghiệp tham gia phù hợp, thiết thực gắn với nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp và văn hóa doanh nghiệp Việt Nam.

4. Trách nhiệm của người đứng đầu, giải pháp, kiến nghị và cam kết thực hiện trong thời gian tới đối với những nội dung chưa hoàn thành theo Nghị quyết

4.1. Giải pháp

Tiếp tục đẩy mạnh việc hoàn thiện cơ chế, chính sách, giải pháp mới phát triển GDNN, đặc biệt là các văn bản quan trọng như: Đề án "Thí điểm thành lập Trung tâm thực hành theo vùng"; Dự án "Trung tâm quốc gia thực hành nghề chất lượng cao"; Đề án Nâng tầm kỹ năng lao động Việt Nam; Đề án Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông thôn; Đề án Xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN; Đề án phát triển kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cho lực lượng lao động; Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành GDNN từ hạng II lên hạng I năm 2023; Đề án "Đào tạo và phát triển kỹ năng mềm cho thanh niên, học sinh, sinh viên GDNN giai đoạn 2022-2030".

4.2. Đẩy mạnh xã hội hóa các cơ sở GDNN, đến năm 2025, số lượng cơ sở GDNN ngoài công lập đạt tỷ lệ 40%

Hoàn thiện chính sách về xã hội hóa GDNN tạo hành lang pháp lý thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp tham gia phát triển GDNN, đặc biệt là các trường chất lượng cao và các cơ sở đào tạo nhóm yếu thế dễ bị tổn thương; hợp tác đào tạo, chuyển giao khoa học và công nghệ.

Các bộ, ngành, địa phương, cần tập trung triển khai các giải pháp trọng tâm: Đẩy mạnh hợp tác công tư nhằm huy động và sử dụng hiệu quả nhiều nguồn lực

cho phát triển GDNN, nhất là đối với các ngành, lĩnh vực, địa bàn mà khu vực ngoài công lập có thể tham gia; bố trí quỹ đất để phát triển cơ sở GDNN, bảo đảm phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội khóa XV về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025; ưu tiên bố trí quỹ đất dôi dư do sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở GDNN công lập và quỹ đất được bổ sung, tăng thêm ở khu vực có hạ tầng giao thông thuận lợi, gần các khu công nghiệp, khu chế xuất để thu hút đầu tư, đẩy mạnh khuyến khích xã hội hóa GDNN.

4.3. Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của hệ thống GDNN

Nhanh chóng nâng cao năng lực chuyển đổi số của các cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở GDNN.

Phát triển đồng bộ hạ tầng số bao gồm hạ tầng dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của các cơ quan quản lý nhà nước về GDNN ở trung ương, địa phương và các cơ sở GDNN.

Xây dựng các nền tảng số có khả năng triển khai dùng chung trong GDNN; có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam đầu tư phát triển các nền tảng số.

Phát triển kho học liệu số ở tất cả các trình độ, ngành nghề đào tạo, dùng chung toàn ngành và liên kết với quốc tế; triển khai, hỗ trợ đào tạo trực tuyến các cấp độ phù hợp với ngành nghề đào tạo.

Hình thành một số "trường học số", "trường học thông minh" trong hệ thống GDNN.

Đổi mới phương thức đào tạo: (i) Phát triển mạnh các phương thức học nghề tại nơi làm việc, chú trọng đào tạo thường xuyên và đào tạo lại cho người lao động. Nhân rộng mô hình đào tạo liên kết nhà trường và doanh nghiệp trong đó doanh nghiệp trực tiếp cùng cơ sở GDNN xây dựng, triển khai quá trình đào tạo; (ii) đổi mới, đa dạng hóa phương thức tổ chức đào tạo, kiểm tra, đánh giá theo tín chỉ và cá thể hóa người học, có sự tham gia và thừa nhận của người sử dụng lao động; (iii) triển khai công nhận năng lực người học, người lao động đã tích luỹ từ học tập và kinh nghiệm làm việc thực tế; (iv) xây dựng chuẩn bảo đảm chất lượng và chuẩn hóa phương thức đào tạo trực tuyến và kiểm tra, đánh giá người học theo hướng hiện đại.

Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, đội ngũ nhà giáo GDNN, người dạy tại nơi làm việc: (i) Ban hành khung năng lực và chuẩn hóa đối với cán bộ quản lý nhà nước về GDNN ở trung ương, địa phương và cán bộ quản lý cơ sở GDNN theo hướng chú trọng kỹ năng quản lý - quản trị hiện đại, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, trình độ ngoại ngữ; (ii) xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về GDNN ở các cấp, đặc biệt là cấp địa phương đủ về số lượng, cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định; (iii) Hoàn thiện các chuẩn và chuẩn hóa nhà giáo theo hướng chú trọng kinh

nghiệm thực tiễn và năng lực nghề nghiệp, phương pháp giảng dạy hiện đại, tích hợp các kỹ năng cốt lõi, kỹ năng mềm, kỹ năng số, ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; (iv) Hình thành các chuẩn, từng bước chuẩn hóa người dạy tại nơi làm việc để bảo đảm chất lượng thực tập của người học theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo, phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp, phù hợp với định hướng phân tầng chất lượng và đặc thù các ngành, nghề đào tạo; tăng cường gắn kết với doanh nghiệp để khai thác, sử dụng thiết bị đào tạo tại doanh nghiệp; (ii) nghiên cứu thí điểm hình thành một số trung tâm Vùng đa chức năng (đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý; thực hành, thực tập - sản xuất; đổi mới, sáng tạo; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; kiểm định chất lượng; thí điểm các mô hình đào tạo mới...), trong đó có một số trung tâm quốc gia về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về GDNN:

- Tích cực tham gia các tổ chức, diễn đàn, hiệp hội khu vực, quốc tế về GDNN và các cuộc thi kỹ năng nghề. Nâng cao hiệu quả tổ chức và tham gia của Việt Nam đối với các kỳ thi kỹ năng nghề.

- Hình thành mạng lưới hệ thống chuyên gia quốc tế trong lĩnh vực GDNN. Trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm với các nước, các tổ chức trong nghiên cứu, quản lý và hoạt động đào tạo.

Tăng cường kết nối cung - cầu lao động; hạn chế tình trạng đào tạo không gắn với nhu cầu của thị trường lao động

- Hoàn thiện cơ chế tài chính và hỗ trợ kỹ thuật để thúc đẩy người sử dụng lao động tham gia hoạt động GDNN.

- Xây dựng các mô hình gắn kết GDNN với thị trường lao động theo vùng, địa phương; tăng cường gắn kết giữa cơ sở GDNN và các trung tâm dịch vụ việc làm, sàn giao dịch việc làm, hội chợ việc làm; hỗ trợ người học tìm việc làm sau tốt nghiệp; chú trọng gắn kết đào tạo với việc đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Thu thập, cập nhật và tổng hợp dữ liệu về cung cầu đào tạo GDNN; hỗ trợ xây dựng năng lực cho người sử dụng lao động để thu thập, cung cấp thông tin cho các cơ sở GDNN về nhu cầu lao động theo số lượng, trình độ, kỹ năng, ngành nghề phù hợp với chiến lược phát triển của đơn vị. Khai thác cơ sở dữ liệu GDNN cấp quốc gia kết hợp với điều tra định kỳ hoặc đột xuất về nhu cầu lao động, nhu cầu kỹ năng, nhu cầu đào tạo của người sử dụng lao động và phản hồi của người tốt nghiệp phục vụ quản lý, đào tạo.

II. Về nhiệm vụ 2: Thực hiện các giải pháp hoàn thiện, phát triển thị trường lao động đồng bộ, hiện đại. Tăng cường kết nối cung - cầu lao động; hạn chế tình trạng đào tạo không gắn với nhu cầu của thị trường lao động. Từng bước nghiên cứu, xây dựng cơ sở dữ liệu về lực lượng lao động, việc

làm kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bảo hiểm và đăng ký doanh nghiệp

1. Kết quả đạt được

Chính phủ ban hành Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10/01/2023 về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội, trong đó, xác định các nhiệm vụ trọng tâm, các giải pháp đột phá nhằm phát triển đồng bộ và hiện đại các yếu tố của thị trường lao động; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả tổ chức, vận hành thị trường lao động; chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng hiện đại; kết nối thị trường lao động trong nước với thị trường lao động các nước trong khu vực và trên thế giới. Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 về việc ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030.

Tiếp tục triển khai, thực hiện các nhiệm vụ cụ thể tại Nghị quyết số 06/NQ-CP, Quyết định số 176/QĐ-TTg và Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 14/6/2021 về đảm bảo việc làm, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ LĐTBXH tiếp tục thực hiện các hoạt động phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động:

- Triển khai xây dựng dự án "Tăng cường kết nối cung - cầu lao động" thuộc Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội để làm cơ sở tăng cường kết nối cung - cầu lao động.

- Triển khai các hoạt động thu thập thông tin qua điều tra, khảo sát, báo cáo hành chính, tổng hợp của các tỉnh, thành phố; từ hệ thống Trung tâm Dịch vụ việc làm, tổ chức thu thập thông tin về thị trường lao động thông qua các phiếu đăng ký tư vấn, tìm việc làm của người lao động và nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp. Thông tin từ cơ sở dữ liệu cung - cầu lao động giúp cho việc quản lý lao động và doanh nghiệp tại địa phương, là cơ sở tính toán, báo cáo định kỳ các chỉ tiêu về thị trường lao động.

- Bộ LĐTBXH, Bộ Công an phối hợp từng bước kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu về lao động việc làm gắn với cơ sở dữ liệu dân cư.

- Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nhằm phát triển và nâng cao năng lực các hoạt động dịch vụ việc làm để tăng cường kết nối cung - cầu lao động; tập trung vào việc hình thành hệ thống thu thập, chia sẻ thông tin về việc làm trống, người tìm việc để phục vụ kết nối, tăng cường tổ chức các phiên giao dịch việc làm; tổ chức thực hiện các gói hỗ trợ kết nối việc làm thành công để nâng cao hiệu quả, chất lượng tư vấn, giới thiệu việc làm; hiện đại hoá hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm; phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng số của hoạt động kết nối cung - cầu lao động.

- Tổ chức các hoạt động phân tích, dự báo thị trường lao động để cung cấp thông tin định hướng cho các chủ thể tham gia thị trường lao động, cho hoạt động đào tạo - giáo dục gắn với nhu cầu của thị trường lao động: thường xuyên cập nhật bộ dữ liệu đầu vào phục vụ công tác phân tích, dự báo; phối hợp với các bộ, ngành, các trường đại học trong nước... cùng nghiên cứu, khai thác, phân tích dữ liệu,

chia sẻ kinh nghiệm làm công tác dự báo; xây dựng các sản phẩm báo cáo, dự báo thị trường lao động. Trong hoạt động tiểu dự án hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, triển khai các hoạt động về phân tích, dự báo thị trường lao động như: xây dựng mô hình, phương pháp dự báo, xây dựng cáo báo cáo phân tích chuyên sâu về các khía cạnh của thị trường lao động làm cơ sở điều tiết, quản trị thị trường lao động.

2. Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế so với các nhiệm vụ, giải pháp chỉ tiêu nêu tại Nghị quyết

- Chất lượng cung lao động còn nhiều bất cập, hạn chế, chưa đáp ứng cho cầu lao động của một thị trường lao động hiện đại, linh hoạt, bền vững và hội nhập (có khoảng 38,1 triệu người lao động chưa qua đào tạo từ sơ cấp trở lên; cả nước chỉ có 26,4% người lao động đã qua đào tạo, có bằng, chứng chỉ).

- Cầu lao động của nền kinh tế cũng chưa đủ "hiện đại", chưa có đủ việc làm bền vững, thể hiện qua các số liệu sau: Tổng số lao động đang làm việc hiện nay là 51,1 triệu người, trong đó 13,8 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 27,1%); gần 33 triệu lao động có việc làm phi chính thức (chiếm 64,6%).

- Thị trường lao động Việt Nam vẫn có hiện tượng mất cân đối cung - cầu lao động cục bộ và có sự phát triển không đồng đều giữa các vùng miền, khu vực, ngành nghề kinh tế; cơ chế kết nối cung - cầu và tự cân bằng của thị trường còn yếu. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên còn cao (quý I năm 2023 là 7,61%); có hơn 1,5 triệu thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo (chiếm 11,7% tổng số thanh niên) và tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (12,7% so với 10,3%); tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiền năng là 4,5% (có dấu hiệu tăng ở quý I năm 2023). Ngoài ra, hiện tại tốc độ phục hồi và phát triển thị trường lao động còn bị tác động tiêu cực bởi bởi sự suy giảm kinh tế của các nước trên thế giới, thắt chặt chính sách tiền tệ, lạm phát cao xung đột giữa Nga và Ukraina. Cụ thể: Tốc độ tăng trưởng của các chỉ số thị trường lao động đã chậm lại (tốc độ tăng lực lượng lao động c quý I năm 2023 so với quý trước chỉ là 0,2% (quý I/2022 là 0,9%; quý IV/2022 là 0,5%); Nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, nên các doanh nghiệp xuất khẩu những mặt hàng là thế mạnh của Việt Nam như sản xuất trang phục, thiết bị điện tử, chế biến gỗ bị ảnh hưởng nhiều nhất. Theo thống kê nhanh của các địa phương, trong 5 tháng đầu năm số lao động bị ảnh hưởng phải nghỉ việc hoặc giãn việc (giảm thời gian làm việc, tạm hoãn hợp đồng lao động,...) là hơn 500.000 lao động trong đó thôi việc, mất việc làm là khoảng 280 ngàn người, lao động giảm giờ làm là 195 ngàn người, ngừng việc, lao động ngừng việc, nghỉ việc không lương khoảng 17.000 người,...Số lao động có việc làm giảm ở những địa phương có khu công nghiệp, khu kinh tế lớn như Thành phố Hồ Chí Minh giảm 0,4%, Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 2,6%, Bắc Ninh giảm 0,9%, Bắc Giang giảm 4,5%, Thái Nguyên giảm 2,2%.

Hiện nay mặc dù thị trường lao động vẫn trong tầm kiểm soát được nhưng với những khó khăn trong sản xuất kinh doanh của các ngành chủ lực không được

giải quyết triệt để thì nguy cơ thị trường lao động trong thời gian tới sẽ bị ảnh hưởng nặng nề, gây áp lực lớn đến việc đảm bảo an sinh xã hội của đất nước.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

Trong nửa cuối năm 2022 và năm 2023, do ảnh hưởng của kinh tế thế giới khó khăn, lạm phát kéo dài, giá năng lượng thế giới tăng cao, xung đột Nga - Ukraina kéo dài, đồng thời trong thời gian gần đây những ca nhiễm COVID-19 tăng trở lại khiến cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nước gặp nhiều khó khăn, gây ra nguy cơ cắt giảm lao động số lượng lớn sẽ diễn ra ở nhiều doanh nghiệp, tạo ra thách thức lớn trong việc giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động.

4. Trách nhiệm của người đứng đầu, giải pháp, kiến nghị và cam kết thực hiện trong thời gian tới đối với những nội dung chưa hoàn thành theo Nghị quyết

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 về việc ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030 bám sát quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm của Chương trình; đồng thời lồng ghép việc triển khai thực hiện gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, đề án và các nhiệm vụ khác thuộc lĩnh vực quản lý của ngành LĐTBXH.

Tập trung triển khai kịp thời, hiệu quả Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10/01/2023 về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội, bám sát quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm của Chương trình; đồng thời lồng ghép việc triển khai thực hiện gắn với mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030 theo Quyết định số 176/QĐ-TTg; Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, đề án và các nhiệm vụ khác thuộc ngành LĐTBXH.

Về phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động: tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ làm công tác thống kê, phân tích thông tin và dự báo thị trường lao động; đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị, đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin; trao đổi hợp tác quốc tế để nâng cao tính chuyên nghiệp trong việc thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động; tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện mô hình, phương pháp dự báo ngắn hạn và dài hạn phù hợp.

Về hoạt động dịch vụ việc làm: Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đồng bộ, hiện đại cho hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm, đảm bảo kết nối hoạt động của các Trung tâm trong vùng, liên vùng với nhau; chuẩn hóa và nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống Trung tâm.

III. Về nhiệm vụ 3: Nâng cao chất lượng, hiệu quả và tăng cường quản lý hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

1. Kết quả đạt được

1.1. Hoàn thiện thể chế

Nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện pháp luật liên quan đến công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong tình hình mới. Thường xuyên rà soát, điều chỉnh đồng bộ, thống nhất hệ thống pháp luật có liên quan đến công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, đảm bảo bao quát các đối tượng, loại hình lao động; rà soát, điều chỉnh hệ thống pháp luật trong nước phù hợp đảm bảo tính tương thích với các cam kết, điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia; đẩy mạnh công tác phát triển thị thường lao động.

Ngày 13/11/2020, Quốc hội đã thông qua Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài sửa đổi (Luật số 69/2020/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022). Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành và chỉ đạo theo thẩm quyền các bộ, ngành ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành bao gồm:

- Nghị định số 112/2021/NĐ-CP ngày 10/12/2021 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

- Nghị định số 12/2022/NĐ-CP ngày 17/01/2022 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Quyết định số 40/2021/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước.

- Thông tư số 20/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 về hệ thống Cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 quy định chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

1.2. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin đảm bảo minh bạch, chính xác, kịp thời đến với người dân và doanh nghiệp; tăng cường chế tài nhằm ngăn ngừa, phòng chống lừa đảo; phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong việc quản lý Nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, cụ thể:

- Niêm yết công khai danh sách các doanh nghiệp dịch vụ được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, danh sách doanh nghiệp bị thu hồi Giấy phép/nộp lại Giấy phép; các Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với doanh nghiệp; thông tin về các hợp đồng cung ứng lao động đã được cho phép thực hiện (kèm theo các điều kiện làm việc cụ thể, chi phí trước khi đi làm việc ở nước ngoài đối với người lao động) để người lao động, cơ quan quản lý địa phương kịp thời nắm bắt, theo dõi và tra cứu.

- Hệ thống Cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài được xây dựng, nâng cấp nhằm chia sẻ thông tin và tăng cường liên kết giữa: (1) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Ngoại Giao, Bộ Công an và các cơ quan trung ương khác (2) Liên kết chia sẻ thông tin giữa cơ quan quản lý lao động ở trung ương và các cơ quan lao động địa phương, cơ quan đại diện ngoại

giao Việt Nam ở nước ngoài để kịp thời nắm bắt thông tin về doanh nghiệp hoạt động dịch vụ và người lao động.

- Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã bổ sung một số quy định như sau:

+ Quy định bổ sung thêm các hành vi bị nghiêm cấm đối với các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, cũng như tăng nặng các chế tài xử lý trong trường hợp doanh nghiệp dịch vụ có vi phạm.

+ Quy định rõ ràng về việc thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong trường hợp doanh nghiệp vi phạm các điều cấm hoặc không thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp dẫn đến gây thiệt hại nghiêm trọng về vật chất, tinh thần đối với người lao động (Điều 16).

+ Nghị định 12/2022/NĐ-CP ngày 17/01/2022 của Chính Phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định mức phạt tiền từ 150 triệu đến 200 triệu và hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động đến 24 tháng đối với các hành vi vi phạm (nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự) các điều cấm quy định tại Điều 7 của Luật số 69/2020/QH14.

- Chính phủ thường xuyên chỉ đạo, tăng cường phối hợp giữa các cơ quan chức năng để xử lý những trường hợp các cá nhân/tổ chức không có chức năng hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng nhưng bị phát hiện có dấu hiệu tội phạm theo quy định của pháp luật[62].

1.3. Thường xuyên chỉ đạo các cơ quan chức năng chú trọng tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò, tầm quan trọng của công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Chủ động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức của người lao động, doanh nghiệp trong việc tuân thủ pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước đến làm việc, mục tiêu hạn chế tình trạng người lao động vi phạm pháp luật sở tại, không về nước sau khi hết thời hạn hợp đồng.

Sau khi Nghị quyết số 134 được ban hành, Chính phủ đã triển khai kịp thời, đồng bộ nhiều nhóm giải pháp để nâng cao chất lượng, hiệu quả và tăng cường quản lý hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Sự điều hành quyết liệt, xuyên suốt từ Trung ương, địa phương tạo điều kiện thuận lợi trong việc tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức của người lao động, doanh nghiệp trong việc tuân thủ pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước đến; duy trì ổn định các thị trường truyền thống (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan) tiếp nhận số lượng lớn lao động Việt Nam. Bên cạnh đó, cũng ghi nhận nhiều hoạt động hợp tác quốc tế, xúc tiến thương mại, đàm phán song phương và đa phương tích

[62] Năm 2021 xử lý 123 vụ việc phát sinh liên quan đến 68 tổ chức không có giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; năm 2022 xử lý 119 vụ việc phát sinh liên quan đến 65 tổ chức không có giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

cực từ phía Việt Nam với các nước (Hungari, Ba Lan, Hy Lạp,...) để phát triển các thị trường mới bên cạnh các thị trường truyền thống hồi phục lại sau đại dịch. Trên cơ sở Luật số 69/2020/QH14 và các văn bản hướng dẫn Luật được ban hành và có hiệu lực thi hành, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Lao động - Thương binh và xã hội hướng dẫn các doanh nghiệp rà soát, đối chiếu các điều kiện hoạt động theo quy định với thực tế của doanh nghiệp, từ đó chấn chỉnh, bổ sung các điều kiện hoạt động của doanh nghiệp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật.

* Kết quả cụ thể

Do ảnh hưởng dịch COVID-19, số lượng người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong các năm 2020 và 2021 sụt giảm đáng kể đạt 78.641 người năm 2020 và 45.058 năm 2021. Tuy nhiên, sau khi tình hình dịch được khắc phục, các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp dịch vụ, người lao động được triển khai đồng bộ với các chính sách thích ứng của Chính phủ trong tình hình mới, số lượng người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài tính riêng đến ngày 31/8/2022 đã đạt trên 90.000 lao động (đạt 115% so với năm 2021). Năm 2022, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là 142.779 lao động (48.835 lao động nữ) đạt 158,64% kế hoạch (kế hoạch năm 2022 là 90.000 lao động), và bằng 316,87% so với cùng kỳ năm 2021. Trong 6 tháng đầu năm 2023, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là 72.294 lao động (25.093 lao động nữ) đạt 65,72% kế hoạch năm 2023, (năm 2023, kế hoạch đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là từ 110.000 lao động) và gấp hơn 1,55 lần so với cùng kỳ năm ngoái (06 tháng đầu năm 2022, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là 46.578 lao động, sau khi dịch COVID-19 được cơ bản khống chế). Như vậy, so với kế hoạch đề ra, sau khi triển khai Nghị quyết số 134, riêng năm 2020 và năm 2021 do ảnh hưởng của dịch COVID-19, số lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài không đạt được như kế hoạch đã đề ra; năm 2022 và 6 tháng đầu năm 2023, số lượng người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đều đạt và vượt kế hoạch đề ra.

Trong năm 2022, trên cơ sở tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 16-CT/TW ngày 08/5/2012 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, ngày 12/12/2022, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 20-CT/TW về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Chính phủ đã giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là đơn vị đầu mối để chuẩn bị Kế hoạch[63] triển khai Chỉ thị số 20-CT/TW.

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 chỉ đạo hoàn thiện các văn bản quy phạm: (1) Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 quy định chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, dự kiến sẽ ban hành trong Quý III/2023; (2) Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đào

[63] Hiện đã có 21 ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ; 46 ý kiến của địa phương.

tạo ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Nhật, tiếng Trung) cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, dự kiến ban hành trong Quý III năm 2023.

Ngày 01/6/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 16/2023/QĐ-TTg về thực hiện hỗ trợ cho vay để ký quỹ tại Ngân hàng chính sách xã hội đối với người lao động thuộc đối tượng chính sách đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài của Hàn Quốc (Chương trình EPS); ký kết MOU trong lĩnh vực lao động với Chính phủ Hàn Quốc (nhân chuyến thăm chính thức Việt Nam của Tổng thống Hàn Quốc trong tháng 6/2023).

2. Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế so với các nhiệm vụ, giải pháp chỉ tiêu nêu tại Nghị quyết

Chất lượng lao động tuy đã tăng lên nhưng chưa cao và chưa đồng đều, ý thức chấp hành pháp luật và kỷ luật lao động còn hạn chế, tình trạng bỏ hợp đồng hoặc không về nước sau khi hết hạn hợp đồng còn cao, đặc biệt là tại Hàn Quốc và Đài Loan làm ảnh hưởng xấu đến hình ảnh người lao động cũng như hình ảnh đất nước và con người Việt Nam, ảnh hưởng đến quan hệ giữa Việt Nam với nước tiếp nhận lao động. Tình trạng bỏ hợp đồng hoặc không về nước sau khi hết hạn hợp đồng đã ảnh hưởng đến việc duy trì và phát triển thị trường tiếp nhận lao động.

Thị trường lao động ngoài nước mặc dù được mở rộng nhưng số lượng lao động đưa đi tập trung vào một số thị trường chính như Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc (số lượng lao động đi làm việc tại 3 thị trường này chiếm gần 80% tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài giai đoạn 2013 - 2021), chủ yếu là lao động phổ thông và thực tập sinh kỹ năng.

Vẫn còn tình trạng các tổ chức, cá nhân (không có chức năng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài) lợi dụng hoạt động này để lừa đảo, gây thiệt hại cho người lao động và gây bức xúc cho xã hội.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

Một bộ phận người lao động chưa chủ động học tập, rèn luyện để hội nhập thị trường lao động quốc tế; chưa có sự liên kết hiệu quả giữa đào tạo nghề và xuất khẩu lao động; một số doanh nghiệp yếu kém chưa làm tốt công tác tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho người lao động; chưa có chế tài đủ mạnh để xử phạt người lao động vi phạm hợp đồng. Đa số người lao động đi làm việc ở nước ngoài thuộc nhóm có mức sống thấp hoặc trung bình, trình độ học vấn không cao và phần nhiều không có tay nghề, luôn mong muốn được xuất cảnh sớm nhưng không chú trọng vào việc học tập ngoại ngữ, tìm hiểu pháp luật, văn hóa của nước đến làm việc. Vì vậy, khả năng hòa nhập trong công việc và tự bảo vệ khi làm việc ở nước ngoài của người lao động còn nhiều bất cập. Một bộ phận người lao động có ý thức kỷ luật kém, không chấp hành quy định pháp luật, thiếu tôn trọng phong tục, tập quán của nước sở tại. Do hạn chế về ngôn ngữ, người lao động còn gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin về thị trường, văn hóa, phong tục tập quán và các

quy định pháp luật của các nước tiếp nhận và pháp luật có liên quan của Việt Nam, đặc biệt là lao động ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Thị trường tiếp nhận lao động trong các năm vừa qua gặp nhiều khó khăn do suy giảm kinh tế toàn cầu, nhu cầu nhận lao động của các nước giảm mạnh; một số nước Trung Đông, châu Phi xảy ra khủng hoảng chính trị, xung đột vũ trang làm cho thị trường tiếp nhận bị thu hẹp, nhiều lao động phải về nước trước hạn. Công tác nghiên cứu thị trường lao động ngoài nước của cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, nhiều khi chưa phản ứng kịp với các đòi hỏi của thị trường. Hoạt động nghiên cứu, phát triển thị trường lao động ngoài nước của Nhà nước và doanh nghiệp còn hạn chế do thiếu nguồn lực tài chính và nguồn nhân lực.

Do công tác thông tin truyền thông chưa hiệu quả; nhiều người lao động không có điều kiện hoặc do nôn nóng muốn đi làm việc ở nước ngoài đã không tìm hiểu kỹ lưỡng thông tin về doanh nghiệp đưa đi, điều kiện hợp đồng, chi phí xuất cảnh, ngành nghề,...

4. Trách nhiệm của người đứng đầu, giải pháp, kiến nghị và cam kết thực hiện trong thời gian tới đối với những nội dung chưa hoàn thành theo Nghị quyết

Thứ nhất, tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò, tầm quan trọng của công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Chủ động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức của người lao động, doanh nghiệp trong việc tuân thủ pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước đến làm việc, mục tiêu hạn chế tình trạng người lao động vi phạm pháp luật sở tại, không về nước sau khi hết thời hạn hợp đồng. Đồng thời, cơ quan truyền thông, báo chí tuyên truyền đầy đủ, chính xác thông tin về công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, trong đó tập trung vào hiệu quả giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, giảm nghèo, tăng thu nhập, nhất là đối với lao động ở nông thôn, địa bàn đặc biệt khó khăn.

Thứ hai, bổ sung, hoàn thiện pháp luật liên quan đến công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong tình hình mới. Thường xuyên rà soát, điều chỉnh đồng bộ, thống nhất hệ thống pháp luật có liên quan đến công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, đảm bảo bao quát các đối tượng, loại hình lao động; rà soát, điều chỉnh hệ thống pháp luật trong nước phù hợp đảm bảo tính tương thích với các cam kết, điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.

Bổ sung chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, kỹ năng nghề, ngoại ngữ cho người lao động, trong đó ưu liên nhóm lao động là quân nhân xuất ngũ, người dân tộc thiểu số, hộ nghèo vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; chủ động đàm phán với bên nước ngoài trong việc công nhận bằng cấp, trình độ kỹ năng nghề, kinh nghiệm làm việc của người lao động.

Bổ sung chính sách, cơ chế kết nối, tìm kiếm việc làm cho người lao động sau khi về nước, chú ý đến việc tận dụng, phát huy trình độ kỹ năng nghề, ngoại

ngữ phù hợp, thỏa đáng. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc kết nối, tìm kiếm việc làm nhằm khắc phục khó khăn về khoảng cách địa lý, giảm bớt thời gian chuyển tiếp công việc và tiết kiệm chi phí xã hội.

Thông tin công khai, minh bạch về thủ tục, điều kiện tiếp nhận lao động và các khoản phí mà doanh nghiệp được phép thu từ người lao động; đàm phán với bên nước ngoài để tăng cường hỗ trợ chi trả hoặc cắt giảm các khoản phí để tiếp nhận người lao động Việt Nam sang làm việc.

Thứ ba, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong tình hình mới, trong đó:

- Phân công, phân cấp, quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức từ Trung ương đến địa phương, bảo đảm việc đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật.

- Chủ động đề xuất đàm phán và ký kết theo thẩm quyền thỏa thuận hợp tác về lao động với các quốc gia, vùng lãnh thổ nhằm tạo cơ sở pháp lý trong công tác bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của người lao động; có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến, mở rộng thị trường tiếp nhận lao động mới, trong đó ưu tiên các thị trường có điều kiện làm việc tốt, an toàn và có mức thu nhập thỏa đáng.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo hộ công dân và phát triển thị trường tại các địa bàn trọng điểm; đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ, hướng dẫn người lao động tuân thủ pháp luật và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thời gian người lao động làm việc ở nước ngoài.

- Nghiên cứu, đổi mới cách thức và cập nhật nội dung trong công tác phổ biến, giáo dục định hướng cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài đảm bảo thiết thực, hiệu quả.

- Nâng cao chất lượng công tác dự báo trung và dài hạn về thị trường lao động ngoài nước; chủ động đàm phán, trao đổi thông tin về nhu cầu tiếp nhận; gắn kết chặt chẽ khâu đào tạo với yêu cầu của thị trường tiếp nhận.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin, dữ liệu đảm bảo vận hành ổn định, thông suốt và đáp ứng nhu cầu quản lý lực lượng lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài trong tình hình mới; nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ mới vào việc phân tích dữ liệu và dự báo tác động chính sách; liên kết Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và các hệ thống cơ sở dữ liệu khác liên quan.

Thứ tư, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra đối với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật về đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; kịp thời phát hiện và đấu tranh, ngăn chặn hoạt động các loại tội phạm trong lĩnh vực này, nhất là các hành vi tổ chức, môi giới cho người Việt Nam xuất cảnh trái phép hoặc lừa đảo, chiếm đoạt tài sản.

Thứ năm, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về lao động, trong đó chú trọng tính đặc thù, nhạy cảm trong công tác quản

lý đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài hướng tới thực hiện Chính phủ điện tử.

IV. Về nhiệm vụ 4: Tích cực triển khai các hoạt động thúc đẩy đối thoại, thương lượng tập thể, ký kết thỏa ước lao động tập thể thực chất tại nơi làm việc; phát triển quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ. Kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế hòa giải lao động, trọng tài lao động trong giải quyết tranh chấp lao động

1. Kết quả đạt được

(1) Việc ban hành văn bản pháp luật phục vụ chỉ đạo, điều hành: Hệ thống pháp luật điều chỉnh về lao động và quan hệ lao động tiếp tục được nghiên cứu, sửa đổi, hoàn thiện. Trên cơ sở quy định của Bộ luật Lao động năm 2019, tính đến ngày 30/4/2023, Chính phủ đã ban hành 05 Nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành 02 Quyết định và Bộ LĐTBXH ban hành 04 Thông tư hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động[64], qua đó thiết lập khung pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các bên trong doanh nghiệp xác lập các nội dung của quan hệ lao động gắn với yêu cầu thực tiễn trong tình hình mới.

Sau khi Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 03/9/2020 về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong tình hình mới, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 37- CT/TW kèm theo Quyết định số 416/QĐ-TTg ngày 25/3/2020.

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ LĐTBXH tổ chức triển khai quán triệt nội dung, yêu cầu và nhiệm vụ đề ra trong Chỉ thị số 37- CT/TW và Quyết định số 416/QĐ-TTg[65]. Trên cơ sở đó, các cơ quan, tổ chức, địa phương có sự nhận thức đầy đủ, đúng đắn các chủ trương, định hướng và nhiệm vụ phát triển quan hệ lao động trong tình hình mới, tạo sự đồng thuận trong triển khai tổ chức thực hiện. Đến nay đa số các tỉnh, thành phố ban hành chỉ thị, kế hoạch, chương trình hành động của

---

[64] (1) Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 quy định tuổi nghỉ hưu; (2) Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động; (3) Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; (4) Nghị định số 12/2022/NĐ-CP ngày 17/01/2022 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; (5) Nghị định 38/2022/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.
(1) Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 26/3/2021 về thành lập Hội đồng Tiền lương quốc gia; (2) Quyết định số 1413/QĐ-TTg ngày 18/8/2021 về kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của ủy ban Quan hệ lao động.
(1) Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động chưa thành niên; (2) Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về nội dung của hợp đồng lao động, hội đồng thương lượng tập thể và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản, nuôi con; (3) Thông tư 18/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người lao động làm các công việc sản xuất có tính thời vụ, công việc gia công theo đơn đặt hàng; (4) Thông tư 19/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 ban hành danh mục vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để làm căn cứ xác định các trường hợp có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường.
[65] Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức 02 Hội nghị, ban hành Kế hoạch số 1008-KH/BCSĐ ngày 29/4/2020 của Ban cán sự Đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về kế hoạch triển khai Chỉ thị số 37-CT/TW; Quyết định số 534/QĐ-LĐTBXH ngày 15/5/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 416/QĐ-TTg ngày 25/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Tỉnh ủy, Thành ủy hoặc chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các ban, ngành đoàn thể ban hành chương trình, kế hoạch để tổ chức triển khai thực hiện[66].

Nội dung, định hướng cải cách tiền lương của Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp đã nghiên cứu, đề xuất thể chế hóa nội dung về tiền lương tối thiểu, cơ chế quản lý tiền lương bảo đảm nguyên tắc thị trường trong Bộ luật Lao động năm 2019. Theo đó, quy định rõ, đầy đủ các yếu tố xác định mức tiền lương tối thiểu; sửa đổi quy định về quản lý theo hướng nhà nước không can thiệp trực tiếp đến chính sách trả lương của doanh nghiệp mà tôn trọng quyền thương lượng, thỏa thuận của doanh nghiệp và người lao động. Tính đến ngày 30/4/2023; về lĩnh vực tiền lương, Chính phủ đã ban hành 03 Nghị định và Bộ LĐTBXH ban hành 03 Thông tư[67].

Giai đoạn năm 2021 - 2022, trong bối cảnh đại dịch COVID-19 làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế, hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội của người dân, đặc biệt là người lao động, nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ, phục hồi sản xuất, kinh doanh, ổn định an sinh xã hội, phục hồi thị trường lao động, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ LĐTBXH đề xuất và triển khai các chính sách hỗ trợ cho người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, trong đó có 03 Nghị quyết (Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 21/7/2021 và Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp). Đến nay, về cơ bản đã hoàn thành mục tiêu 12 chính sách hỗ trợ[68], đã hỗ trợ số lượng lớn người lao động, người sử dụng lao động, người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

---

[66] Theo báo cáo của các địa phương, có 39 địa phương ban hành Kế hoạch của Tỉnh ủy, Thành ủy; 34 địa phương ban hành Kế hoạch của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

[67] (1) Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17/2/2020 về thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước; (2) Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; (3) Nghị định số 87/2021/NĐ-CP ngày 29/9/2021 về kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17/02/2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước.

(1) Thông tư số 04/2020/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2020 hướng dẫn thực hiện quy định về đơn giá khoán, quỹ tiền lương thực hiện của người lao động; (2) Thông tư số 12/2022/TT-LĐTBXH ngày 30/6/2022 về hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia; (3) Thông tư số 13/2022/TT-LĐTBXH ngày 30/6/2022 về hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

[68] 12 chính sách hỗ trợ gồm: (1) Giảm mức đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; (2) Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất; (3) Hỗ trợ đào tạo, duy trì việc làm cho người lao động; (4) Hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương; (5) Hỗ trợ người lao động ngừng việc; (6) Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp; (7) Hỗ trợ người lao động đang mang thai và trẻ em dưới 6 tuổi là con của người lao động; (8) Hỗ trợ tiền ăn cho người thuộc diện F0, Fl; (9) Hỗ trợ đạo diễn nghệ thuật, diễn viên, họa sĩ giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV, hướng dẫn viên du lịch; (10) Hỗ trợ hộ kinh doanh; (11) Cho vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất; (12) Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động và các đối tượng đặc thù khác.

(2) Thường xuyên, theo dõi cập nhật tình hình tranh chấp lao động và đình công, kịp thời hướng dẫn địa phương triển khai các biện pháp tuân thủ pháp luật lao động, phòng ngừa, giảm thiểu tranh chấp lao động và hỗ trợ xử lý các vấn đề phát sinh trong quan hệ lao động, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 và trong các dịp Lễ, Tết. Năm 2022, cả nước xảy ra 94 cuộc đình công (tăng 32,4% so với cùng kỳ năm trước), song không có sự biến động lớn về tính chất vụ việc tranh chấp (chủ yếu xuất phát từ yêu cầu tăng lương và cải thiện điều kiện lao động). 6 tháng đầu năm 2023, cả nước xảy ra 13 cuộc đình công, giảm 76,8% số cuộc so với cùng kỳ năm 2022. Các vụ việc phát sinh đã được các cơ quan chức năng hỗ trợ kịp thời để các bên thỏa thuận, giải quyết, sớm ổn định tình hình.

(3) Chủ động, nắm bắt tình hình thực hiện pháp luật và các vấn đề về quan hệ lao động ở một số địa phương, doanh nghiệp, đồng thời trao đổi những định hướng phát triển quan hệ lao động, hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương xây dựng và triển khai thực hiện Đề án phát triển quan hệ lao động trong tình hình mới xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của địa phương. Tính đến ngày 30/4/2023, đã có 08 địa phương ban hành Đề án phát triển quan hệ lao động để hướng tới mục tiêu lâu dài xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên trong quan hệ lao động.

(4) Công tác kiểm tra, thanh tra hằng năm được triển khai trong thực tiễn giúp nắm bắt được những vấn đề phát sinh, những bất cập trong chính sách, pháp luật, những hạn chế trong tổ chức thực hiện, từ đó kịp thời hướng dẫn những nội dung mới về quan hệ lao động trong Bộ luật Lao động năm 2019 và chấn chỉnh những sai sót trong quá trình triển khai thực hiện quy định pháp luật về lao động ở địa phương, doanh nghiệp.

(5) Hỗ trợ, thúc đẩy thực hiện các quy định pháp luật về đối thoại tại nơi làm việc; thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình, kịp thời hỗ trợ các bên trong doanh nghiệp đối thoại, giải quyết những vấn đề bất đồng, khắc phục khó khăn, sớm ổn định lại tình hình. Năm 2022, có 67,5% doanh nghiệp có tổ chức công đoàn tiến hành đối thoại định kỳ. Việc duy trì hoạt động đối thoại tại doanh nghiệp giúp người lao động và người sử dụng lao động có sự chia sẻ, khắc phục khó khăn, duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, ổn định việc làm, đời sống người lao động, nhất là trong bối cảnh tác động của dịch bệnh COVID-19 cũng như đối với một số doanh nghiệp bị cắt giảm đơn hàng phải giảm lao động, việc làm.

(6) Hỗ trợ, thúc đẩy thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể nhiều doanh nghiệp ở một số địa phương, ngành, nghề. Trong năm 2022, một số thỏa ước lao động tập thể nhóm doanh nghiệp ngành dệt may ở một số địa phương như Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh và thỏa ước lao động tập thể nhóm doanh nghiệp thủy sản tại Cà Mau đã được ký kết, góp phần nâng cao năng lực thương lượng của các bên, ổn định quan hệ lao động đối với các doanh nghiệp tham gia thỏa ước. Hiện nay, các hoạt động hỗ trợ thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể ngành thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; ngành dệt may trên địa bàn tỉnh Hải Dương đang được triển khai. Số lượng thỏa ước lao động tập thể được

ký kết có xu hướng tăng qua các năm[69]. Những nội dung có lợi hơn cho người lao động so với quy định pháp luật đã được thương lượng và đưa vào một số thỏa ước lao động tập thể.

Tính đến ngày 31/12/2022, đã có 49/63 tỉnh/thành phố (chiếm 77,8%) đã kiện toàn hệ thống hòa giải viên và có 32/63 tỉnh/thành phố (50,8%) đã kiện toàn hệ thống trọng tài viên lao động theo quy định của Bộ luật Lao động 2019.

2. Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế so với các nhiệm vụ, giải pháp chỉ tiêu nêu tại Nghị quyết

Một số nơi, cấp ủy, chính quyền chưa chú trọng đến việc xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ, chậm triển khai các nhiệm vụ đề ra trong Chỉ thị số 37-CT/TW và Quyết định số 416/QĐ-TTg; công tác chỉ đạo, đôn đốc, phân công, nắm bắt tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ có lúc, có nơi chưa theo kịp yêu cầu nhiệm vụ và thực tiễn quan hệ lao động trên địa bàn.

Tình hình quan hệ lao động còn tiềm ẩn những yếu tố bất ổn, nhất là trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình kinh tế - xã hội. Các cuộc đình công xảy ra vẫn không theo trình thủ tục luật định; việc giải quyết các cuộc tranh chấp lao động phát sinh còn gắn nhiều với yếu tố hành chính, chưa thực sự phát huy được cơ chế hòa giải theo nguyên tắc của quan hệ lao động, đặc biệt là vai trò hòa giải viên lao động.

Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về quan hệ lao động còn mỏng, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; hoạt động hỗ trợ phát triển quan hệ lao động của cơ quan nhà nước bước đầu được thúc đẩy nhưng chưa có điểm nổi bật, thiếu sự kết nối hệ thống giữa Trung ương và địa phương; công tác thanh tra, kiểm tra chưa theo kịp yêu cầu công tác quản lý nhà nước trong tình hình mới; tình hình vi phạm pháp luật lao động còn diễn ra ở một số doanh nghiệp; chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc xây dựng, tích hợp hình thành hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý và hỗ trợ phát triển quan hệ lao động.

Sự tham gia của người lao động vào các hoạt động đối thoại định kỳ, đối thoại đột xuất và hội nghị người lao động còn hạn chế; hoạt động đối thoại, thương lượng tập thể ở doanh nghiệp cơ bản vẫn chưa bảo đảm tính thực chất, nhiều nội dung do phía người sử dụng lao động đề xuất để đưa vào thỏa ước lao động tập thể không thực sự xuất phát từ nguyện vọng, yêu cầu của người lao động. Các thiết chế hòa giải, trọng tài bước đầu được rà soát, kiện toàn, tuy nhiên việc triển khai các hoạt động còn thiếu tính chủ động, chưa chú trọng, thúc đẩy các hoạt động hỗ trợ phát triển quan hệ lao động.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

3.1. Nguyên nhân chủ quan

---

[69] Năm 2019: 2.574 bản. Năm 2020: 2.707 bản. Năm 2.021: 3.479 bản. Năm 2022: 4.846 bản.

Nhận thức của một số nơi, cấp ủy, chính quyền chưa đúng, chưa đầy đủ về tầm quan trọng của việc xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ cũng như các nhiệm vụ đề ra trong Chỉ thị số 37-CT/TW và Quyết định số 416/QĐ-TTg; chưa sát sao trong việc chỉ đạo, đôn đốc, phân công, nắm bắt tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ.

Đầu tư nguồn lực trong triển khai các giải pháp xây dựng quan hệ lao động, hài hòa, ổn định còn hạn chế (chưa chú trọng bồi dưỡng, nâng cao năng năng lực đối thoại, thương lượng, cung cấp thông tin, dữ liệu để thúc đẩy thương lượng và hỗ trợ quá trình đối thoại, thương lượng); điều kiện cơ sở vật chất, kinh phí bảo đảm cho hoạt động hòa giải, trọng tài chưa được đầu tư thỏa đáng.

Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước, biên chế, cơ chế hoạt động, sự phối hợp giữa các cấp hành chính, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người làm quản lý về quan hệ lao động chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra trong bối cảnh Việt Nam lần đầu tiên chuyển từ hệ thống quan hệ lao động đơn tổ chức đại diện sang hệ thống quan hệ lao động đa tổ chức đại diện theo quy định của Bộ luật Lao động 2019.

Tổ chức đại diện người lao động, nhất là cấp cơ sở có nơi chưa thực sự chủ động trong các hoạt động đối thoại và thương lượng tập thể tại doanh nghiệp; chậm đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động; sự liên kết, phối hợp của các tổ chức đại diện người sử dụng lao động để tham gia vào các vấn đề quan hệ lao động còn hạn chế.

3.2. Nguyên nhân khách quan

Ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19 và cuộc xung đột giữa Nga - Ukraina khiến tình hình kinh tế thế giới nói chung và trong nước gặp những khó khăn nhất định (giá năng lượng, nguyên liệu và thực phẩm tăng cao...) làm ảnh hưởng đến khả năng hồi phục của các doanh nghiệp cũng như thị trường lao động trong nước; ảnh hưởng đến các nguồn lực của Trung ương và địa phương.

Quan hệ lao động trong bối cảnh đại dịch và yêu cầu triển khai các quy định mới của Bộ luật Lao động 2019, những cam kết của Việt Nam khi tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, đặc biệt là hai hiệp định CPTPP và EVFTA làm phát sinh nhiều vấn đề phức tạp, khó khăn cho công tác quản lý nhà nước cũng như hoạt động của các tổ chức đại diện người lao động và người sử dụng lao động; đòi hỏi cần phải tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu và thích ứng với yêu cầu của thực tiễn.

4. Trách nhiệm của người đứng đầu, giải pháp, kiến nghị và cam kết thực hiện trong thời gian tới đối với những nội dung chưa hoàn thành theo Nghị quyết

Thời gian tới là giai đoạn quan trọng để hoàn thành Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025), triển khai giai đoạn giữa kỳ Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm (2021- 2030). Bên cạnh những điều kiện thuận lợi, nền kinh tế nước ta dự báo tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của tình hình chính trị thế giới, khu vực diễn

biến phức tạp; sự phục hồi chậm, tiềm ẩn nhiều rủi ro và chưa vững chắc của kinh tế thế giới như tình trạng thiếu hụt nguồn cung, đứt gãy chuỗi cung ứng, chống tự do thương mại ở một số nơi, lạm phát tiếp tục tăng cao và trở thành vấn đề lớn tại nhiều quốc gia; dịch COVID-19 vẫn tiếp diễn và tiềm ẩn nhiều rủi ro; năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn yếu. Đồng thời, thời gian tới cũng là giai đoạn triển khai quy định mới của Bộ luật Lao động năm 2019 về cho phép thành lập tổ chức đại diện của người lao động trong doanh nghiệp và dự kiến gia nhập Công ước số 87 của ILO về Tự do hiệp hội và bảo vệ quyền tổ chức, theo đó dự báo tình hình quan hệ lao động sẽ phát sinh những vấn đề mới, đặt ra yêu cầu cần thiết phải thúc đẩy hơn nữa công tác quản lý nhà nước về lao động, tiền lương và quan hệ lao động, vì vậy cần tiếp tục triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

Thứ nhất, tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống pháp luật về lao động, quan hệ lao động; xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách về tiền lương theo tinh thần Nghị quyết số 27-NQ/TW về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, bảo đảm chính sách tiền lương trong doanh nghiệp phù hợp với tình hình thực tiễn đất nước, đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động hội nhập quốc tế tạo điều kiện thuận lợi cho các bên xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ.

Thứ hai, tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về xây dựng quan hệ lao động hòa hòa, ổn định và tiến bộ trong tình hình mới theo tinh thần Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 03/9/2020 của Ban Bí thư, Quyết định số 416/QĐ-TTg, trong đó chú trọng: (i) kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực đối với đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về quan hệ lao động từ Trung ương tới địa phương; (ii) rà soát, sắp đội ngũ hòa giải viên, trọng tài viên lao động để đội ngũ này thực sự có đủ năng lực triển khai nhiệm vụ quản lý và hỗ trợ phát triển quan hệ lao động; (iii) làm tốt công tác quản lý tổ chức của người lao động trong doanh nghiệp, bảo đảm hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích, trong phạm vi quan hệ lao động theo quy định; (iv) chú trọng, tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn chính sách, pháp luật về lao động, quan hệ lao động và công tác thanh tra, kiểm tra.

Thứ ba, các cơ quan, tổ chức liên quan và các địa phương tiếp tục phối hợp chặt chẽ với nhau nhằm thúc đẩy các hoạt động đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể, thúc đẩy đối thoại, thương lượng hiệu quả, thực chất; theo dõi, cập nhật tình hình tranh chấp lao động, đình công và chủ động đề xuất các biện pháp phòng ngừa và giải quyết các vụ việc phát sinh, giữ ổn định trật tự xã hội, môi trường kinh doanh.

Thứ tư, tiếp tục hướng dẫn, hỗ trợ củng cố, kiện toàn thiết chế hòa giải, trọng tài lao động, thúc đẩy việc giải quyết tranh chấp lao động, đình công theo đúng trình tự, thủ tục quy định và theo nguyên tắc của quan hệ lao động, từng bước nâng cao vai trò của hòa giải viên lao động trong giải quyết tranh chấp lao động và hỗ trợ phát triển quan hệ lao động. Chủ động triển khai các biện pháp bảo

đảm an ninh, an toàn trong việc giải quyết các cuộc tranh chấp lao động, đình công, không để gây mất an ninh, trật tự xã hội.

Thứ năm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, số hoá và từng bước thực hiện chuyển đổi số; kết nối cơ sở dữ liệu về lao động, đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhà nước về lao động và quan hệ lao động.

V. Về nhiệm vụ 5: Sớm ban hành chính sách tiền lương hợp lý đối với nhóm đối tượng có mức lương hưu thấp và nghỉ hưu trước năm 1995 (Nhiệm vụ đã hoàn thành)

1. Kết quả đạt được

Thực hiện Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng, trong đó, hỗ trợ thêm đối với người nghỉ hưu trước năm 1995 có mức hưởng thấp, cụ thể:

Người có mức lương hưu, trợ cấp mất sức lao động nghỉ hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, sau khi điều chỉnh tăng thêm 12,5% mà có mức hưởng thấp hơn 3.000.000 đồng/tháng thì được điều chỉnh tăng thêm như sau: Tăng thêm 300.000 đồng/người/tháng đối với những người có mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng từ 2.700.000 đồng/người/tháng trở xuống; tăng lên bằng 3.000.000 đồng/người/tháng đối với những người có mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng từ 2.700.000 đồng/người/tháng đến dưới 3.000.000 đồng/người/tháng. Theo đó, có hơn 3 triệu người được điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng, trong đó có khoảng 236,6 nghìn người hưởng lương hưu, trợ cấp hằng tháng từ trước ngày 01/01/1995 có mức hưởng dưới 3 triệu đồng/tháng thuộc đối tượng điều chỉnh như đã nêu ở trên.

Như vậy, thông qua việc điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng đã góp phần cải thiện đời sống của người nghỉ hưu nói chung và thể hiện sự quan tâm hơn đối với những người có mức lương hưu thấp và nghỉ hưu trước năm 1995 theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 28-NQ/TW.

Phần IV.

THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 41/2021/QH15 NGÀY 13/11/2021 VỀ HOẠT ĐỘNG CHẤT VẤN TẠI KỲ HỌP THỨ 2, QUỐC HỘI KHÓA XV

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 41, Thủ tướng Chính phủ đã có ý kiến chỉ đạo tại Công văn số 9211/VPCP-QHĐP ngày 17/12/2021, trong đó giao các đồng chí Phó Thủ tướng Chính phủ phụ trách lĩnh vực trực tiếp chỉ đạo, triển khai thực hiện đồng bộ, toàn diện các nội dung, công việc, nhiệm vụ thuộc từng lĩnh vực nêu trong Nghị quyết. Thủ tướng Chính phủ cũng yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của

mình trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm về việc tổ chức triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết.

Các nhiệm vụ trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội được chỉ đạo, điều hành nghiêm túc, tổ chức triển khai tập trung, từng bước khắc phục tồn tại, hạn chế trong thời gian qua, tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác quản lý nhà nước.

Nghị quyết số 41 giao triển khai 07 nhiệm vụ (gồm 17 tiểu nhiệm vụ) trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội. Tính đến ngày 30/6/2023, kết quả đạt được như sau:

Nhiệm vụ có quy định thời hạn hoàn thành:

- 2/3 tiểu nhiệm vụ đã hoàn thành đúng và trước hạn

- 1/3 tiểu nhiệm vụ đang thực hiện trong thời hạn quy định

Nhiệm vụ không quy định thời hạn hoàn thành:

- 7/14 tiểu nhiệm vụ đã hoàn thành

- 7/14 tiểu nhiệm vụ đang thực hiện

(Phụ lục VI kèm theo)

I. Đối với nhiệm vụ 1: "Đẩy nhanh việc triển khai các gói hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng của dịch COVID-19, bảo đảm thuận lợi, chính xác, nhanh chóng. Rà soát, nghiên cứu, có đề xuất hỗ trợ kịp thời đối với người dân có hoàn cảnh khó khăn nhưng không thuộc đối tượng được hưởng theo quy định đã ban hành, quan tâm nhóm đối tượng yếu thế. Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, trục lợi chính sách" (Nhiệm vụ đã hoàn thành)

1. Việc triển khai các gói hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng của dịch COVID-19

Công tác chỉ đạo điều hành, kết quả thực hiện:

Trước bối cảnh phòng, chống dịch COVID-19, nhằm hỗ trợ người dân (về vật chất, tinh thần, sinh kế), Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ như: Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (thay thế Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013), trong đó, có các chính sách quy định hỗ trợ lương thực và nhu yếu phẩm thiết yếu cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn do thiên tai, dịch bệnh; Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020); Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/07/2021 về thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021); Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 và Quyết định 28/2021/QĐ-TTg ngày

01/10/2021 về thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp; gần đây nhất là Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động nhằm góp phần hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động ổn định và duy trì sản xuất, đảm bảo an sinh xã hội.

Chính phủ đã chỉ đạo các cơ quan: Bộ LĐTBXH hướng dẫn chung đối với các địa phương (đã ban hành các công điện[70], công văn[71]); Bảo hiểm xã hội Việt Nam hướng dẫn thực hiện các chính sách hỗ trợ liên quan đến lĩnh vực bảo hiểm xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành các văn bản[72] chỉ đạo, hướng dẫn chi nhánh Ngân hàng tại các tỉnh, thành phố thực hiện chính sách cho người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cũng đã ban hành hướng dẫn giám sát thực hiện chính sách hỗ trợ đối với các địa phương.

Phổ biến trực tiếp nội dung chính sách đến cơ quan, tổ chức có trách nhiệm triển khai thực hiện thông qua các hội nghị trực tuyến giữa trung ương và địa phương trên phạm vi toàn quốc, trong đó: Bộ LĐTBXH đã phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức 03 Hội nghị trực tuyến toàn quốc; Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổ chức 01 cuộc họp trực tuyến toàn quốc; Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức 01 hội nghị tập huấn trực tuyến toàn quốc.

Thiết lập đường dây nóng để tiếp nhận, giải đáp các nội dung chính sách, cách thức thực hiện và những khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện, trong đó Bộ LĐTBXH đã lập 06 số điện thoại để hướng dẫn, hỗ trợ, qua đó đã tiếp nhận gần 25.000 cuộc gọi đề nghị giải đáp của người dân, người lao động và người sử dụng lao động (trung bình 1.200 cuộc gọi/ngày; có ngày cao điểm lên đến 1.500 cuộc gọi/ngày), đồng thời cung cấp đường dây nóng riêng để tiếp nhận các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo.

Thiết lập chuyên mục Hỏi - Đáp về chính sách hỗ trợ, hồ sơ thủ tục trên Cổng thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH[73], tập trung sâu vào các nhóm chính sách hỗ trợ có nhiều thắc mắc như tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất, hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương, hỗ trợ

---

[70] Công điện số 05/CĐ-LĐTBXH ngày 20/7/2021 về hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 và tăng cường thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19.

[71] Công văn số 2558/LĐTBXH-VP ngày 05/8/2021 về phối hợp triển khai Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ; công văn số 264/QHLĐTL-TL ngày 15/7/2021 trả lương ngừng việc cho người lao động trong thời gian ngừng việc; công văn số 2584/LĐTBXH-VP ngày 06/8/2021 của Bộ LĐTBXH về việc triển khai báo cáo tình hình thực hiện Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ; công văn số 1492/TCGDNN-ĐTTX ngày 12/7/2021 triển khai hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg; Quyết định số 316/QĐ-TCGDNN ngày 30/7/2021 ban hành Cẩm nang hướng dẫn đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

[72] Văn bản số 6199/HD-NHCS ngày 08/7/2021 và văn bản số 6199A/HD-NHCS ngày 06/11/2021 về hướng dẫn nghiệp vụ cho vay người sử dụng lao động để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất; văn bản số 6212/NHCS-TDNN ngày 08/7/2021 về việc triển khai chính sách cho vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất; văn bản số 8161/NHCS-TDNN ngày 15/9/2021 về việc phối hợp giám sát thực hiện chính sách hỗ trợ do đại dịch COVID-19.

[73] Công văn số 2661/LĐTBXH-PC ngày 13/8/2021 của Bộ LĐTBXH.

cho người là F0, F1, để người dân, người lao động, người sử dụng lao động biết và kịp thời triển khai thực hiện.

Mở thêm kênh tiếp nhận hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng dịch vụ công ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam[74] để kịp thời giải quyết chế độ, chính sách cho người lao động, người sử dụng lao động phù hợp với bối cảnh dịch bệnh.

Tại địa phương, căn cứ văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành và cơ quan liên quan, các địa phương đều có những cách thức tổ chức hướng dẫn triển khai thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế, trong đó:

- 100% tỉnh, thành phố đều ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, trong đó đề cao trách nhiệm của người đứng đầu, đặc biệt là Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; trên cơ sở đó, các sở, ban, ngành tùy theo lĩnh vực chuyên môn đều có các văn bản hướng dẫn, đôn đốc triển khai.

- Kịp thời ban hành văn bản công bố thủ tục hành chính về các nhóm chính sách hỗ trợ; quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính liên thông và phân công cán bộ xử lý hồ sơ qua Cổng dịch vụ công trực tuyến để tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng đề nghị hỗ trợ.

- Thực hiện phân nhóm công việc chuyên sâu cho các cán bộ, công chức để trực tiếp hướng dẫn các đối tượng thụ hưởng; thiết lập đường dây nóng để kịp thời tiếp nhận, giải đáp về các chính sách hỗ trợ, tiếp nhận kiến nghị, thắc mắc của người dân, doanh nghiệp theo địa bàn.

Kết quả cụ thể:

- *Thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP:* có tổng số 13.236.782 đối tượng (gồm 13.195.010 người và 41.772 hộ kinh doanh) được hưởng hỗ trợ tiền mặt với tổng kinh phí hỗ trợ gần 13.220,5 tỷ đồng từ ngân sách nhà nước. Bên cạnh chính sách hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt, còn có một số chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động như: Hỗ trợ vay trả lương ngừng việc, tạm dừng đóng Quỹ hưu trí, tử tuất với tổng kinh phí là 827,82 tỷ đồng.

- *Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP:* Tính đến ngày 30/6/2022, cả nước đã hỗ trợ cho 35.873.422 người lao động, người dân; 394.445 đơn vị sử dụng lao động và 508.391 hộ kinh doanh với tổng số tiền là 45.662,502 tỷ đồng, trong đó Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp đã hỗ trợ cho 11.816.380 người lao động với số tiền là 5.598,43 tỷ đồng; ngân sách nhà nước đã hỗ trợ cho 7.173.159 người, 508.391 hộ kinh

---

[74] Cổng Dịch vụ công Quốc gia có 04 dịch vụ công (gồm: Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương; hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất; hỗ trợ người lao động ngừng việc; hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhưng chưa đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp); Cổng dịch vụ công của Bảo hiểm xã hội Việt Nam có 06 dịch vụ công (gồm: tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí tử tuất; hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm; hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương; hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất; hỗ trợ người lao động ngừng việc; giải quyết giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp).

doanh với số tiền là 14.045,286 tỷ đồng; nguồn tái cấp vốn Ngân hàng Chính sách xã hội đã hỗ trợ cho 1.218.948 người lao động với số tiền là 4.787 tỷ đồng; ngân sách địa phương đã hỗ trợ cho 15.664.935 người lao động không giao kết hợp đồng lao động và lao động đặc thù với số tiền là 21.231,786 tỷ đồng.

- *Thực hiện Nghị quyết số 116/NQ-CP (theo Nghị quyết số 03/2021/UBTVQH15 và Nghị quyết số 24/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội):* Tính đến hết ngày 30/9/2022, đã thực hiện chi trả cho 13.334.207 người lao động thuộc đối tượng hỗ trợ với số tiền là hơn 31.836 tỷ đồng, đã hỗ trợ giảm đóng bảo hiểm thất nghiệp cho 346.664 đơn vị sử dụng lao động với số tiền là hơn 9.210 tỷ đồng. Như vậy, tổng số tiền đã hỗ trợ cho người lao động và người sử dụng lao động là hơn 41.046 tỷ đồng.

- *Thực hiện Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg*[75]*:* ngoài 3 tỉnh Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên không có đối tượng, tính đến nay, 60 tỉnh, thành phố đã hoàn thành chi trả hỗ trợ cho 5.194.162 lượt lao động với 3.759.791.500 nghìn đồng; trong đó đã thực hiện giải ngân: (i) Hỗ trợ người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp hơn 3.219,9 tỷ đồng; (ii) hỗ trợ người lao động quay trở lại thị trường lao động hơn 539,8 tỷ đồng.

Các chính sách đã ban hành kịp thời, nhanh chóng, cơ bản hỗ trợ được người dân, nhất là các nhóm dễ bị tổn thương và chịu tác động mạnh mẽ của đại dịch như người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo; đối tượng bị giảm thu nhập, mất việc làm, gặp khó khăn do đại dịch gồm người lao động, hộ kinh doanh và doanh nghiệp với nhiều gói hỗ trợ trực tiếp đã góp phần san sẻ những gánh nặng của người dân trong đại dịch, bảo đảm an sinh xã hội và phục hồi sản xuất, kinh doanh. Nhiều chính sách có tỷ lệ giải ngân nhanh, được xã hội đánh giá cao như an toàn lao động, bảo hiểm thất nghiệp,... Các chính sách hướng đến phục hồi sau đại dịch, thực sự có ý nghĩa thiết thực hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh chi phí tăng cao (để đảm bảo phòng chống dịch) và thiếu hụt lao động sau khi dịch bệnh suy giảm.

Bên cạnh đó, việc thực thi các chính sách hỗ trợ còn những hạn chế nhất định như: Quy mô hỗ trợ còn nhỏ, mức hỗ trợ còn thấp, một số chính sách có tỷ lệ đạt thấp do hạn chế trong công tác xác định đối tượng và rào cản về thủ tục hành chính; người lao động và người sử dụng lao động hiểu biết về các chính sách chưa thật đầy đủ, cặn kẽ; các địa phương còn chưa chủ động trong kinh phí hỗ trợ; khó khăn trong việc xác định đối tượng hỗ trợ do thiếu cơ sở dữ liệu, thông tin. Hiện nay, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ LĐTBXH tổ chức tổng kết, đánh giá toàn diện việc thực hiện các chính sách hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng của dịch COVID-19; chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động.

2. Về tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, trục lợi chính sách

---

[75] Số liệu được trích xuất từ biểu báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện chính sách do các tỉnh, thành phố nhập liệu đến hết ngày 31/3/2023. Số liệu chính thức phải chờ Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo quyết toán của các địa phương.

Công tác kiểm tra, giám sát được chú trọng ngay từ khâu xây dựng chính sách, tại Nghị quyết số 68/NQ-CP, Chính phủ giao Bộ LĐTBXH chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết và đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tham gia giám sát.

Kết quả thực hiện: Thành lập 12 đoàn kiểm tra, giám sát tại *27 tỉnh, thành phố*[76], đã làm việc với lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các sở, ngành liên quan và kiểm tra thực tế để nắm tình hình, giải đáp các vướng mắc, hướng dẫn, tháo gỡ cho các địa phương. Đồng thời với việc kiểm tra, giám sát, đã tiến hành thanh tra điểm tại 09 tỉnh (gồm: Đắk Lắk, Hậu Giang, Phú Yên, Bắc Giang, Bình Dương, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bạc Liêu và Thanh Hóa) để đánh giá chuyên sâu về kết quả triển khai thực hiện. Ở nhiều địa phương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cũng đã có sự phối hợp với chặt chẽ với các sở, ngành để giám sát triển khai thực hiện.

Riêng tại Bộ LĐTBXH, ngày 27/9/2021, Bộ trưởng Bộ LĐTBXH đã ban hành Quyết định số 1067/QĐ-LĐTBXH phê duyệt Kế hoạch thanh tra của Bộ LĐTBXH năm 2022, trong đó thực hiện thanh tra tại 14 tỉnh, thành phố về việc thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Thanh tra Bộ LĐTBXH đã tiến hành 87 cuộc thanh tra tại 87 tổ chức (09 Ủy ban nhân dân tỉnh, 78 đơn vị sử dụng lao động)[77]; ban hành 87 kết luận thanh tra, phát hiện 163 thiếu sót, sai phạm; 18 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền xử phạt là 1.932.572.787 đồng; quyết định thu hồi số tiền 15.629.000 đồng.

Qua công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đã phát hiện có những vướng mắc, thiếu sót trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai, qua đó đều có sự uốn nắn, chấn chỉnh kịp thời, bảo đảm việc thực hiện các chính sách đúng đối tượng, đúng chế độ, đến nay chưa phát hiện có hành vi trục lợi chính sách của các tổ chức và cá nhân.

II. Đối với nhiệm vụ: "Khẩn trương đánh giá, làm rõ nguyên nhân, có giải pháp tổng thể phục hồi, phát triển thị trường lao động trong nước. Trong năm 2021, Ban hành và triển khai thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển thị trường lao động và an sinh xã hội phù hợp với tổng thể Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Trong đó, đặc biệt quan tâm việc phân bố lại dân cư và lao động trên phạm vi toàn quốc, việc đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực, nâng cao kỹ năng nghề, nhà ở cho công nhân, người lao động, chính sách đối với lao động nữ, lao động khu vực phi chính thức và các đối tượng dễ bị tổn thương, bảo đảm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới"

---

[76] Gồm: An Giang, Tây Ninh, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Trị, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Cần Thơ, Bà Rịa - Vũng Tàu, Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Yên Bái, Lào Cai, Cao Bằng, Bắc Kạn.

[77] Gồm các tỉnh: Đắk Lắk, Hậu Giang, Phú Yên, Bắc Giang, Bình Dương, Bạc Liêu, Ninh Thuận, Thanh Hóa và Quảng Ngãi.

Chính phủ đã giao Bộ LĐTBXH[78] tập trung triển khai ngay những giải pháp cụ thể, ngắn hạn để góp phần hỗ trợ người lao động đảm bảo an sinh xã hội, thu hút người lao động quay trở lại làm việc hỗ trợ các doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh, đảm bảo sự lưu thông của thị trường lao động, đồng thời cũng đã triển khai thực hiện nhiều giải pháp đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững thị trường lao động sau đại dịch, cụ thể như sau:

(1) Thực hiện các giải pháp hỗ trợ người lao động đảm bảo an sinh xã hội, thu hút người lao động quay trở lại làm việc: tuyên truyền, định hướng thông tin thị trường lao động; hỗ trợ tham gia kết nối cung cầu lao động; hỗ trợ trực tiếp cho người lao động các chi phí để mua nhu yếu phẩm, đi lại, chi trả tiền điện, tiền nước, nhà trọ, test COVID-19... để người lao động nhanh chóng quay trở lại thị trường lao động; bổ sung thêm nguồn vốn để hỗ trợ người lao động vay vốn từ Quỹ Quốc gia về việc làm, tự tạo việc làm cho bản thân và cho những người lao động khác; khuyến khích doanh nghiệp có chính sách hỗ trợ người lao động về thu nhập và các chế độ bảo hiểm, phúc lợi xã hội khác, quan tâm, động viên giữ mối liên hệ với người lao động. Các giải pháp có tính tới các địa bàn trọng điểm thuộc 04 vùng kinh tế trọng điểm, các địa phương có khu kinh tế lớn, các địa phương có lực lượng lao động lớn.

(2) Hỗ trợ người sử dụng lao động phục hồi, phát triển sản xuất kinh doanh tạo việc làm cho người lao động: Tập trung rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để giảm tối đa các chi phí đóng góp của doanh nghiệp trong năm 2022-2023 về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, chi phí công đoàn; quy định về thời giờ làm việc thời giờ nghỉ ngơi phù hợp với trạng thái "bình thường mới"; các chính sách hỗ trợ giảm chi phí tuyển dụng lao động (miễn phí chi phí tuyển dụng qua hệ thống Trung tâm Dịch vụ việc làm, khuyến khích doanh nghiệp giảm chi phí, hỗ trợ tham gia các phiên giao dịch việc làm,...); có chính sách giảm lãi suất, bổ sung nguồn vốn để hỗ trợ hộ kinh doanh, người lao động phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh,...

(3) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng cung lao động cung ứng kịp thời cho doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh: Các giải pháp tập trung vào đào tạo, bồi dưỡng gấp lao động phục vụ cho doanh nghiệp theo các cấp độ từ đào tạo phổ cập nghề đến đào tạo chất lượng cao, đào tạo đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0; tập trung đào tạo trước mắt theo các nghề phục vụ phát triển các ngành kinh tế trọng yếu của đất nước. Đồng thời cũng đưa ra giải pháp để chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp thích ứng với của trạng thái "bình thường mới".

(4) Hỗ trợ kết nối cung - cầu lao động: Các giải pháp tập trung vào việc hình thành hệ thống thu thập, chia sẻ thông tin về việc làm trống, người tìm việc để phục vụ kết nối, tăng cường tổ chức các phiên giao dịch việc làm; tổ chức thực

---

[78] Bộ LĐTBXH ban hành Quyết định số 1405/QĐ-LĐTBXH ngày 13/12/2021 về Chương trình Hỗ trợ phục hồi và phát triển thị trường lao động.

hiện các gói hỗ trợ kết nối việc làm thành công để nâng cao hiệu quả, chất lượng 8 tư vấn, giới thiệu việc làm; hiện đại hoá hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm; phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng số của hoạt động kết nối cung - cầu lao động.

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10/01/2023 về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội. Việc thực hiện các chính sách, giải pháp nêu trên đã góp phần phục hồi thị trường lao động, tường bước có sự phát triển, kết quả cụ thể:

Lực lượng lao động tăng nhanh: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên quý I năm 2023 đạt 52,2 triệu người (tăng 88.700 người so với quý trước và tăng hơn 1 triệu người so với cùng kỳ năm trước). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý I năm 2023 là 68,9% (tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước).

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động dần được cải thiện: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ quý I năm 2023 là 26,6% (cao hơn 0,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước).

Số lao động có việc làm tiếp tục tăng: Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý I năm 2023 là 51,1 triệu người (tăng 1,1 triệu người so với cùng kỳ năm trước và tăng 677,9 nghìn người so với năm 2019).

Giảm số lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong hộ nông nghiệp): Trong quý I năm 2023, số lao động có việc làm phi chính thức là 33 triệu người, giảm 327,1 nghìn người so với quý trước và giảm 322,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức chung quý I năm 2023 là 64,6%, giảm 0,8% so với quý trước và giảm 2,1% so với cùng kỳ năm trước.

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo chiều hướng tích cực: Lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là 13,8 triệu người, chiếm 27,1% (giảm 285,6 nghìn người so với quý trước và 53,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước); khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,3 triệu người, chiếm 33,9% (tăng 566,9 nghìn người); khu vực dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số có việc làm với tỷ trọng 39,0%, tương đương gần 20 triệu người (tăng 599,3 nghìn người).

Thu nhập của người lao động được cải thiện: Thu nhập bình quân của người lao động quý I năm 2023 là 7,0 triệu đồng (tăng 640 nghìn so với cùng kỳ năm trước).

Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm đều giảm: số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý I năm 2023 là 1,05 triệu người, giảm 34,6 nghìn người so với quý trước và giảm 65,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý I năm 2023 là 2,25%, giảm 0,07% so với quý trước và giảm 0,21% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý I năm 2023 là 1,94% (giảm 1,07% so với cùng kỳ năm trước); tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (tương ứng là 1,31% và 2,34%).

III. Đối với nhiệm vụ: "Xây dựng phương án hiệu quả khắc phục tình trạng số lượng lớn người lao động di chuyển tự phát khỏi các tỉnh, thành phố lớn, các vùng kinh tế trọng điểm, bảo đảm an sinh xã hội tại các địa phương, nhất là các địa phương có người lao động hồi hương; có giải pháp "giữ chân" và "thu hút" lực lượng lao động quay trở lại nơi làm việc, khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động tại các vùng kinh tế trọng điểm. Tiếp tục củng cố quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp"

Ngày 30/01/2022, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP Về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình, trong đó có các nội dung: hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động, hướng dẫn bổ sung nguồn vốn, tổ chức thực hiện vay vốn, tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm, thực hiện các hoạt động để tăng cường kết nối cung - cầu lao động, nâng cao năng lực dự báo, thực hiện đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để đào tạo những ngành nghề chất lượng cao,...

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động. Mục đích chính của chính sách là chia sẻ, hỗ trợ cho người lao động còn khó khăn về nhà ở yên tâm làm việc, tham gia phục hồi sản xuất cùng với người sử dụng lao động; hỗ trợ doanh nghiệp "giữ chân" được người lao động để có nhân lực cho phục hồi, phát triển sản xuất kinh doanh; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh "thu hút" được lao động vào làm việc, hạn chế việc phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh do thiếu lao động; đặc biệt là hút trở lại những lao động do tác động của đại dịch COVID-19 đã phải di chuyển từ các trung tâm kinh tế - xã hội về quê. Các hoạt động kết nối cung - cầu lao động thuộc Chương trình phục hồi và phát triển thị trường lao động, Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đã được triển khai.

IV. Đối với nhiệm vụ: "Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực dài hạn, toàn diện, hướng tới thị trường lao động đa dạng. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động và nâng cao chất lượng dự báo. Nâng cao chất lượng công tác quản lý, theo dõi việc thực hiện khai trình lao động của người sử dụng lao động và gắn với chất lượng hoạt động dịch vụ việc làm của hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm. Năm 2022, hoàn thành Đề án nâng cao năng lực dự báo cung - cầu lao động. Năm 2024, thực hiện liên thông cơ sở dữ liệu về thị trường lao động"

1. Về phát triển nguồn nhân lực dài hạn, toàn diện, hướng tới thị trường lao động đa dạng

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 về Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu phát triển nhanh giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, của người dân và yêu cầu ngày

càng cao về số lượng, cơ cấu, chất lượng nhân lực có kỹ năng nghề cho phát triển đất nước trong từng giai đoạn.

Chính phủ đã giao Bộ LĐTBXH nghiên cứu xây dựng Đề án đổi mới, phát triển giáo dục nghề nghiệp, rà soát, sửa đổi, bổ sung nghề trọng điểm, trường được lựa chọn nghề trọng điểm theo các quyết định phê duyệt của Bộ phù hợp với Luật Giáo dục nghề nghiệp, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và tình hình thực tiễn hiện nay nhằm nâng cao chất lượng đào tạo một số nghề đạt trình độ các nước phát triển trong khu vực ASEAN và thế giới, hình thành đội ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động.

Tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về phát triển nguồn nhân lực theo Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10/01/2023 về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội như: Rà soát, đánh giá, sắp xếp tổ chức, đầu tư nâng cao năng lực của hệ thống cơ sở đào tạo, giáo dục nghề nghiệp; đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, thiết bị và điều kiện bảo đảm chất lượng cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao; xây dựng các chuẩn đào tạo để thống nhất sử dụng trong đào tạo và trong đánh giá, công nhận kỹ năng nghề cho người lao động; Triển khai các điều kiện đảm bảo hiệu quả việc phân luồng, liên thông trong hệ thống giáo dục quốc dân; nghiên cứu phát triển các chương trình đào tạo về tác phong, kỷ luật, tâm lý người lao động...

2. Về hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động và nâng cao chất lượng dự báo

Để triển khai thu thập, cập nhật, xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động, Chính phủ đã giao Bộ LĐTBXH ban hành các văn bản hướng dẫn các địa phương[79] và chỉ đạo triển khai xây dựng Dự án "Tăng cường kết nối cung - cầu lao động" thuộc Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội làm cơ sở tăng cường kết nối cung - cầu lao động. Đồng thời, đã triển khai các hoạt động thu thập thông tin thông qua điều tra, khảo sát, báo cáo hành chính tổng hợp của các tỉnh, thành phố; từ hệ thống Trung tâm Dịch vụ việc làm tổ chức thu thập thông tin về thị trường lao động thông qua các phiếu đăng ký tư vấn, tìm việc làm của người lao động và nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp. Thông tin từ cơ sở dữ liệu cung - cầu lao động giúp cho việc quản lý lao động và doanh nghiệp tại địa phương, là cơ sở tính toán, báo cáo định kỳ các chỉ tiêu về thị trường lao động.

Tổ chức các hoạt động phân tích, dự báo thị trường lao động để cung cấp thông tin định hướng cho các chủ thể tham gia thị trường lao động, cho hoạt động đào tạo giáo dục gắn với nhu cầu của thị trường lao động: thường xuyên cập nhật bộ dữ liệu đầu vào phục vụ công tác phân tích, dự báo; các bộ, ngành, các trường đại học trong nước... phối hợp để cùng nghiên cứu, khai thác, phân tích dữ liệu, chia sẻ kinh nghiệm làm công tác dự báo; xây dựng các sản phẩm báo cáo dự báo

---

[79] Thông tư số 01/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/01/2022 hướng dẫn thu thập, lưu trữ thông tin thị trường lao động nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu về thị trường lao động (thay thế Thông tư 27/TT-LĐTBXH ngày 24/7/2015) và Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2022 hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

thị trường lao động. Trong hoạt động tiểu dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động, việc làm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, đang triển khai các hoạt động về phân tích, dự báo thị trường lao động như: xây dựng mô hình, phương pháp dự báo, xây dựng cáo báo cáo phân tích chuyên sâu về các khía cạnh của thị trường lao động làm cơ sở điều tiết, quản trị thị trường lao động. Bộ LĐTBXH và Bộ Công an đã phối hợp để từng bước kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu về lao động việc làm gắn với cơ sở dữ liệu dân cư.

Trong thời gian tới, sẽ tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động và nâng cao chất lượng hoạt động dự báo nhằm kết nối cung cầu lao động như: xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về lao động hiện đại, đồng bộ, có sự kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội; thiết lập hệ thống thông tin và dự báo thị trường lao động đa tầng, đa lĩnh vực theo ngành nghề, cấp trình độ phục vụ người lao động, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp; Quy hoạch, đầu tư phát triển hiện đại hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm ở các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường lao động, đóng vai trò đầu mối thông tin thị trường lao động, điều phối, hỗ trợ và quản trị thị trường lao động trên địa bàn.

3. Về nhiệm vụ: Năm 2022, hoàn thành Đề án nâng cao năng lực dự báo cung - cầu lao động

Từ năm 2020, Chính phủ đã giao Bộ LĐTBXH triển khai xây dựng dự thảo Đề án "Nâng cao năng lực dự báo cung - cầu lao động". Quá trình rà soát, tổng hợp, hoàn thiện dự thảo Đề án, các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao năng lực dự báo cung - cầu lao động được thể hiện trong nhiều Quyết định, Chương trình, Kế hoạch và đang được triển khai thực hiện trong nhiều nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm của ngành LĐTBXH như:

- Triển khai thực hiện các giải pháp cụ thể về phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động và nâng cao năng lực dự báo cung - cầu lao động theo Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 ban hành về Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030, bao gồm: đầu tư phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động làm cơ sở cho việc kết nối cung cầu lao động; hoàn thiện thể chế, quy trình, phương pháp để tổ chức thu thập, cập nhật, lưu trữ, tổng hợp dữ liệu về thị trường lao động; đầu tư, nâng cao năng lực phân tích, dự báo thị trường lao động để phục vụ công tác quản lý nhà nước, định hướng về đào tạo, nghề nghiệp; đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ cho việc thu thập, lưu trữ số liệu, phân tích và dự báo; phát triển mạng lưới cơ sở dịch vụ việc làm. để phát triển hệ thống kết nối cung - cầu lao động, phân tích, dự báo thị trường lao động.

- Triển khai thực hiện các mục tiêu cụ thể về thiết lập hệ thống thông tin, dữ liệu kịp thời phục vụ hoạt động dự báo, kết nối cung - cầu lao động, bao gồm các nhóm nhiệm vụ, giải pháp cụ thể: tổ chức nắm chắc diễn biến của cung - cầu lao động, đặc biệt nhu cầu sử dụng lao động cả về số lượng, ngành nghề, trình độ

để có kế hoạch, giải pháp kết nối cung cầu lao động, giải quyết khó khăn về thiếu hụt lao động tại các vùng, khu vực sản xuất trọng điểm; tổ chức kết nối cung cầu lao động thuận tiện, kịp thời, khả thi thông qua các hoạt động; tổ chức điều phối, chia sẻ cung cấp dữ liệu, thông tin thị trường lao động.

- Thực hiện Dự án "Hỗ trợ Việc làm bền vững" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, trong đó có mục tiêu cung cấp thông tin thị trường lao động, đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung cầu lao động với các hoạt động: Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động; Hỗ trợ thu thập, phân tích thông tin thị trường lao động; dự báo thị trường lao động theo ngành, lĩnh vực, vùng, quốc gia ... trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; Hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc.

- Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao năng lực dự báo cung - cầu lao động, hướng dẫn, chỉ đạo ở cấp địa phương thực hiện các nhiệm vụ phân tích, dự báo ngắn hạn thị trường lao động thông qua các Trung tâm Dịch vụ việc làm. Một số sản phẩm về phân tích, dự báo đã được xuất bản như: Báo cáo Xu hướng việc làm (được thực hiện hàng năm); Xu hướng lao động xã hội; báo cáo chuyên đề về thị trường lao động (Báo cáo việc làm thanh niên; Báo cáo nghiên cứu thị trường lao động Việt Nam trong bối cảnh đẩy mạnh các hợp tác khu vực ASEAN về thị trường lao động, cơ hội và thách thức); các Báo cáo dự báo cung - cầu lao động, dự báo thị trường lao động ngắn hạn; Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam hàng quý (Bộ LĐTBXH và Tổng cục Thống kê phối hợp công bố các chỉ tiêu thị trường lao động hàng quý bắt đầu từ năm 2014 đến nay).

- Xây dựng kế hoạch và triển khai thực thiện nhóm giải pháp về phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động và công tác dự báo cung - cầu lao động tại Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10/01/2023 về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội với các nhiệm vụ cụ thể: thiết lập hệ thống thông tin và dự báo thị trường lao động đa tầng, đa lĩnh vực theo ngành nghề, cấp trình độ phục vụ người lao động, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp; tổ chức triển khai xây dựng các sản phẩm dự báo nhu cầu sử dụng lao động, nhu cầu đào tạo về số lượng, cơ cấu ngành nghề, trình độ của lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã, đặc biệt nhu cầu trong các ngành nghề khoa học - kỹ thuật - công nghệ, ngành nghề mới, các kỹ năng tương lai.

Với những lý do nêu trên, Chính phủ thấy rằng đủ cơ sở, nội dung để triển khai các hoạt động nâng cao năng lực dự báo cung - cầu lao động, việc xây dựng, ban hành 01 đề án riêng về nâng cao năng lực dự báo cung - cầu lao động sẽ được nghiên cứu vào thời điểm thích hợp trong giai đoạn sau.

4. Về nhiệm vụ: Năm 2024, thực hiện liên thông thông cơ sở dữ liệu về thị trường lao động

4.1. Kết quả đạt được

Ngay từ đầu năm 2021, Bộ LĐTBXH và Bộ Công an đã phối hợp rà soát, đánh giá hiện trạng các cơ sở dữ liệu hiện có của ngành để lên phương án làm giàu dữ liệu, kết nối chia sẻ cơ sở dữ liệu lao động, việc làm với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bảo hiểm xã hội, doanh nghiệp. Các địa phương thực hiện việc thu thập, quản lý các thông tin về cung, cầu lao động phục vụ quản lý nhà nước theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/01/2022.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về thị trường lao động có sự liên thông với các cơ sở dữ liệu khác theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2022, gồm: (i) Cơ sở dữ liệu về việc tìm người - người tìm việc, đây là cơ sở dữ liệu sẽ tập hợp thông tin về người đang tìm việc làm và nhu cầu về việc làm mong muốn, thông tin về người sử dụng đang có nhu cầu tuyển dụng lao động và vị trí việc làm mà người sử dụng lao động đang tuyển; (ii) Cơ sở dữ liệu về người lao động với các thông tin cơ bản về nhân khẩu học, việc làm, quan hệ lao động của người lao động được kết nối chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu quốc gia khác. Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đảm bảo thống nhất, chia sẻ, cập nhật trên toàn quốc, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc đang được giao cho các Trung tâm dịch vụ việc làm trên toàn quốc triển khai xây dựng, Bộ LĐTBXH thực hiện quản lý chung. Bộ LĐTBXH và Bộ Công an cũng đang phối hợp triển khai, hướng dẫn các địa phương thực hiện đối với cơ sở dữ liệu về người lao động.

4.2. Tồn tại, hạn chế

Lực lượng lao động Việt Nam hiện nay 52,3 triệu người, lao động thường xuyên dịch chuyển việc làm, 33,3 triệu lao động có việc làm phi chính thức trong khi đó quy định pháp luật về việc đăng ký, quản lý lao động chưa được quy định tại Luật, đặc biệt là đối với lao động phi chính thức nên rất khó khăn trong việc thu thập, cập nhật thường xuyên thông tin về người lao động. Mặt khác, hiện nay việc thu thập, cập nhật thông tin người lao động vẫn làm theo phương thức thủ công, nền tảng công nghệ chưa được xây dựng chung thống nhất trên toàn quốc vì thiếu nguồn lực, vướng cơ chế thực hiện.

4.3. Giải pháp

Chính phủ sẽ tiếp tục chỉ đạo các cơ quan (Bộ LĐTBXH phối hợp với Bộ Công an) để hướng dẫn các địa phương thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu về người lao động; đồng thời tập trung tham mưu, xây dựng dự án Luật Việc làm sửa đổi, bổ sung (bổ sung nội dung về đăng ký, quản lý lao động) để làm cơ sở pháp lý cho việc khai báo, cơ sở dữ liệu được cập nhật thường xuyên.

V. Đối với nhiệm vụ: "Rà soát, ban hành chính sách bảo trợ đối với trẻ em mồ côi do dịch COVID-19, bảo đảm trẻ em có nơi nương tựa, không bị

bỏ rơi. Tăng cường các biện pháp bảo đảm thực hiện quyền trẻ em, đặc biệt quan tâm phòng, chống xâm hại trẻ em"

1. Về rà soát, ban hành chính sách bảo trợ đối với trẻ em mồ côi do dịch COVID-19, bảo đảm trẻ em có nơi nương tựa, không bị bỏ rơi

Tính đến tháng 12/2022, cả nước có khoảng 25 triệu trẻ em trong đó có 141.256 trẻ em mồ côi (21.883 trẻ em mồ côi cả cha và mẹ). Trong số 21.883 trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, hiện có 18.072 trẻ em đang được sống trong môi trường gia đình và 3.811 trẻ em đang sống tại các cơ sở nuôi dưỡng trẻ em. Đặc biệt, trong thời gian qua do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, nhiều trẻ em mồ côi do cha hoặc, mẹ, hoặc cả cha và mẹ đều bị tử vong do COVID-19, hiện có 4.386 trẻ em mồ côi do COVID-19, trong đó có 144 em mồ côi cả cha và mẹ, 4.242 em mồ côi cha hoặc mẹ, hiện nay các em đều đang được sống cùng gia đình hoặc người thân họ hàng.

Việc rà soát, ban hành chính sách bảo trợ đối với trẻ em mồ côi do dịch COVID-19 đã được triển khai kịp thời, hiệu quả, cụ thể:

a) Chính phủ ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021, Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 và Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021, Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, trong đó có quy định hỗ trợ đối với trẻ em F0, F1: Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em điều trị do nhiễm COVID-19 (F0) hoặc cách ly y tế để phòng, chống COVID-19 (F1) theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền 80.000đ/trẻ và hỗ trợ thêm một lần mức 1.000.000 đồng/trẻ em. Người lao động bị ảnh hưởng bởi COVID-19 theo quy định tại Nghị quyết 68/NQ-CP đang mang thai được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người; người lao động đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 06 tuổi được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em chưa đủ 06 tuổi. Theo báo cáo năm 2022, có 468.035 trẻ em phải điều trị do nhiễm COVID-19 hoặc cách ly y tế (F0, F1) đã được hỗ trợ với số tiền là 468,035 tỷ đồng (theo Nghị quyết số 68/NQ-CP).

Chính phủ đã giao Bộ LĐTBXH xây dựng hồ sơ dự thảo Quyết định ban hành Chương trình chăm sóc sức khoẻ tâm thần trẻ em, chăm sóc trẻ em mồ côi giai đoạn 2023 - 2030, trình Thủ tướng Chính phủ.

b) Hỗ trợ khẩn cấp, kịp thời trẻ em bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 và trẻ em mồ côi do COVID-19 từ nguồn vận động xã hội của Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam (BTTEVN): Trẻ em là con của sản phụ bị nhiễm COVID-19 (mức hỗ trợ 1 triệu đồng/em)[80]; trẻ em có hoàn cảnh khó khăn mồ côi cha hoặc mẹ (mức hỗ trợ 5 triệu đồng/em)[81]; trẻ em mồ côi cả cha và mẹ chết do COVID-19 (hỗ trợ sổ tiết

[80] Quyết định số 1013/QĐ-LĐTBXH ngày 8/9/2021 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH về việc hỗ trợ cho trẻ em là con của sản phụ bị nhiễm COVID-19 được sinh ra trong khoảng thời gian từ ngày 27/4/2021 đến 31/12/2021 với mức hỗ trợ 1.000.000 đồng/trẻ em.

[81] Công văn số 327/QBT-QLCTDA ngày 9/9/2021 và Công văn số 358/QBT-QLCTDA, ngày 30/9/2021 của Quỹ BTTEVN mồ côi cha mẹ, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn mồ côi cha hoặc mẹ do đại dịch COVID-19 trong khoảng thời gian từ ngày 27/4/2021 đến 31/12/2021.

kiệm với định mức 20.000.000 đồng/sổ/trẻ em). Ngoài ra, Quỹ BTTEVN cũng đã kêu gọi các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp hỗ trợ trẻ em bị ảnh hưởng bởi COVID-19 bao gồm hỗ trợ tiền mặt và hiện vật.

c) Hỗ trợ trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi chưa có người nhận con nuôi, trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ người còn lại không thực hiện được chăm sóc nuôi dưỡng trẻ thuộc các trường hợp quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 điều 5 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP theo quy định.

d) Hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về thực hiện chăm sóc thay thế cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em mồ côi: Nghị định số 130/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em có hiệu lực từ 01/01/2022 và thay thế Nghị định số 144/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013. Trong đó quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với việc: Lợi dụng việc nhận chăm sóc thay thế trẻ em để thực hiện hành vi gây tổn hại về thể chất, tình cảm, tâm lý, danh dự, nhân phẩm của trẻ em dưới các hình thức bạo lực, bóc lột, bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em và các hình thức gây tổn hại khác; Lợi dụng chế độ, chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ, giúp đỡ của tổ chức, cá nhân dành cho trẻ em để trục lợi.

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương triển khai chăm sóc trẻ em mồ côi do dịch COVID-19: Hỗ trợ kịp thời trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và trẻ em mồ côi do COVID-19 về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng; không bị gián đoạn việc học tập; triển khai và kết nối các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần, tâm lý xã hội và trợ giúp pháp lý để quyền, lợi ích của trẻ em không bị xâm hại do các em không có sự giám hộ của cha, mẹ; thực hiện việc chăm sóc thay thế cho các em theo quy định của Luật Trẻ em năm 2016 và Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em. Ưu tiên bố trí, hỗ trợ để trẻ em được chăm sóc thay thế bởi người thân, bởi cá nhân, gia đình nhận chăm sóc để trẻ em được sống trong môi trường gia đình và bảo đảm lợi ích tốt nhất cho trẻ em. Việc trẻ em được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội chỉ là biện pháp sau cùng. Hiện nay, trẻ em mồ côi do COVID-19 đều được chăm sóc, nuôi dưỡng bởi gia đình họ hàng, thân thích, được chăm sóc đỡ đầu bởi các cá nhân, tổ chức.

e) Tăng cường công tác chỉ đạo, phối hợp với các ngành triển khai các giải pháp bảo vệ chăm sóc trẻ em trong dịch COVID-19: Ban hành 01 Công điện[82], ban hành 01 Quyết định về hỗ trợ cho trẻ em bị nhiễm COVID-19 và trẻ em phải cách ly tập trung để phòng, chống dịch COVID-19[83]; 10 công văn đề xuất với Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng, chống COVID-19 về chỉ đạo các Bộ ngành, địa phương, Ban Chỉ đạo phòng, chống COVID-19 của các địa phương có biện pháp bảo đảm an toàn cho trẻ em trong thời gian dịch bệnh, phối hợp triển khai hướng dẫn bảo đảm an toàn cho trẻ em trong khu cách ly tập trung, triển khai chiến dịch truyền thông để bảo đảm an toàn cho trẻ em trong dịch COVID-19, hướng dẫn kiến thức

[82] Công điện số 04/CĐ-LĐTBXH ngày 01/6/2021.
[83] Quyết định số 623/QĐ-LĐTBXH ngày 29/5/2021.

kỹ năng về chăm sóc sức khỏe, tâm lý xã hội và bảo đảm an toàn cho trẻ em trong dịch COVID-19, chỉ đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 và bảo đảm an toàn cho trẻ em trong đại dịch[84]. Phối hợp với các Bộ ngành, UNICEF và các tổ chức quốc tế tổ chức Hội nghị trực tuyến đánh giá và triển khai một số giải pháp bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em trong đại dịch COVID-19 (vào ngày 8/9/2021). Hội nghị các bộ, ngành đã thống nhất tham mưu Thủ tướng Chính phủ các giải pháp bảo vệ, chăm sóc trẻ em bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19[85].

Các cơ quan đã phối hợp với nhau như: Bộ LĐTBXH đã phối hợp với Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh phát động chương trình "Nối vòng tay thương" vận động các cá nhân, tổ chức tham gia hỗ trợ, đỡ đầu, bảo trợ cho trẻ em mồ côi do COVID-19; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam triển khai Mô hình "Mẹ đỡ đầu" cho trẻ em mồ côi, đặc biệt là trẻ em bị ảnh hưởng bởi COVID-19; phối hợp với Tập đoàn FPT triển khai hỗ trợ giáo dục và nuôi dưỡng trẻ em mồ côi do COVID-19 có nhu cầu được học tập tại cơ sở trường nội trú của FPT.

Ngoài ra, riêng tại Bộ LĐTBXH, công tác truyền thông hướng dẫn kiến thức, kỹ năng về bảo vệ, chăm sóc trẻ em, đặc biệt chăm sóc, hỗ trợ trẻ em mồ côi trong dịch COVID-19 cũng được tăng cường, cụ thể:

- Xây dựng, phát hành 11 sản phẩm là tài liệu hướng dẫn, sản phẩm tư vấn, truyền thông về bảo vệ, chăm sóc trẻ em trong dịch COVID-19.

- Bộ LĐTBXH, Bộ Quốc phòng và các tổ chức quốc tế cùng phối hợp in ấn và phát hành 200,000 sản phẩm truyền thông về hướng dẫn bảo đảm an toàn cho phụ nữ và trẻ em trong khu cách ly tập trung đến (tiếng Việt và tiếng Anh) đến gần 400 cơ sở cách ly tập trung.

- Các Bộ: LĐTBXH, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo và các tổ chức quốc tế cùng phối hợp triển khai các chiến dịch truyền thông nhằm nâng cao nhận thức xã hội về tác động của COVID-19 đến phụ nữ và trẻ em, hướng dẫn bảo đảm an toàn cho trẻ em tại gia đình, cơ sở trợ giúp trẻ em, cơ sở cách ly tập trung.

- Chỉ đạo cơ quan các cấp tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, qua mạng xã hội, các chiến dịch truyền thông về chăm sóc trẻ em mồ

---

[84] Công văn số 1208/LĐTBXH-TE ngày 06/4/2021về việc phòng, chống COVID-19; Công văn số 2791/LĐTBXH-TE ngày 20/8/2021 về việc hướng dẫn kiến thức kỹ năng về chăm sóc sức khỏe, tâm lý xã hội và bảo đảm an toàn cho trẻ em trong dịch COVID-19; Công văn số 1209/LĐTBXH-TE ngày 06/4/2020 về việc cung cấp thông tin khu cách ly; Công văn số 1472/LĐTBXH-TE ngày 29/4/2020; Công văn số 275/LĐTBXH-TE ngày 04/2/2021; Công văn số 103/TE-CSTE ngày 23/3/2020 chỉ đạo Sở LĐTBXH các tỉnh thành phố về việc tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch COVID 19 liên quan đến các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở nuôi dưỡng trẻ em và bảo đảm an toàn cho trẻ em trong thời gian dịch bệnh tại địa phương; Công văn số 217/TE-CSTE ngày 22/5/2021 chỉ đạo các Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố về tăng cường các biện pháp phòng, chống COVID-19 cho trẻ em và bảo đảm an toàn cho trẻ em trong đại dịch; Công văn số 386/TE-CSTE ngày 05/8/2021 chỉ đạo Giám đốc các Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố về tăng cường các biện pháp bảo vệ, chăm sóc, phòng, chống dịch bệnh COVID-19 cho trẻ em;

[85] Hội nghị có 25 điểm cầu kết nối với 200 đại biểu là đại diện Lãnh đạo các bộ, ban, ngành và địa phương, tổ chức, đoàn thể của các ngành LĐTBXH, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, VHTTDL, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên và một số tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

côi do dịch COVID-19, chăm sóc sức khoẻ tâm thần, tâm lý xã hội cho trẻ em, phòng ngừa xâm hại bạo lực trẻ em, hỗ trợ giải đáp chính sách hỗ trợ trẻ em bị ảnh hưởng bởi COVID-19[86].

- Triển khai 03 chiến dịch truyền thông về bảo vệ, chăm sóc trẻ em trong dịch COVID-19: Chiến dịch "Trái tim xanh phòng, chống bạo lực trẻ em và phụ nữ", "Ngày thế giới phòng, chống lao động trẻ em", tọa đàm trực tuyến về công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em trước tác động của đại dịch COVID-19; toạ đàm về chăm sóc sức khoẻ tâm thần, tâm lý xã hội cho trẻ em nhân ngày thế giới trẻ em[87].

- Phối hợp với các Kênh của VTV, Đài Truyền hình thành phố Hồ Chí Minh, Đài Phát thanh và Truyền hình một số tỉnh là tâm dịch như Đồng Nai, Bình Dương, An Giang, Long An... sản xuất và phát sóng trên 300 chương trình về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe tâm thần cho học sinh.

- Chủ đề Tháng hành động vì trẻ em năm 2022: "Chung tay bảo vệ trẻ em, hãy lên tiếng phòng, chống xâm hại, bạo lực trẻ em", các bộ, ngành cùng phối hợp hướng dẫn các địa phương tăng cường truyền thông nâng cao nhận thức, trách nhiệm, kỹ năng về phòng, chống xâm hại trẻ em cho chính quyền các cấp, các ngành, các tổ chức, xã hội, cha mẹ và trẻ em, chú trọng truyền thông trực tiếp tại cộng đồng; tổ chức rà soát, đánh giá nhu cầu, năng lực người làm công tác bảo vệ trẻ em và tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ người làm công tác bảo vệ trẻ em các cấp; công tác quản lý trẻ em, nhất là trẻ em trong các gia đình có bố, mẹ ly hôn, ly thân, đi làm ăn xa và có các vấn đề xã hội được các địa phương quan tâm thực hiện.

g) Triển khai dịch vụ hỗ trợ, bảo vệ trẻ em trong dịch COVID-19

Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em 111 đã phối hợp hình thành mạng lưới với các chuyên gia về tâm lý, tình nguyện sẵn sàng tiếp nhận hỗ trợ, can thiệp các trường hợp trẻ bị sang chấn tâm lý trong bối cảnh COVID-19, hướng dẫn chăm sóc cho trẻ em trong các khu cách ly tập trung thông qua hình thức trực tuyến (Gồm 14 chuyên gia đầu ngành về tâm lý và nghệ sĩ Xuân Bắc), triển khai chăm sóc, ổn định tâm lý, phòng ngừa, phát hiện sớm và xử lý những sang chấn tâm lý của trẻ em trong bối cảnh cách ly, giãn cách xã hội.

h) Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, các cán bộ tại cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em về thực hiện chăm sóc trẻ em mồ côi, quy trình chăm sóc thay thế cho trẻ em mồ côi, phòng chống xâm hại trẻ em trong dịch COVID-19, chăm sóc sức khoẻ tâm thần, tâm lý xã hội cho trẻ em bao gồm: Xây dựng 05

---

[86] Có 39 chương trình được phát sóng trên truyền hình Vì trẻ em; 43 phóng sự, 32 tin và 22 tin chạy chữ trên thời sự Đài truyền hình Việt Nam; 32 chương trình 1 giờ đường dây nóng trên VOV giao thông về các hướng dẫn, chính sách hỗ trợ, các hỗ trợ của các bộ ngành, địa phương, tổ chức đối với trẻ em mồ côi do dịch COVID-19; 05 Chương trình "Dòng chảy sự kiện" trên Kênh VOV1 về những ảnh hưởng của đại dịch đến cuộc sống, học tập, vui chơi của trẻ em và các giải pháp bảo vệ sức khỏe tâm thần, đảm bảo quyền trẻ em trong đại dịch; 30 chương trình Livestream; 120 tin, video clip trên mạng xã hội và báo mạng (Youtube, Fanpage, Facebook Truyền hình Vì trẻ em, Tổng đài 111, Báo điện tử Dân sinh); 05 chương trình trực tuyến.

[87] Có 93.300 người tiếp cận, 9.115 lượt tương tác và 24.000 lượt xem. Phối hợp với Văn phòng Làng trẻ em SOS tọa đàm, tham dự có đại diện Lãnh đạo tại 17 Làng trẻ em SOS các tỉnh, thành phố; đại diện Lãnh đạo một số Trung tâm bảo trợ xã hội.

bộ tài liệu tập huấn, hướng dẫn quy trình can thiệp phòng ngừa xâm hại trẻ em trong COVID-19, quy trình chăm sóc thay thế trẻ em mồ côi do COVID-19, chăm sóc sức khỏe tâm thần và xây dựng bài giảng trực tuyến cho chương trình đào tạo về Chăm sóc sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội cho trẻ em; Tổ chức 09 khóa tập huấn cơ bản và nâng cao về chăm sóc sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội cho trẻ em trong đại dịch COVID-19, phòng ngừa xâm hại bạo lực trẻ em, phòng ngừa lao động trẻ em, hỗ trợ chăm sóc thay thế trẻ em mồ côi do COVID-19, phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em cho 7.000 cán bộ[88] làm công tác trẻ em tại các cấp, tại cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em.

i) Thanh tra, kiểm tra thực hiện quyền trẻ em trong dịch COVID-19: Triển khai các hoạt động kiểm tra, thanh tra liên ngành và chuyên đề việc thực hiện luật pháp, chính sách, chương trình, đề án về trẻ em, trong đó chú trọng đến việc kiểm tra, thanh tra trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong thực hiện Luật Trẻ em, Nghị quyết số 121/2020/QH14 của Quốc hội, Chỉ thị số 23/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và trách nhiệm của người đứng đầu trong việc để xảy ra các vụ việc vi phạm quyền trẻ em, đặc biệt xâm hại trẻ em, phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em, bảo đảm quyền trẻ em và các chính sách hỗ trợ cho trẻ em trong đại dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

k) Tăng cường hợp tác quốc tế: Phối hợp với Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) và các tổ chức quốc tế khác nghiên cứu, đánh giá tác động của đại dịch COVID-19 đến quyền trẻ em để làm cơ sở xây dựng các chính sách, kế hoạch đặc thù, thực hiện giải pháp bảo vệ, chăm sóc trẻ em sau đại dịch, triển khai xây dựng hướng dẫn, các tài liệu truyền thông, tập huấn cho đội ngũ cán bộ tại cơ sở về bảo vệ, chăm sóc trẻ em bị ảnh hưởng bởi COVID-19, hỗ trợ chuyên gia tư vấn và triển khai quản lý ca hỗ trợ dịch vụ cho trẻ em[89].

2. Về tăng cường các biện pháp bảo đảm thực hiện quyền trẻ em, đặc biệt quan tâm phòng, chống xâm hại trẻ em

(Đã được báo cáo tại Phần II của Báo cáo)

3. Giải pháp trong thời gian tới

- Rà soát, nghiên cứu, hoàn thiện chính sách, pháp luật nhằm bảo đảm thực hiện quyền trẻ em và bảo vệ trẻ em thống nhất với Luật Trẻ em, Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 theo hướng đồng bộ, khả thi, đáp ứng yêu cầu về công tác trẻ em.

---

[88] 80 học viên là cán bộ các Trung tâm Công tác xã hội, cán bộ xã, phường được tập huấn về chăm sóc SKTT; 900 cán bộ cơ sở được tập huấn về chăm sóc thay thế trẻ em mồ côi; 5000 cán bộ cơ sở được tập huấn về quy trình phòng ngừa xâm hại, bạo lực; 80 cán bộ được tập huấn về phòng ngừa lao động trẻ em; 300 cán bộ được tập huấn phòng chống tai nạn thương tích trẻ em.

[89] Báo cáo chính sách của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc tại Việt Nam về tác động của COVID-19 đối với trẻ em tại Việt Nam (tháng 5/2020); Báo cáo đánh giá tác động của Liên Hợp quốc tại Việt Nam về tác động kinh tế -xã hội của Đại dịch COVID-19 đối với Việt Nam. Báo cáo ảnh hưởng của COVID- 19 đế trẻ em của Hội BVQTE (tháng 5/2020); Báo cáo kết quả đánh giá nhanh ảnh hưởng của COVID-19 đế trẻ em của nhóm làm việc vì quyền trẻ em (tháng 5/2020)

- Nghiên cứu xây dựng, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách, liên quan đến việc chăm sóc, bảo vệ trẻ em trong tình trạng khẩn cấp, đặc biệt là thiên tai, dịch bệnh, ban hành chính sách, giải pháp chăm sóc, bảo vệ, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi nói chung và trẻ em mồ côi do ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

- Nghiên cứu, xây dựng chương trình khắc phục hạn chế, ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 đối với trẻ em như: chăm sóc sức khỏe tâm thần, tâm lý xã hội, chăm sóc trẻ em mồ côi nhằm bảo đảm sự phát triển toàn diện của trẻ em.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của pháp luật về bảo vệ trẻ em trong Luật hôn nhân và gia đình, Luật phòng, chống bạo lực gia đình.

- Triển khai thực hiện Chỉ thị, Nghị quyết, Quyết định, Kết luận của Quốc hội và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến trẻ em.

- Tăng cường phối hợp liên ngành giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân tạo thành mạng lưới kết nối hỗ trợ trẻ em bị ảnh hưởng bởi COVID-19.

- Tăng cường phối hợp và trách nhiệm của các bộ, ngành trong việc triển khai các quy định của pháp luật, các chính sách hỗ trợ chăm sóc bảo vệ trẻ em nhằm bảo đảm các quyền trẻ em, trẻ em được phát triển toàn diện đặc biệt trong việc ứng phó với dịch COVID-19.

- Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo đảm thực hiện quyền trẻ em trong dịch bệnh COVID-19; giao Bộ LĐTBXH phối hợp với Mặt trận tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội hướng dẫn, điều phối nguồn lực hỗ trợ của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hỗ trợ bảo đảm cuộc sống lâu dài cho trẻ em mồ côi nói chung đặc biệt là mồ côi do COVID-19.

- Ưu tiên bố trí ngân sách để thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em, đặc biệt về bảo vệ trẻ em; đẩy mạnh vận động nguồn lực xã hội thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em.

- Chủ động phối hợp và thực hiện các Điều ước, Công ước, Khuyến nghị của Liên hợp quốc liên quan đến quyền trẻ em; tham gia các liên minh, phong trào thực hiện quyền trẻ em, bảo vệ trẻ em toàn cầu và khu vực; tranh thủ vận động sự hỗ trợ kinh phí và kỹ thuật của các tổ chức quốc tế đa phương và song phương để thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em.

Như vậy, đã cơ bản triển khai thực hiện, đạt kết quả tốt nhiệm vụ chăm sóc, bảo vệ trẻ em, đặc biệt là trẻ em mồ côi do dịch COVID-19 so với thời điểm trước khi ban hành Nghị quyết số 41/2021/QH15 và sẽ tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ cụ thể theo phương hướng đã nêu trong từng giai đoạn. Đây cũng là nhiệm vụ xuyên suốt trong lĩnh vực chăm sóc, bảo vệ trẻ em nên quá trình thực hiện là thường xuyên, liên tục, không có thời hạn hoàn thành cố định.

VI. Đối với nhiệm vụ: "Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với công tác trợ giúp xã hội và công tác thiện nguyện, bảo đảm công khai, minh bạch. Khẩn trương làm rõ các vấn đề dư luận quan tâm trong thời gian qua; đồng thời, tăng cường kiểm tra,

giám sát, xử lý nghiêm tổ chức, cá nhân có sai phạm trong việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội và quản lý vận động, tiếp nhận, sử dụng nguồn đóng góp tự nguyện, lợi dụng thiên tai, dịch bệnh, các hoàn cảnh khó khăn để kêu gọi hỗ trợ từ thiện nhằm trục lợi".

1. Kết quả đạt được

1.1. Các biện pháp, giải pháp đã được triển khai thực hiện

- Xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về trợ giúp xã hội và công tác cứu trợ, thiện nguyện.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội và công tác cứu trợ, hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng do thiên tai, dịch bệnh.

1.2. Hoạt động chỉ đạo, điều hành

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các Nghị quyết, Chỉ thị, văn bản chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với công tác trợ giúp xã hội và công tác thiện nguyện.

- Các bộ, ngành ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn địa phương triển khai, thực hiện chính sách về trợ giúp xã hội và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với công tác hỗ trợ, cứu trợ; thành lập nhiều đoàn liên ngành kiểm tra, giám sát hoạt động cứu trợ, trợ giúp xã hội tại địa phương.

1.3. Kết quả đạt được cụ thể

Giai đoạn từ năm 2021 đến nay, Chính phủ đã ban hành 06 văn bản QPPL về chính sách trợ giúp xã hội (01 Nghị định của Chính phủ, 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 02 Thông tư của Bộ trưởng)[90] và 02 văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng kinh phí cứu trợ, trợ giúp xã hội[91].

Chính phủ đã giao các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, đánh giá, xây dựng các văn bản, cơ chế chính sách trợ giúp xã hội quan trọng trong lĩnh vực bảo trợ xã hội: (1) Đề án Luật sửa đổi, bổ sung Luật người cao tuổi và đề án Luật sửa đổi, bổ sung Luật người khuyết tật; (2) Nghị định về công tác xã hội (dự thảo Nghị định đã được gửi xin ý kiến một số bộ, ngành, địa phương, đang trong quá trình tổng hợp, rà soát và tiếp thu ý kiến); (3) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

---

[90] Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 22/01/2021 phê duyệt Chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 1942/QĐ-TTg ngày 18/11/2021 phê duyệt Chương trình nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật và các đối tượng cần trợ giúp xã hội giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 2156/QĐ-TTg ngày 21/12/2021 phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi giai đoạn 2021-2030; Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021; Thông tư số 26/2022/TT-BLĐTBXH ngày 12/12/2022 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành công tác xã hội.

[91] Nghị định số 93/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo; Thông tư số 03/2022/TT-BTC ngày 12/01/2022 quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình phát triển công tác xã hội, trợ giúp người khuyết tật, trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021-2030.

(4) Thông tư thay thế Thông tư số 11/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu trợ giúp xã hội và giảm nghèo.

Các văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của đối tượng và công tác quản lý lĩnh vực bảo trợ xã hội, bảo đảm tính kế thừa, đổi mới theo hướng hiện đại và tuân thủ chặt chẽ quy định của phát luật. Quá trình soạn thảo tuân thủ đầy đủ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn. Cơ chế, chính sách trợ giúp xã hội được ban hành đáp ứng nhu cầu thực tiễn, có tác động tích cực đến đời sống của người hưởng lợi, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, phát triển kinh tế - xã hội.

Chính phủ đã giao Bộ LĐTBXH xây dựng và ban hành kế hoạch công tác trợ giúp xã hội, chương trình hành động thực hiện kế hoạch công tác, trong đó xác định mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp thực hiện; hướng dẫn, chỉ đạo và đôn đốc địa phương và ban hành kế hoạch thực hiện các chương trình, đề án trong lĩnh vực trợ giúp xã hội; hướng dẫn thực hiện chính sách, pháp luật trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần và các đối tượng bảo trợ xã hội khác; tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 tại các địa phương.

a) Về trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng

Tính đến ngày 30/6/2023, cả nước có hơn 3,3 triệu người đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng và 369.000 cá nhân, hộ gia đình nhận hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng với tổng kinh phí thực hiện trên 26.000 tỷ đồng/năm. Có 63/63 tỉnh, thành phố đã ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn, trong đó 14 tỉnh, thành phố đồng thời quy định thêm một số nhóm đối tượng khó khăn trên địa bàn được hưởng, nâng mức chuẩn trợ cấp xã hội cao hơn mức chuẩn quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Công tác chi trả chính sách trợ giúp xã hội đã chuyển sang cơ quan cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp chi trả, giảm áp lực công việc cho cơ quan quản lý nhà nước, tăng hiệu quả chi trả, tránh việc chi trả nhầm lẫn, sai đối tượng.

b) Về trợ giúp khẩn cấp

Để bảo đảm thực hiện tốt công tác trợ giúp khẩn cấp, hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, Chính phủ đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: (1) Thực hiện việc cứu trợ, khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm ổn định đời sống nhân dân khi thiên tai, dịch bệnh xảy ra; (2) Theo dõi sát tình hình, diễn biến thiên tai, dịch bệnh, rà soát, thống kê tình hình thiệt hại, số hộ, số khẩu bị thiệt hại, người chết, mất tích hoặc bị thương, các hộ có nhà đổ, sập, trôi có nguy cơ thiếu đói trên địa bàn do ảnh hưởng của mưa, bão, nhất là các hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số; (3) Chủ động huy động nguồn lực địa phương để hỗ trợ kịp thời cho người dân bị thiếu đói, trường hợp địa phương khó khăn không tự giải quyết được thì chủ động đề nghị Trung ương hỗ trợ.

Từ năm 2021 đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định hỗ trợ 200 nghìn tấn gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để cứu đói cho gần 3,4 triệu lượt hộ với 13,3 triệu nhân khẩu bị thiếu đói trong dịp Tết Nguyên đán, giáp hạt, thiên tai và dịch COVID-19. Các địa phương cũng bố trí ngân sách và huy động các nguồn vận động xã hội để hỗ trợ cho hộ nghèo, cận nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn trong và sau thiên tai, Tết Nguyên đán.

Trong dịp Tết Nguyên đán năm 2022 và năm 2023, các cơ quan Trung ương, địa phương đã tổ chức thăm, tặng quà đối tượng chính sách và người có công, hộ gia đình nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người lao động có hoàn cảnh khó khăn... với tổng kinh phí khoảng 15.400 tỷ đồng.

Với sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương đã giúp cải thiện, ổn định đời sống người dân, không để trường hợp nào bị thiếu đói, không có chỗ ở, không được hỗ trợ.

Hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19: Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 04 gói chính sách trong giai đoạn 2020-2022 để hỗ trợ người dân, người lao động và doanh nghiệp (Nghị quyết số 42/NQ-CP, Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 116/NQ-CP và Quyết định số 08/2022/ QĐ-TTg). Theo đó, đã hỗ trợ cho trên 1,41 triệu lượt người sử dụng lao động và trên 68,43 triệu lượt người lao động với tổng kinh phí trên 120 nghìn tỷ đồng.

c) Về phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã được hình thành và phát triển trên phạm vi cả nước với 425 cơ sở trợ giúp xã hội (195 cơ sở công lập và 230 cơ sở ngoài công lập).

Đối tượng được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội, bao gồm: (i) Đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bị xâm hại tình dục; trẻ em bị bỏ rơi; nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; (ii) Đối tượng bảo trợ xã hội; (iii) Những người không thuộc đối tượng bảo trợ xã hội nhưng không có điều kiện sống ở gia đình và có nhu cầu vào sống ở cơ sở bảo trợ xã hội, tự nguyện đóng góp kinh phí hoặc có người thân, người nhận bảo trợ đóng góp kinh phí; (iv) Đối tượng xã hội khác do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Các cơ sở trợ giúp xã hội tổ chức cung cấp các dịch vụ trợ giúp xã hội gồm: (i) Dịch vụ chăm sóc khẩn cấp như: Sơ cấp cứu và chăm sóc sức khỏe ban đầu; cung cấp chỗ ở tạm thời; cung cấp thực phẩm, thức ăn; cung cấp quần áo và các vật dụng sinh hoạt thiết yếu; hỗ trợ tâm lý; Trị liệu; phục hồi thể chất; các dịch vụ cần thiết khác; (ii) Dịch vụ công tác xã hội (bao gồm nạn nhân bị xâm hại tình dục) như: Dịch vụ tư vấn, tham vấn; trị liệu; phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; trợ giúp pháp lý; hòa giải; vận động nguồn lực; kết nối; chuyển tuyến; phòng ngừa, ngăn chặn đối tượng bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi hoặc có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh khó khăn khác; hoạt động can thiệp; hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng; quản lý đối tượng; giáo dục xã hội và nâng cao năng lực; phát triển cộng đồng; tư vấn, truyền thông.

Đến nay, cả nước có khoảng 235.000 người làm công tác xã hội; trong đó, có trên 35.000 công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở xã hội công lập và ngoài công lập, gần 100.000 người làm việc tại các hội, đoàn thể các cấp (Phụ nữ, thanh niên, hội chữ thập đỏ, hội người cao tuổi, mặt trận tổ quốc, hội nông dân, liên đoàn lao động, cựu chiến binh); khoảng 100.000 cộng tác viên giảm nghèo, phòng chống tệ nạn xã hội, bảo vệ trẻ em, phòng, chống bạo lực gia đình... tạo thành một mạng lưới cán bộ, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội ở các cơ sở và cộng đồng.

d) Về theo dõi, quản lý hoạt động cứu trợ, thiện nguyện

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 93/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo, trong đó quy định chi tiết về tổ chức, cá nhân vận động, tiếp nhận, phân phối nguồn đóng góp tự nguyện; tổ chức, cá nhân đóng góp tự nguyện; nguyên tắc vận động, tiếp nhận; hành vi nghiêm cấm; kêu gọi vận động, tiếp nhận quản lý đóng góp; phân phối, sử dụng nguồn đóng góp; nội dung chi từ vận động; quản lý tài chính; tổng hợp báo cáo, công khai nguồn vận động...

Các Bộ, ngành đã thực hiện tốt công tác quản lý quỹ, hội từ thiện theo quy định tại Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện; đồng thời đã phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Hội Chữ thập đỏ trong việc xây dựng quy chế trợ giúp, triển khai các chương trình kêu gọi, vận động và thực hiện chính sách trợ giúp xã hội hỗ trợ người dân như Quỹ vì người nghèo, hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng thiên tai.

Từ năm 2022 đến ngày 31/3/2023, Thanh tra Bộ LĐTBXH đã tiến hành 02 cuộc thanh tra việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước và chấp hành các quy định pháp luật về chính sách trợ giúp xã hội tại 03 địa phương (năm 2022 thanh tra tại Khánh Hòa, Phú Thọ) ban hành 02 kết luận thanh tra, phát hiện 35 thiếu sót, sai phạm, kiến nghị cho đối tượng bảo trợ xã hội truy lĩnh số tiền 139.977.110 đồng, thu hồi số tiền 2.160.000 đồng chi không đúng quy định. Năm 2023, đã thanh tra việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước và chấp hành các quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp xã hội tại tỉnh Bắc Kạn, ban hành Kết luận thanh tra số 59/KL-TTr ngày 11/4/2023, kiến nghị 15 vấn đề, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện truy trả số tiền 4.680.000 đồng đối với 07 trường hợp do điều chỉnh mức trợ cấp xã hội hằng tháng không đúng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế so với các nhiệm vụ, giải pháp chỉ tiêu nêu tại Nghị quyết và nguyên nhân

2.1. Đối với công tác trợ giúp xã hội

- Mức chế độ, chính sách trợ giúp xã hội còn thấp so với mức sống tối thiểu của người dân. Nguồn lực bố trí cho các chương trình, chính sách trợ giúp xã hội ngày càng giảm. Nhiều địa phương chưa bố trí kinh phí thực hiện một số quy định của Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật như khám chữa bệnh ban đầu tại

cơ sở đối với người cao tuổi; khó khăn trong việc thực hiện chính sách giảm giá vé tham quan, du lịch tại các cơ sở do tư nhân đầu tư quản lý.

- Cơ sở vật chất tại các cơ sở trợ giúp xã hội còn thiếu, chưa được quan tâm đầu tư đúng mức; trang thiết bị y tế, phục hồi chức năng và các dịch vụ trị liệu tâm lý chưa đáp ứng nhu cầu của đối tượng bảo trợ xã hội và người dân.

- Cơ chế khuyến khích xã hội hóa để khu vực tư nhân đầu tư xây dựng cơ sở chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội còn nhiều hạn chế.

2.2. Đối với hoạt động cứu trợ, thiện nguyện

- Công tác trợ giúp xã hội khẩn cấp tại các cấp được thực hiện khẩn trương, kịp thời nhưng chưa đồng bộ. Công tác phối hợp giữa các bộ, ngành liên quan trong việc rà soát, trình cấp có thẩm quyền xem xét, xuất cấp gạo cứu đói thường mất nhiều thời gian, làm giảm tính kịp thời và ý nghĩa của việc cứu trợ.

- Công tác quản lý, giám sát hoạt động thiện nguyện còn chưa chặt chẽ; công tác huy động, vận động, lập quỹ và tổ chức hoạt động thiện nguyện còn quy định tại nhiều văn bản khác nhau, giao nhiệm vụ giữa các bộ, ngành còn chồng chéo. Chưa có chế tài xử lý đối với vi phạm trong kêu gọi, vận động tự nguyện, đặc biệt là đối với các cá nhân, tổ chức tư nhân.

- Tình hình thiên tai, dịch bệnh thường diễn biến phức tạp, trên diện rộng, số lượng và quy mô đối tượng có nhu cầu hỗ trợ lớn, cần nhiều nguồn lực hỗ trợ trong thời gian ngắn, do vậy việc nắm bắt nhu cầu hỗ trợ của người dân và tình hình hoạt động thiện nguyện ở một số nơi chưa đầy đủ và kịp thời. Nhiều địa phương chưa làm tốt công tác tiếp nhận và phân phối tiền, hàng cứu trợ do khó khăn trong việc quản lý thông tin đối tượng cần trợ giúp và vận chuyển hàng cứu trợ đến nơi cấp phát cho đối tượng; chưa hỗ trợ đầy đủ thông tin, phương tiện để các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động cứu trợ, thiện nguyện trên địa bàn.

- Một số tổ chức, cá nhân thực hiện cứu trợ chưa hiểu và thực hiện đầy đủ các quy định về tổ chức vận động, quản lý quỹ, phân phối, báo cáo... dẫn đến tình trạng hỗ trợ chưa đúng đối tượng, hỗ trợ nhiều lần, hỗ trợ không công bằng.

3. Trách nhiệm của người đứng đầu, giải pháp, kiến nghị và cam kết thực hiện trong thời gian tới đối với những nội dung chưa hoàn thành theo Nghị quyết

Tiếp tục hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội linh hoạt, phù hợp, đáp ứng kịp thời nhu cầu cơ bản của các nhóm yếu thế, của người dân và cộng đồng khi gặp rủi ro thiên tai, dịch bệnh; tiếp tục từng bước mở rộng diện bao phủ chính sách trợ giúp xã hội, ưu tiên người dân sống ở vùng khó khăn, vùng dân tộc, vùng bị tác động bởi thiên tai và biến đổi khí hậu; phát triển dịch vụ chăm sóc xã hội tại cộng đồng, phát triển đội ngũ chuyên nghiệp là công tác xã hội; nhân rộng mô hình chăm sóc, trợ giúp xã hội; nâng cao nhận thức, năng lực tổ chức thực hiện; đổi mới quy trình, thủ tục ra quyết định, cải cách thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách; từng bước đổi mới cơ chế quản lý, huy động nguồn lực cho thực thi chính sách; từng bước ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức thực hiện,

chi trả chính sách cho đối tượng thụ hưởng; tăng cường theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện chính sách. Cụ thể:

- Bảo đảm 100% người dân bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, lũ lụt, thiếu đói được trợ giúp đột xuất kịp thời, không người dân nào bị đói; hướng dẫn các địa phương chủ động phòng chống, khắc phục hậu quả do thiên tai.

- Bảo đảm 100% đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

- Bảo đảm 87% người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn được trợ giúp xã hội, phụng dưỡng, chăm sóc.

- Bảo đảm 87% người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn được trợ giúp xã hội, chăm sóc và phục hồi chức năng.

Giải pháp:

- Tiếp tục nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện chính sách, pháp luật về công tác cứu trợ, thiện nguyện; đề xuất quy định về xử lý vi phạm hành chính, xử phạt sai phạm trong kêu gọi, vận động tự nguyện.

- Tăng cường truyền thông, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, đoàn thể và người dân về chính sách trợ giúp xã hội, các quy định về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn thiên tai, dịch bệnh, sự cố; hỗ trợ bệnh nhân nghèo.

- Nâng cao năng lực, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội và quản lý vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn thiên tai, dịch bệnh tại các địa phương; bảo đảm thực hiện đúng chế độ, chính sách, công khai, minh bạch, công bằng.

- Nghiên cứu, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý đối tượng, công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện cứu trợ, thiện nguyện tại các địa phương.

VII. Đối với nhiệm vụ: "Quan tâm giải quyết những vấn đề quan trọng, bức xúc như: đổi mới hệ thống giáo dục nghề nghiệp (GDNN), chính sách xã hội hóa về bảo trợ xã hội; tình trạng người lao động bán sổ bảo hiểm xã hội; tiền lương đối với nhóm đối tượng có mức lương hưu thấp và nghỉ hưu trước năm 1995; việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững... đặt trong bối cảnh tác động của dịch COVID-19".

1. Đổi mới hệ thống giáo dục nghề nghiệp

1.1. Kết quả đạt được

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó đã đưa ra các giải pháp đồng bộ để đổi mới GDNN theo hướng hiện đại, đa

dạng, mở, linh hoạt, liên thông, dễ tiếp cận về cơ cấu ngành/nghề, trình độ và phương thức đào tạo.

- Ước tuyển sinh năm 2022: 2.260.174 người (đạt 108,35% kế hoạch), trong đó trình độ trung cấp, cao đẳng đạt: 394.881 người (đạt 74,51% kế hoạch). Trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo khác là 1.865.293 người (đạt 119,88 % kế hoạch). Một số ngành, nghề có kết quả tuyển sinh tốt như máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, du lịch...

Ước số lượng tốt nghiệp: 1.999.256 người, đạt 109,61% so với kế hoạch (trình độ cao đẳng, trung cấp: 346.000 người; trình độ sơ cấp và các chương trình nghề nghiệp khác: 1.478.000 người).

Chính phủ giao Bộ LĐTBXH: (1) Thực hiện quản lý, theo dõi, hướng dẫn công tác tuyển sinh, đào tạo của các cơ sở GDNN; đôn đốc các Sở và các trường thực hiện báo cáo số liệu tuyển sinh, tốt nghiệp, giải quyết việc làm theo quy định; (2) Ban hành và thông tin Cuốn Cẩm nang tuyển sinh các trình độ giáo dục nghề nghiệp năm 2022-2023 tới các Sở LĐTBXH, các cơ sở GDNN (đăng tải trên trang thông tin của Tổng cục GDNN); (3) Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Đề án 371; (4) Rà soát, báo cáo, các công việc triển khai đào tạo thí điểm 22 nghề Đức; (5) Đào tạo thí điểm, lấy ý kiến về việc hướng dẫn cấp bằng Việt Nam cho sinh viên của 10 nghề có thời gian đào tạo 3 năm theo chương trình chuyển giao từ Cộng hòa Liên bang Đức; (6) Triển khai kế hoạch thực hiện Quyết định số 1446/QĐ-TTg ngày 30/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình "Đào tạo, đào tạo lại nâng cao kỹ năng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư"; (7) Hướng dẫn địa phương, cơ sở tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Kết quả triển khai chính sách hỗ trợ đào tạo để duy trì việc làm cho người lao động theo Nghị quyết 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg: Theo báo cáo của các địa phương, trên cả nước đã có gần 500 doanh nghiệp có nhu cầu và đề nghị được hướng dẫn về thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo để duy trì việc làm cho người lao động, trong đó 88 đơn vị đã gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ đào tạo, duy trì việc làm cho gần 35.000 lao động. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội của 17 tỉnh, thành phố đã thẩm định, phê duyệt cho 57 đơn vị, hỗ trợ cho gần 12.000 lao động được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề để đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm trong doanh nghiệp và tiếp tục làm việc tại doanh nghiệp, ổn định cuộc sống, kinh phí hỗ trợ gần 70 tỷ đồng.

Chính phủ cũng giao Bộ LĐTBXH: (1) Triển khai các nội dung phục vụ thành lập Trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thích ứng với yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế tại 03 miền Bắc, Trung, Nam; (2) Triển khai xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu, tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm và thí nghiệm theo kế hoạch; (3) Xây dựng kế hoạch triển

khai chương trình chuyển đổi số trong GDNN, hướng dẫn các địa phương và cơ sở GDNN về triển khai chuyển đổi số trong GDNN. Đồng thời phối hợp với các cơ quan thông tấn báo chí để đẩy mạnh truyền thông về GDNN bảo đảm kịp thời, khách quan, chính xác, trung thực; (4) Hướng dẫn, giải đáp thắc mắc của các bộ, ngành, địa phương trong triển khai các nội dung thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; (4) Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tiếp tục đôn đốc, hướng dẫn các trường được thụ hưởng nguồn vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ; (5) Đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực GDNN cả về quy mô, hiệu quả, hình thức và đa dạng hóa về nội dung. Tích cực vận động, kết nối để hình thành mạng lưới các đối tác phát triển, bao gồm các tổ chức quốc tế trong khu vực và trên thế giới.

- Tổ chức kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia lần thứ 12 đối với các nghề thi trực tiếp; triển khai công tác thi kỹ năng nghề ASEAN lần thứ 13 năm 2023 và chuẩn bị thi kỹ năng nghề thế giới lần thứ 47 năm 2024.

1.2. Trách nhiệm của người đứng đầu, giải pháp, kiến nghị và cam kết thực hiện trong thời gian tới đối với những nội dung chưa hoàn thành theo Nghị quyết

Tập trung hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, đổi mới cơ chế, chính sách phát triển GDNN. Tập trung đề xuất các cơ chế, chính sách, chương trình, đề án để thúc đẩy phát triển GDNN giai đoạn 2021-2025, trong đó chú trọng xây dựng, trình ban hành các văn bản, đề án quan trọng và các văn bản, đề án khác theo kế hoạch. Đề xuất cơ chế, chính sách đẩy mạnh hướng nghiệp, phân luồng, liên thông trong GDNN, khuyến khích phát triển GDNN, phát triển đánh giá kỹ năng nghề, hỗ trợ các nhóm yếu thế khi tham gia học nghề.

Kiện toàn cơ cấu, tổ chức và nâng cao năng lực quản lý nhà nước về GDNN.

Rà soát, sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở GDNN theo tinh thần Nghị quyết 19-NQ/TW; tập trung đầu tư phát triển hệ thống cơ sở GDNN chất lượng cao, ngành nghề trọng điểm đã được quy hoạch theo các cấp độ và trung tâm vùng về đào tạo và thực hành chất lượng cao. Triển khai Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Tăng cường công tác tuyển sinh và tổ chức đào tạo đạt chỉ tiêu theo kế hoạch. Tập trung cho đào tạo chất lượng cao, đào tạo theo chương trình chuyển giao từ nước ngoài và nhân rộng trong cả nước. Đa dạng hóa các hình thức tổ chức đào tạo, đẩy mạnh triển khai đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn; tăng cường đào tạo và đào tạo lại cho người lao động để phát triển nguồn nhân lực thích ứng trong thời kỳ trong và sau COVID-19, phục hồi kinh tế và đáp ứng Cách mạng Công nghiệp 4.0.

Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng GDNN; Phát triển chương trình đào tạo theo mô đun, tín chỉ; xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo GDNN và người đào tạo tại doanh nghiệp nhằm gắn kết GDNN với doanh nghiệp; xây dựng danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu, tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm và định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo theo các cấp độ và trình độ đào tạo; xây dựng mới, cập

nhật tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho các nghề có nhu cầu sử dụng lao động cao trong thị trường lao động; phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng và thiết lập hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng đối với các trường cao đẳng, trung cấp.

Thực hiện Kế hoạch triển khai Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ GDNN giai đoạn 2021-2025.

Hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương triển khai các hoạt động trong các Chương trình mục tiêu quốc gia; triển khai thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Tổ chức kiểm tra, giám sát tại một số cơ sở GDNN khi triển khai Chương trình.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số trong GDNN; tăng cường gắn kết GDNN với doanh nghiệp và thị trường lao động; đẩy mạnh truyền thông về GDNN.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư nước ngoài. Triển khai và quản lý hiệu quả các thỏa thuận hợp tác, các chương trình, dự án ODA đã được phê duyệt; đồng thời, mở rộng hợp tác với các đối tác mới để khai thác thế mạnh, vận động xúc tiến các dự án đầu tư cho lĩnh vực GDNN.

2. Tình trạng người lao động bán sổ bảo hiểm xã hội

Theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Bảo hiểm xã hội thì người lao động có quyền: "Ủy quyền cho người khác nhận lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội". Quy định này nhằm tạo thuận lợi cho người lao động trong tham gia và thụ hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội và hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật về quyền công dân. Tuy nhiên, xuất phát từ việc nhận thức của người lao động còn chưa đầy đủ, các đối tượng xấu đã lợi dụng quy định trên để tiếp cận, dụ dỗ, lôi kéo người lao động để thực hiện việc mua bán sổ bảo hiểm xã hội của người lao động với giá rẻ kèm theo giấy ủy quyền nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội để sau đó làm thủ tục thanh toán với cơ quan bảo hiểm xã hội và hưởng chênh lệnh.

Trước thực trạng nêu trên, Chính phủ đã chỉ đạo[92], giao các bộ, cơ quan: Công an, Lao động - Thương binh và Xã hội[93], Thông tin và Truyền thông, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kịp thời cảnh báo, xử lý nghiêm các hành vi mua gom sổ bảo hiểm xã hội, siết chặt quy trình chi trả để ngăn chặn các đối tượng trục lợi. Sau khi có chỉ đạo quyết liệt, sự vào cuộc của các bộ, ngành, địa phương, tình trạng thu mua sổ bảo hiểm xã hội đã từng bước được khắc phục.

Dự thảo Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi)[94] trong đó cũng đã đề xuất nhiều giải pháp nhằm hạn chế hưởng bảo hiểm xã hội một lần, tăng tính hấp dẫn, thu

---

[92] Văn bản số 2858/VPCP-NC ngày 12/4/2020.

[93] Bộ LĐTBXH đã có Công văn số 1443/LĐTBXH-BHXH ngày 27/4/2020 gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thuộc Trung ương và Bảo hiểm xã hội Việt Nam để chỉ đạo các sở, ban, ngành liên quan kịp thời cảnh báo, phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi thu mua sổ bảo hiểm xã hội của người lao động và tăng cường công tác quản lý, kiểm soát chặt chẽ quy trình chi trả để đảm bảo việc chi trả được đầy đủ, kịp thời đúng đối tượng

[94] Theo kế hoạch, dự thảo Luật BHXH (sửa đổi) sẽ trình Quốc hội cho ý kiến lần đầu tại kỳ họp tháng 10/2023; trình Quốc hội xem xét, thông qua tại kỳ họp tháng 5/2024).

hút người lao động tham gia bảo hiểm xã hội để hưởng lương hưu như: (i) Giảm thời gian tham gia bảo hiểm xã hội tối thiểu để hưởng lương hưu từ 20 năm xuống 15 năm; (ii) Bổ sung các quyền lợi, nhất là các quyền lợi ngắn hạn để gia tăng sự hấp dẫn tạo động lực cho người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; (iii) Tăng cường sự liên kết, hỗ trợ giữa các chính sách bảo hiểm xã hội cũng như tính linh hoạt của các chính sách nhằm đạt được mục tiêu thu hút và tạo động lực để người lao động tham gia bảo hiểm xã hội; (iv) Củng cố niềm tin, tăng mức độ hài lòng của người tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội thông qua đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa các quy trình, thủ tục đăng ký, đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xã hội theo hướng thân thiện, công khai, minh bạch,tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp; (v) Đề xuất phương án giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần.

3. Tiền lương đối với nhóm đối tượng có mức lương hưu thấp và nghỉ hưu trước năm 1995 (Nhiệm vụ đã hoàn thành)

(Đã được báo cáo tại Mục V. Nhiệm vụ 5 Phần III của Báo cáo)

4. Việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) giảm nghèo bền vững đặt trong bối cảnh tác động của dịch bệnh COVID-19.

4.1. Kết quả đạt được

Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua "Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau" giai đoạn 2021-2025, chỉ đạo Bộ LĐTBXH ban hành kế hoạch truyền thông về CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

Các địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch truyền thông thực hiện Chương trình thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp. Tổ chức thực hiện với nhiều hình thức, nội dung phong phú như bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ các cấp về công tác giảm nghèo, sản xuất các ấn phẩm truyền thông, tổ chức các buổi tọa đàm, đối thoại.

Chính phủ trình Quốc hội đã ban hành 04 nghị quyết; Chính phủ ban hành 02 nghị định; Thủ tướng Chính phủ ban hành 02 quyết định; các Bộ ban hành 10 thông tư. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành 02 Nghị quyết; Thủ tướng Chính phủ ban hành 12 Quyết định; các bộ ban hành 04 Quyết định. Như vậy, toàn bộ các văn bản hướng dẫn thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành đầy đủ.

Tại địa phương: (i) Có 48/48 địa phương được hỗ trợ từ ngân sách trung ương ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện các CTMTQG; (ii) 46/48 địa phương đã ban hành quy định về cơ chế lồng ghép; (iii) 39/48 huy động các nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; (iv) 35/48 địa phương đã ban hành văn bản thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư đối với dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp;

(v) 46/48 địa phương đã ban hành cơ chế tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

Theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ, các địa phương có trách nhiệm ban hành 7 văn bản hướng dẫn cơ chế, quản lý và thực hiện Chương trình. Đến nay, có 3/7 loại văn bản (kiện toàn Ban chỉ đạo các cấp; kế hoạch thực hiện; nguyên tắc, định mức, tiêu chí phân bổ vốn) 48/48 địa phương đã hoàn thành; 4/7 loại văn bản: (i) Cơ chế lồng ghép nguồn lực (46/48 địa phương đã hoàn thành); (ii) Quy định phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện (42/48 địa phương đã hoàn thành); (iii) Quy định về mẫu hồ sơ đề nghị dự án, kế hoạch liên kết sản xuất, phát triển sản xuất (42/48 địa phương đã hoàn thành); (iv) Cơ chế quay vòng vốn (34/48 địa phương đã hoàn thành).

63/63 địa phương báo cáo đã ban hành Kế hoạch thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và năm 2022, năm 2023; 42/48 địa phương báo cáo đã ban hành quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG.

Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 do 01 Phó Thủ tướng làm Trưởng ban, Bộ trưởng các Bộ chủ quản chương trình, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư là các Phó Trưởng ban và lãnh đạo một số bộ, ngành là thành viên. Bộ LĐTBXH thành lập Tổ công tác về Chương trình; kiện toàn Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo tại Bộ LĐTBXH để giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương và trực tiếp giúp việc Bộ trưởng Bộ LĐTBXH - Phó Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương.

Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương ban hành Quy chế hoạt động quy định trách nhiệm của Trưởng ban, các Phó Trưởng ban, các thành viên và phối hợp giữa Ban với các ngành, địa phương. Đồng thời phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên.

Theo quy định của Quốc hội, 63/63 địa phương báo cáo đã hoàn thành kiện toàn Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, 63/63 địa phương báo cáo hoàn thành kiện toàn, thành lập Ban Chỉ đạo cấp huyện, 63/63 địa phương báo cáo đã hoàn thành kiện toàn, thành lập Ban quản lý xã theo đúng quy định[95].

Năm 2021, chưa phê duyệt Chương trình nên chưa có kết quả thực hiện các mục tiêu giảm nghèo đa chiều.

Kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình năm 2022:

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2022 là 4,03%, giảm 1,17%, đạt chỉ tiêu của Chương trình do Quốc hội giao (1-1,5%).

- Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số năm 2022 là 21,02%, giảm 4,89% (Năm 2021 là 25,91%), đạt mục tiêu của Chương trình (giảm trên 3,0%/năm).

- Tỷ lệ hộ nghèo trên 74 huyện nghèo là 38,62% (giảm 6,35%) đạt chỉ tiêu Quốc hội giao (4%).

---

[95] Còn 03 tỉnh chưa hoàn thành 100% là: Sơn La hoàn thành 200/204 xã; Nam Định 189/226 xã; Đắk Lắk 144/184 xã.

- Có 22/74 huyện nghèo đang được hỗ trợ đầu tư để bảo đảm mục tiêu "30% huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo" cuối năm 2025.

- Có 01 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (sau đây gọi là xã) đã được công nhận hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới, dự kiến cuối năm 2023 thêm 09 xã được công nhận; tổng cộng 10/54 xã, chiếm khoảng 18,5% so với mục tiêu 30% theo chỉ tiêu Quốc hội giao.

- Có 07 địa phương đã ban hành chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, cao hơn chuẩn nghèo đa chiều quốc gia: Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tỉnh Bình Dương, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Tây Ninh. Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh ngoài nâng mức tiêu chí thu nhập cao hơn mức quy định tại chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025, chuẩn nghèo đa chiều, Thành phố Hồ Chí Minh còn có điều chỉnh, bổ sung tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản để phù hợp với điều kiện, thực tế đời sống của người dân trên địa bàn.

Kết quả thực hiện các dự án thành phần của Chương trình năm 2022

* Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

- Năm 2022:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 5.529,505 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển là 5.348 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 181,505 tỷ đồng). Kết quả giải ngân là 1.992,041 tỷ đồng (1.930,209 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, đạt 36,09% ; 61,832 tỷ đồng vốn sự nghiệp, đạt 34,04%).

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 325,268 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển là 305,451 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 19,817 tỷ đồng). Kết quả giải ngân là 158,282 tỷ đồng (149,901 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, đạt 49,08%; 8,381 tỷ đồng vốn sự nghiệp, đạt 42,29%).

(iii) Huy động khác: 995 triệu đồng. Kết quả giải ngân là 745 triệu đồng, đạt 74,87%.

- Năm 2023:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 3.685,667 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển là 3.350,6 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 335,067 tỷ đồng). Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 93,678 tỷ đồng (1.311,236 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, đạt 39,13%; 24,021 tỷ đồng vốn sự nghiệp, đạt 7,17%).

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 378,988 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển là 346 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 32,988 tỷ đồng). Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 14,869 tỷ đồng (14,323 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, đạt 4,14%; 546 triệu đồng vốn sự nghiệp, đạt 1,66%.

(iii) Huy động khác: 250 triệu đồng. Kết quả giải ngân là 0 đồng.

- Về kết quả thực hiện: (i) Đối với các huyện nghèo: Tổng số công trình đầu tư là 1.610 công trình. Trong đó, công trình giao thông 436, công trình thủy lợi 88, công trình giáo dục 135, công trình y tế 19, nước sạch 27, văn hóa 33, điện 19, khác 853; công trình duy tu bảo dưỡng là 437; (ii) Đối với các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: Tổng số công trình đầu tư là 56 công trình. Trong đó, công trình giao thông 29, công trình thủy lợi 6, công trình giáo dục 4, công trình y tế 1, văn hóa 9, điện 1, công trình khác 6; công trình duy tu bảo dưỡng 57.

b) Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025.

- Năm 2022: Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã phê duyệt bổ sung 2.000 tỷ đồng để triển khai Đề án và Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định phân bổ để các địa phương thực hiện trong giai đoạn 2023-2025.

- Năm 2023:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 1.540 tỷ đồng (trong đó 1.400 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 140 tỷ đồng vốn sự nghiệp). Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 20,525 tỷ đồng (13,051 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, đạt 0,93%; 7,474 tỷ đồng vốn sự nghiệp, đạt 5,34%).

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 34,493 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển là 30,092 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 4,401 tỷ đồng). Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 0 đồng.

- Về triển khai thực hiện: 17 tỉnh đã ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định.

* Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

- Năm 2021:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 97,654 tỷ đồng vốn sự nghiệp để thực hiện trong năm 2022 do vốn bố trí vào cuối năm 2021. Kết quả giải ngân là 33,684 tỷ đồng đạt 34,46%.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 37,054 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 21,913 tỷ đồng, đạt 59,14%.

- Năm 2022:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 787,566 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 178,958 tỷ đồng, đạt 20,22%.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 53,858 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 17,813 tỷ đồng, đạt 33,7%.

(iii) Nguồn huy động khác: 16,353 tỷ đồng. Kết quả giải ngân là 30,636 tỷ đồng, đạt 187,34% (do trong quá trình triển khai dự án, địa phương thực hiện vừa huy động để giải ngân nên chưa thống kê nguồn huy động vào đầu năm).

- Năm 2023:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 2.007,034 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 67,266 tỷ đồng, đạt 3.35%.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 105,376 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 16,433 tỷ đồng, đạt 15,59%.

(iii) Nguồn huy động khác: 28,961 tỷ đồng. Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 16,68 tỷ đồng, đạt 57,59%.

- Kết quả thực hiện: Tổng số dự án giảm nghèo là 1.639 dự án với trên 12.233 hộ tham gia.

* Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

- Năm 2021:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 106,353 tỷ đồng vốn sự nghiệp để thực hiện trong năm 2022 do nguồn kinh phí bố trí vào cuối năm 2021. Kết quả giải ngân là 44,771 tỷ đồng, đạt 42,1%.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 5,010 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 4,872 tỷ đồng, đạt 97,25%.

- Năm 2022:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 312,94 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 57,932 tỷ đồng, đạt 13,82%.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 24,083 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 2,273 tỷ đồng, đạt 9,44%.

(iii) Huy động khác: 4,006 tỷ đồng. Kết quả giải ngân là 1,899 tỷ đồng, đạt 47,4%.

- Năm 2023:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 803,379 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 21,802 tỷ đồng, đạt 2,71%.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 55,674 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 7,536 tỷ đồng, đạt 13,54%.

(iii) Huy động khác: 10,079 tỷ đồng. Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 500 triệu đồng, đạt 4,96%.

- Kết quả thực hiện: Tổng số 693 dự án cho khoảng 37.520 hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo; khoảng 3.587 người được tập huấn, tư vấn quản lý tiêu thụ nông sản, thí điểm, nhân rộng các giải pháp sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả.

b) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

- Năm 2021:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Chưa phân bổ.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 1,020 tỷ đồng. Kết quả giải ngân là 1,020 tỷ đồng, đạt 100%.

- Năm 2022:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Đến thời điểm hiện tại, kinh phí năm 2022 của tiểu dự án 2- Cải thiện dinh dưỡng vẫn chưa được phân bổ (cho cả trung ương và địa phương). Bộ Y tế đã chủ động vận động và phối hợp với các tổ chức quốc tế tổ chức 02 lớp tập huấn cho 63 tỉnh thành về hướng dẫn thực hiện hoạt động dinh dưỡng thuộc chương trình và 02 lớp tập huấn online cho 63 tỉnh thành về hướng dẫn về nội dung giám sát chỉ tiêu hoạt động dinh dưỡng trong Chương trình.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 8,629 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 787 triệu đồng, đạt 9,12%.

(iii) Huy động khác: 3,6 tỷ đồng. Kết quả giải ngân là 0 đồng.

- Năm 2023:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 270 tỷ đồng. Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 10,99 tỷ đồng, đạt 4,07%.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 21,358 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 1,414 tỷ đồng, đạt 6,62%.

(iii) Huy động khác: 1,2 tỷ đồng, Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 0 đồng.

* Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

a) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

- Năm 2021:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 331,3 tỷ đồng vốn sự nghiệp để thực hiện trong năm 2022 do kinh phí bố trí vào cuối năm 2021. Kết quả giải ngân là 44,905 tỷ đồng, đạt 13,55%.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 10,827 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 6,927 tỷ đồng, đạt 63,98%.

- Năm 2022:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ bố trí 1.338,9 tỷ đồng (600 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 738,9 tỷ đồng vốn sự nghiệp). Kết quả giải ngân là 399,087 tỷ đông (124,251 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, đạt 20,71%; 274,836 tỷ đồng vốn sự nghiệp, đạt 25,68%).

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 52,829 tỷ đồng (20,286 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 32,543 tỷ đồng vốn sự nghiệp). Kết quả giải ngân là 15,701 tỷ đồng (7,75 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, đạt 38,2%; 7,951 tỷ đồng vốn sự nghiệp, đạt 24,43%).

- Năm 2023:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ bố trí 1.674,139 tỷ đồng (466,7 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 1.207,439 tỷ đồng vốn sự nghiệp). Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 117,162 tỷ đông (83,851 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, đạt 177,97%; 33,311 tỷ đồng vốn sự nghiệp, đạt 2,76%).

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 97,764 tỷ đồng (39,411 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 58,353 tỷ đồng vốn sự nghiệp). Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 6,044 tỷ đồng (5,262 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, đạt 13,35%; 0,782 tỷ đồng vốn sự nghiệp, đạt 1,34%).

(iii) Huy động khác: 1 tỷ đồng. Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 1 tỷ đồng, đạt 100%.

- Kết quả thực hiện: Có khoảng 47.800 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề; 146 cơ sở, huyện được hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo; xây dựng 39 bộ chuẩn về giáo dục nghề nghiệp; tập huấn, bồi dưỡng về xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp cho 234 lượt người; phát triển 118 bộ chương trình, học liệu; đào tạo, bồi dưỡng cho 4.803 lượt người là đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý hệ thống giáo dục nghề nghiệp; tổ chức 77 cuộc khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; phối hợp với các cơ quan thông tấn, truyền hình, đơn vị truyền thông xây dựng 05 phóng sự và 440 bài viết để tuyên truyền về giáo dục nghề nghiệp trên các kênh truyền hình; Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển 16 thiết bị đào tạo tự làm phục vụ đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; số lớp đào tạo tại địa phương là 839 lớp với quy mô 37.160 học viên.

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

- Năm 2021:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 7,8 tỷ đồng vốn sự nghiệp để thực hiện trong năm 2022 do vốn bố trí vào cuối năm 2021.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 146 triệu đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 75 triệu đồng, đạt 51,37%.

- Năm 2022:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 28,166 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 17,034 tỷ đồng, đạt 47,36%.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 3,504 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 0,64 tỷ đồng, đạt 18,26%.

- Năm 2023:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 78 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 1,233 tỷ đồng, đạt 1,58%.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 2,969 tỷ đồng vốn sự nghiệp.

Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 0,264 tỷ đồng, đạt 8,89%.

- Kết quả thực hiện: Trong năm 2021, năm 2022 và 6 tháng đầu năm 2023, theo báo cáo của các địa phương có khoảng 10.290 người lao động được hỗ trợ đào tạo và hỗ trợ các thủ tục đi làm việc ở nước ngoài (trong đó, có khoảng 466 ứng viên điều dưỡng, hộ lý đi làm việc ở Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản và có 9.824 người lao động thuộc các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo). Các địa phương đã tích cực tuyên truyền, tư vấn, vận động người lao động, đã có khoảng 6.000 người lao động và thân nhân được tư vấn để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ LĐTBXH đã tổ chức 06 cuộc tập huấn cho khoảng 450 cán bộ 07 huyện nghèo thuộc 03 tỉnh Lào Cai, Thanh Hóa, Quảng Ngãi về các nội dung hỗ trợ và các thông tin về đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; xây dựng 01 phóng sự và đặt hàng 08 bài báo (trên 04 báo điện tử: Dân trí, Dân sinh, Vietnamplus, Tuổi trẻ) tuyên truyền về các chính sách hỗ trợ, các gương điển hình người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, thông báo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin, báo chí về việc tuyển chọn ứng viên điều dưỡng, hộ lý sang làm việc tại Nhật Bản trong đó ưu tiên người lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

c) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

- Năm 2022:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 192,823 tỷ đồng (52 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 140,823 tỷ đồng vốn sự nghiệp). Kết quả giải ngân là 53,433 tỷ đồng (12,126 tỷ vốn đầu tư phát triển, đạt 23,32%; 41,307 tỷ đồng vốn sự nghiệp, đạt 29,33%).

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 21,47 tỷ đồng (3,051 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 18,419 tỷ đồng vốn sự nghiệp). Kết quả giải ngân là 9,41 tỷ đồng (0,314 tỷ vốn đầu tư phát triển, đạt 10,29%; 9,096 tỷ đồng vốn sự nghiệp, đạt 49,38%).

(iii) Huy động khác: 1,382 tỷ đồng. Kết quả giải ngân là 0 đồng.

- Năm 2023:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 544,22 tỷ đồng (182,7 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 361,52 tỷ đồng vốn sự nghiệp). Kết quả giải ngân là 19,651 tỷ đồng (6,051 tỷ vốn đầu tư phát triển, đạt 3,31%; 13,6 tỷ đồng vốn sự nghiệp, đạt 3,76%).

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 37,278 tỷ đồng (9,055 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, 28,223 tỷ đồng vốn sự nghiệp). Kết quả giải ngân là 6,133 tỷ đồng (0,48 tỷ vốn đầu tư phát triển, đạt 5,3%; 5,653 tỷ đồng vốn sự nghiệp, đạt 20,03%).

- Kết quả thực hiện: 100% người lao động *(trong đó có đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo)* có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn,

định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm. Cơ bản các địa phương mới bắt đầu triển khai nội dung liên quan đến hỗ trợ kết nối việc làm thành công cho người lao động.

Các địa phương đã tổ chức 667 phiên/ngày hội việc làm, tư vấn, cung cấp thông tin; giới thiệu việc làm cho gần 31.500 lao động, đồng thời hỗ trợ kết nối việc làm thành công cho khoảng 7.500 lao động, chủ yếu là lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, huyện nghèo.

* Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo.

- Năm 2021:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Chưa được cấp có thẩm quyền phân bổ kinh phí triển khai.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 1,67 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 1,67 tỷ đồng, đạt 100%.

- Năm 2022:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Chưa được cấp có thẩm quyền phân bổ kinh phí triển khai.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 3,2 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 3,48 tỷ đồng, đạt 108,75% (do trong quá trình triển khai dự án, địa phương phát sinh chi vượt kế hoạch mà chưa bổ sung vào kế hoạch đầu năm).

(iii) Huy động khác: 33,73 tỷ. Kết quả giải ngân là 48,192 tỷ đồng, đạt 142,88% (do trong quá trình triển khai dự án, địa phương thực hiện vừa huy động để giải ngân nên chưa thống kê nguồn huy động vào đầu năm).

- Năm 2023:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 1.020 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 196,188 tỷ đồng, đạt 19,23%.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 105,207 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 18,88 tỷ đồng, đạt 17,95%.

(iii) Huy động khác: 62,24 tỷ đồng. Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 21,067 tỷ đồng, đạt 33,85%.

- Về kết quả thực hiện: Tổng số nhà được hỗ trợ là 18.887, trong đó xây mới là 12.583, sửa chữa là 6.304.

* Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

a) Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

- Năm 2021:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Chưa phân bổ.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 0,354 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 0,313 tỷ đồng, đạt 88%.

- Năm 2022:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 97,143 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 39,088 tỷ đồng, đạt 40,24%.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 5,778 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 5,219 tỷ đồng, đạt 90,33%.

(iii) Huy động khác: 11 tỷ. Kết quả giải ngân là 0 đồng.

- Năm 2023:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 420,714 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 10,516 tỷ đồng, đạt 2,5%.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 15,676 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 1,125 tỷ đồng, đạt 7,18%.

(iii) Huy động khác: 2,943 tỷ. Kết quả giải ngân là 39 triệu đồng, đạt 1,33%.

- Kết quả thực hiện: Các bộ, cơ quan trung ương thực hiện các nội dung sản xuất, phát hành các ấn phẩm truyền thông theo quy định; xây dựng, phát triển nền tảng công nghệ cung cấp xuất bản phẩm, báo điện tử.

Một số địa phương đã triển khai phát triển 166 đài truyền thanh xã cho các xã chưa có đài truyền thanh ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và thiết lập mới 03 cụm thông tin điện tử tại khu vực cửa khẩu quốc tế đường bộ.

b) Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

- Năm 2021:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Chưa phân bổ.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 0,923 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 0,771 tỷ đồng, đạt 84%.

- Năm 2022:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 38,857 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 20,507 tỷ đồng, đạt 52,78% vốn phân bổ của Tiểu dự án.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 4,298 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 3,428 tỷ đồng, đạt 79,76%.

(iii) Huy động khác: 1,824 tỷ đồng. Kết quả giải ngân là 0,5 tỷ đồng, đạt 27,41%.

- Năm 2023:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 168,286 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 6,582 tỷ đồng, đạt 3,91% vốn phân bổ của Tiểu dự án.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 13,57 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 2,696 tỷ đồng, đạt 19,87%.

(iii) Huy động khác: 48 triệu đồng. Kết quả giải ngân là 48 triệu đồng, đạt 100%.

- Kết quả thực hiện: Tổ chức 598 lớp tập huấn cho 39.275 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo; 262 chương trình phong trào; 1.561 băng rôn, pano.

* Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

a) Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

- Năm 2021:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Chưa phân bổ.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 4,606 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 3,725 tỷ đồng, đạt 81%.

- Năm 2022:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 192,13 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 104,437 tỷ đồng, chiếm 54,36%.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 13,653 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 11,63 tỷ đồng, đạt 85,18%.

- Năm 2023:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 313,934 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 17,823 tỷ đồng, chiếm 5,68%.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 24,748 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 4,951 tỷ đồng, đạt 20,01%.

(iii) Huy động khác: 313 triệu đồng. Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 313 triệu đồng, đạt 100%.

- Kết quả thực hiện: Tổ chức 1.271 lớp tập huấn cho 167.167 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo; 36 đoàn học tập kinh nghiệm; khoảng 15.000 người dân được tập huấn, hướng dẫn, tư vấn tạo sinh kế, hướng nghiệp, học nghề, tìm kiếm việc làm, nâng cao năng lực sản xuất, nâng cao thu nhập để vươn lên thoát nghèo.

b) Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

- Năm 2021:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Chưa phân bổ.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 3,566 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 1,828 tỷ đồng, đạt 51%.

- Năm 2022:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 101,97 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 40,028 tỷ đồng, đạt 39,25%.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 6,222 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân là 3,217 tỷ đồng, đạt 51,7%.

- Năm 2023:

(i) Nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 166,627 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 4,111 tỷ đồng, chiếm 2,47%.

(ii) Nguồn ngân sách địa phương: Phân bổ 9,677 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 1,011 tỷ đồng, đạt 10,45%.

(iii) Huy động khác: 166 triệu đồng. Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm là 166 triệu đồng, đạt 100%.

- Kết quả thực hiện: ban hành Thông tư hướng dẫn công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình. Trong đó, xây dựng 02 quy trình là quy trình giám sát, quy trình đánh giá; xây dựng hệ thống Chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá Chương trình (01 biểu Chỉ số, khung kết quả thực hiện Chương trình, 01 biểu Kết quả thực hiện Chương trình, 13 Biểu mẫu thu thập thông tin phục vụ công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, 01 Mẫu Báo cáo giám sát Chương trình, 01 Mẫu Báo cáo đánh giá Chương trình). Đồng thời, có kế hoạch giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình năm 2022, tổ chức giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình, đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu, đúng đối tượng và quy định của pháp luật.

Kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình dự kiến 6 tháng đầu năm 2023 và năm 2023.

Ước tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2023 còn 2,93%, (giảm 1,1%); tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo còn khoảng 33% (giảm 5,62%); Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số còn khoảng 17,82% (giảm 3,2%), đạt chỉ tiêu Quốc hội giao; dự kiến cuối năm 2023 thêm 09 xã được công nhận hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới[96], tổng cộng 10/54 xã, đạt khoảng 18,5% so với mục tiêu 30% theo chỉ tiêu Quốc hội giao.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo các bộ, ngành và địa khẩn trương hoàn hiện hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình, đẩy nhanh tiến độ giải ngân của Chương trình; ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 (vốn đầu tư) và các năm: 2021, 2022, 2023 thực hiện Chương trình đã được phân bổ để thực hiện. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp đã nỗ lực, quyết liệt triển khai thực hiện Chương trình. Tỷ lệ nghèo đa chiều đạt chỉ tiêu Quốc hội giao. Người dân đã có ý thức chủ động nỗ lực vươn lên thoát nghèo, chủ động tổ chức các hoạt động sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt, tạo sinh kế, tạo thu nhập phù hợp với điều kiện thực tiễn từng địa phương.

4.2. Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế so với các nhiệm vụ, giải pháp chỉ tiêu nêu tại Nghị quyết và nguyên nhân

[96] Dự kiến 09 xã hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới cuối năm 2023: xã Ngư Thủy Bắc (huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình); xã Hải An và xã Hải Khê (huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị); xã Phong Chương, xã Điền Hương (huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế); xã Giang Hải (huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế); xã Phú Gia, xã Phú Diên (huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế); xã Phước Vĩnh Đông (huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An).

a) Do tác động của đại dịch COVID-19 nên việc ban hành chuẩn nghèo và CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 chậm 01 năm so với dự kiến; biến động về hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các địa phương có sự thay đổi đáng kể do người dân di cư từ các thành phố lớn và khu công nghiệp trở về quê hương; việc đưa lao động đi làm việc tại nước ngoài bị ảnh hưởng do một số nước tiếp nhận lao động còn hạn chế, doanh nghiệp trong nước tăng nhu cầu tuyển dụng.

b) Việc ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện một số nội dung, hoạt động về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình về GDNN còn chậm; một số địa phương chưa hoàn thành các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình theo quy định, đề xuất danh mục một số dự án đầu tư còn dàn trải, manh mún, chưa đúng mục tiêu của Chương trình.

c) Một số văn bản hướng dẫn sau khi ban hành còn vướng mắc ảnh hưởng đến việc thực hiện Chương trình tại địa phương.

d) Việc phân bổ vốn còn chưa đáp ứng yêu cầu về tiến độ.

đ) Kết quả giảm nghèo chưa bền vững; chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020 không phản ánh đúng thực trạng khách quan tình trạng nghèo của các hộ gia đình ở các vùng, miền tại thời điểm năm 2021 dẫn tới khó đánh giá được mục tiêu giảm nghèo thực hiện năm 2022 so với năm 2021.

e) Một bộ phận người dân vẫn còn tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước, chưa có ý thức và hỗ trợ người khác vươn lên thoát nghèo bền vững.

4.3. Trách nhiệm của người đứng đầu, giải pháp, kiến nghị và cam kết thực hiện trong thời gian tới đối với những nội dung chưa hoàn thành theo Nghị quyết

- Quán triệt, tuyên truyền nâng cao nhận thức về giảm nghèo bền vững.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách giảm nghèo bền vững.

- Đẩy mạnh tập trung chỉ đạo, điều hành, phối hợp tổ chức nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình.

- Thực hiện hiệu quả việc lồng ghép các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo nói chung và cơ chế, chính sách giảm nghèo đặc thù với các dự án thuộc Chương trình, ưu tiên nguồn lực thực hiện Chương trình.

- Kiện toàn, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác giảm nghèo.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, xử lý các vi phạm liên quan đến việc thực hiện Chương trình.

Đề xuất, kiến nghị:

Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội tiếp tục tăng cường công tác giám sát thực hiện Chương trình để kịp thời phát hiện, đề nghị điều chỉnh những nội dung chưa phù hợp.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 121/2020/QH14 ngày 19/6/2020, Nghị quyết số 134/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Nghị quyết số 41/2020//2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội theo yêu cầu, hướng dẫn tại Kế hoạch số 435/KH-UBTVQH15 ngày 16/3/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ kính trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các cơ quan thẩm tra của Quốc hội./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Tổng Thư ký Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban Văn hóa, giáo dục của Quốc hội;
- Ủy ban Xã hội của Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc của Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban Quốc gia về trẻ em;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: TKBT, TH, QHĐP;
- Lưu: VT, KGVX (3b). 180

TM. CHÍNH PHỦ
TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Đào Ngọc Dung

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN VỀ BẢO VỆ TRẺ EM, PHÒNG, CHỐNG XÂM HẠI TRẺ EM

(Kèm theo Báo cáo số 338 /BC-CP ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)

Nguồn: Báo cáo của các bộ, ngành, địa phương

A. Văn bản của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành trung ương ban hành

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành
I. Luật		
1	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính (Luật số: 67/2020/QH14)	13/11/2020
2	Luật Phòng, chống ma túy (Luật số: 73/2021/QH14)	30/3/2021
3	Luật Điện ảnh (Luật số: 05/2022/QH15)	15/6/2022
4	Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (Luật số: 13/2022/QH15)	14/11/2022
II. Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội		
1	Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	24/3/2022
2	Pháp lệnh số 02/2022/UBTVQH15 xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng	18/8/2022
3	Pháp lệnh số 03/2022/UBTVQH15 trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân	13/12/2022
III. Nghị định của Chính phủ		
1	Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã	15/7/2020
2	Nghị định số 119/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản	07/10/2020
3	Nghị định số 133/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự về tái hòa nhập cộng đồng	09/11/2020
4	Nghị định số 04/2021/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục	22/01/2021
5	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	15/3/2021
6	Nghị định số 38/2021/NĐ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, quảng cáo	29/3/2021

7	Nghị định số 105/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phòng, chống ma túy	04/12/2021
8	Nghị định số 116/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật phòng, chống ma túy, Luật xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện mà túy và quản lý sau cai nghiện ma túy	21/12/2021
9	Nghị định số 120/2021/NĐ-CP quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn	24/12/2021
10	Nghị định số 130/2021/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em	31/12/2021
11	Nghị định số 140/2021/NĐ-CP quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng và cơ sở giáo dục bắt buộc	31/12/2021
12	Nghị định số 144/2021/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình	31/12/2021
13	Nghị định số 12/2022/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	17/01/2022
14	Nghị định số 14/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản	27/01/2022
15	Nghị định số 71/2022/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2016/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình	01/10/2022
IV. Nghị quyết của Chính phủ		
1	Nghị quyết số 68/NQ-CP về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19	01/7/2021
2	Nghị quyết số 38/NQ-CP ban hành chương trình phòng, chống dịch COVID-19	17/3/2022
3	Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội , dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023	06/01/2023
V. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ		
1	Chỉ thị số 36/CT-TTg về tăng cường giải pháp bảo vệ, chăm sóc trẻ em bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19	31/12/2021

2	Chỉ thị số 08/CT-TTg tăng cường triển khai công tác xây dựng văn hóa học đường	01/6/2022
3	Chỉ thị số 14/CT-TTg về việc tăng cường điều kiện bảo đảm thực hiện hiệu quả, chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông	31/8/2022
4	Chỉ thị số 20/CT-TTg về việc đẩy mạnh đổi mới hoạt động thư viện trong phục vụ, phát triển kỹ năng đọc, tiếp cận và xử lý thông tin cho thiếu nhi	01/11/2022
VI. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ		
1	Quyết định số 1472/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai, thực hiện Nghị quyết số 121/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em	28/9/2020
2	Quyết định số 23/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021 - 2030	07/01/2021
3	Quyết định số 112/QĐ-TTg ban hành Chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021 - 2030	22/01/2021
4	Quyết định số 193/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	09/02/2021
5	Quyết định số 782/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu trẻ em lao động trái quy định của pháp luật giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030	27/5/2021
6	Quyết định số 830/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Bảo vệ và hỗ trợ trẻ em tương tác lành mạnh, sáng tạo trên môi trường mạng giai đoạn 2021 - 2025	01/6/2021
7	Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19	07/7/2021
8	Quyết định số 1452/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phòng chống ma túy giai đoạn 2021-2025	31/8/2021
9	Quyết định số 1719/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025	14/10/2021
10	Quyết định số 1895/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình "Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng giai đoạn 2021 - 2030"	11/11/2021
11	Quyết định số 2074/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với	10/12/2021

	công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới (giai đoạn 2021 - 2030)	
12	Quyết định số 2238/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030	30/12/2021
13	Quyết định số 45/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia phòng, chống bạo lực gia đình trong tình hình mới đến năm 2025	13/01/2022
14	Quyết định số 85/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình y tế trường học trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông gắn với y tế cơ sở giai đoạn 2021-2025	17/01/2022
15	Quyết định số 90/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2021-2025	18/01/2022
16	Quyết định số 96/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình "Giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình đến năm 2030"	19/01/2022
17	Quyết định số 127/QĐ-TTg về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành giai đoạn 2022-2025	24/01/2022
18	Quyết định số 263/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	22/02/2022
19	Quyết định số 311/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình "Giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng trên không gian mạng giai đoạn 2022-2030"	05/3/2022
VII. Công điện của Ủy ban quốc gia về trẻ em		
1	Công điện số 01/CĐ-UBQGVTE về tăng cường các biện pháp phòng, chống đuối nước, xâm hại trẻ em	20/4/2021
VIII. Thông tư		
1	Thông tư số 09/2020/TT-LĐTBXH quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động chưa thành niên	12/11/2020
2	Thông tư số 14/2020/TT-LĐTBXH hướng dẫn việc thực hiện các quy định về chăm sóc thay thế cho trẻ em	28/11/2020
3	Thông tư số 109/2020/TT-BTC quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021	25/12/2020
4	Thông tư số 10/2020/TT-BTP ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ Sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi	28/12/2020
5	Thông tư số 43/2021/TT-BCA quy định trách nhiệm của lực lượng Công an nhân dân trong việc thực hiện một số trình tự, thủ tục tố tụng hình sự thân thiện trong quá trình tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi	22/4/2021

	tố, điều tra vụ án xâm hại người dưới 18 tuổi	
6	Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý	25/5/2021
7	Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	24/6/2021
8	Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH về Bộ chỉ tiêu thống kê về tình hình trẻ em và tình hình xâm hại trẻ em, xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em	30/9/2021
9	Thông tư liên tịch số 05/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành tổ chức phiên tòa trực tuyến	15/12/2021
10	Thông tư số 11/2021/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2011/TT-BTP ngày 21 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc quản lý Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam	28/12/2021
11	Thông tư liên tịch số 12/2021/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC quy định về phối hợp thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính liên ngành (trong đó có theo dõi việc thi hành các quyết định về phần trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự)	29/12/2021
12	Thông tư số 49/2021/TT-BGDDT ban hành quy chế tổ chức và hoạt động nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập loại hình dân lập và tư thục	31/12/2021
13	Thông tư liên tịch số 01/2022/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BLĐTBXH quy định về phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm các vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi	18/02/2022
14	Thông tư số 27/2022/TT-BLĐTBXH hướng dẫn sự tham gia của trẻ em vào hoạt động ngoài gia đình, ngoài cơ sở giáo dục	29/12/2022
IX. Quy chế phối hợp		
1	Quy chế phối hợp số 358/QCPH-BLĐTBXH-BGDĐT-BYT-BVHTTDL giữa Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa – Thể	17/02/2022

	thao và Du lịch thực hiện Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án chăm sóc vì sự phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng giai đoạn 2018-2025	
2	Quy chế phối hợp số 2548/QCPH-LĐTBXH-CA-QP -NG giữa Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao trong công tác tiếp nhận, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán	18/7/2022
3	Quy chế phối hợp số 05/QCPH-BCA-BLĐTBXH-BTTTT giữa Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Thông tin và Truyền thông trong tiếp nhận thông tin, điều tra, xử lý đối với các hành vi xâm hại trẻ em và theo dõi dữ liệu liên quan đến xâm hại tình dục trẻ em trên môi trường mạng	15/8/2022
4	Quy chế phối hợp số 2236/QCPH-LĐTBXH-GDĐT-YT-CA giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Công an về phòng, chống bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em	16/6/2023

II. Văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành

STT	Tên văn bản	Cơ quan ban hành
1	Nghị quyết số 309/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 về chính sách hỗ trợ một số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	HĐND tỉnh Quảng Ninh
2	Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	HĐND tỉnh Quảng Ninh
3	Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 về thông qua mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và mở rộng đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố	HĐND thành phố Đà Nẵng
4	Nghị quyết số 73/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 quy định mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2022-2025.	HĐND thành phố Đà Nẵng
5	Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 về việc ban hành quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội về trợ giúp xã hội.	UBND thành phố Đà Nẵng
6	Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 15/7/2021 quy định một số đối tượng khó khăn được hưởng trợ giúp	HĐND tỉnh Cà Mau

	xã hội thường xuyên tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh (ngoài các đối tượng quy định NĐ số 20/2021/NĐ-CP ngày 5/3/2021)	
7	Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng bảo trợ xã hội của thành phố Hà Nội	HĐND thành phố Hà Nội
8	Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 quy định một số chính sách đặc thù thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững của thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025	HĐND thành phố Hà Nội
9	Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 quy định mức hỗ trợ kinh phí hoạt động hằng năm của các đại diện các ban liên lạc tù chính trị thành phố Hà Nội và nội dung, mức tặng quà của thành phố tới các đối tượng nhân dịp Tết nguyên đán; kỷ niệm ngày thương binh liệt sỹ 27/7; ngày quốc khánh 02/9; ngày Quốc tế thiếu nhi và Tết Trung thu	HĐND thành phố Hà Nội
10	Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023-2025	HĐND thành phố Hà Nội
11	Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và chính sách hỗ trợ đối với một số đối tượng bảo trợ trên địa bàn tỉnh Nghệ An	HĐND tỉnh Nghệ An
12	Nghị quyết số 49/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 về việc quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	HĐND tỉnh Hà Tĩnh
13	Nghị quyết số 72/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 quy định một số chính sách giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025	HĐND tỉnh Hà Tĩnh
14	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc quy định chế độ hỗ trợ đột xuất cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn bị tai nạn, rủi ro trong cuộc sống trên địa bàn tỉnh	HĐND tỉnh Bình Thuận
15	Nghị Quyết số 58/2018 NQ-HĐND ngày 20/7/2018 quy định mức hỗ trợ cho cộng tác viên tham gia công tác trẻ em tại thôn, bản, khu phố	HĐND tỉnh Bình Thuận
16	Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại NĐ số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp trên địa bàn tỉnh Kon Tum	HĐND tỉnh Kon Tum

17	Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 quy định chính sách hỗ trợ an sinh xã hội và mức đóng BHYT cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2022-2025	HĐND tỉnh Hậu Giang
18	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 19/8/2021 quy định chế độ hỗ trợ trẻ em bị xâm hại, cộng tác viên bảo vệ trẻ em trên địa bàn tỉnh An Giang	HĐND tỉnh An Giang
19	Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh	HĐND tỉnh Sóc Trăng
20	Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 04/11/2021 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	HĐND tỉnh Thái Nguyên
21	Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 24/4/2013 về việc quy định mức thù lao cho cộng tác viên trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	UBND tỉnh Tây Ninh
22	Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 về quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai	HĐND tỉnh Gia Lai
23	Nghị quyết số 345/2023/NQ-HĐND ngày 22/3/2023 về việc quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.	HĐND tỉnh Hưng Yên
24	Nghị quyết số 211/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh về quy định một số chính sách về công tác dân số ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	HĐND tỉnh Hưng Yên
25	Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc thực hiện chính sách, pháp luật về trẻ em trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	HĐND tỉnh Hà Nam
26	Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 về quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum	HĐND tỉnh Kon Tum
27	Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 về quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	HĐND tỉnh Lạng Sơn
28	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 về việc quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	HĐND tỉnh Khánh Hòa

29	Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 03/8/2021 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	HĐND tỉnh Vĩnh Phúc
30	Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 quy định chế độ hỗ trợ đối với cộng tác viên làm công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới ở các khu ấp trên địa bàn tỉnh Bình Dương	HĐND tỉnh Bình Dương
31	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 14/9/2021 quy định về mức chuẩn trợ cấp trợ giúp xã hội và Chính sách bảo trợ xã hội cho một số đối tượng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương	HĐND tỉnh Bình Dương
32	Nghị quyết số 12/2022/HĐND, ngày 21/4/2022 quy định mức bồi dưỡng đối với cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	HĐND tỉnh Quảng Nam
33	Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 phê duyệt Đề án Kiện toàn, sắp xếp đội ngũ cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, bản trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	UBND tỉnh Quảng Nam
34	Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	HĐND thành phố Cần Thơ
35	Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 phê duyệt mức hỗ trợ kinh phí, địa bàn và triển khai thực hiện Mô hình cung cấp, kết nối dịch vụ trợ giúp chăm sóc sức khỏe, giáo dục, trợ giúp pháp lý và các dịch vụ cơ bản cho trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt năm 2020	UBND tỉnh Đắk Nông
36	Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	HĐND tỉnh Vĩnh Long
37	Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	HĐND tỉnh Bắc Giang

Phụ lục II

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BAN HÀNH MỚI CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TRẺ EM TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 121 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 1472

(Kèm theo Báo cáo số 338 /BC-CP ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)

Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp

TT	Nhiệm vụ được giao	Cơ quan, đơn vị được giao thực hiện	Kết quả thực hiện	Ghi chú
1	Tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 144/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em (hoàn thành trong Quý IV năm 2020).	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Đã hoàn thành Nghị định số 130/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em.	
2	Tham mưu Chính phủ ban hành Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021 - 2030; Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu trẻ em lao động trái với quy định của pháp luật giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030; Chương trình bảo vệ trẻ em giai đoạn 2021 - 2025; Đề án phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021 - 2030 (hoàn thành trong Quý IV năm 2020).	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Đã hoàn thành - Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021 - 2030. - Quyết định số 782/QĐ-TTg ngày 27/5/2021 phê duyệt Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu trẻ em lao động trái quy định của pháp luật giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. - Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 22/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban	Lồng ghép mục tiêu, nội dung về bảo vệ trẻ em vào Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021 - 2030.

			hành Chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021 - 2030.	
3	Ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê về tình hình trẻ em và tình hình xâm hại trẻ em, trong đó có các chỉ tiêu thống kê về tình hình xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em (hoàn thành trong Quý IV năm 2020).	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Đã hoàn thành Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê về tình hình trẻ em và tình hình xâm hại trẻ em, xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em.	
4	Ban hành Chương trình phòng, chống xâm hại trẻ em trong môi trường giáo dục (hoàn thành trong Quý IV năm 2020).	Bộ Giáo dục và Đào tạo	- Đã hoàn thành Quyết định số 987/QĐ-BGDĐT ngày 17/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch hành động phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em trong cơ sở giáo dục giai đoạn 2020-2025	
5	Ban hành Chương trình phòng, chống xâm hại trẻ em trên môi trường mạng (hoàn thành trong Quý IV năm 2020).	Bộ Thông tin và Truyền thông	Đã hoàn thành - Quyết định số 830/QĐ-TTg ngày 01/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bảo vệ và hỗ trợ trẻ em tương tác lành mạnh, sáng tạo trên môi trường mạng giai đoạn 2021 - 2025. - Quyết định số 2264/QĐ-BTTTT ngày 22/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Chương trình phòng, chống xâm hại trẻ em trên môi trường mạng của Bộ Thông tin và Truyền thông năm 2021.	

			- Quyết định số 716/QĐ-BTTTT ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc thành lập Mạng lưới ứng cứu, bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng. - Quyết định số 802/QĐ-BTTTT ngày 11/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ bảo vệ và hỗ trợ trẻ em tương tác lành mạnh, sáng tạo trên môi trường mạng năm 2021. - Quyết định số 847/QĐ-BTTTT ngày 17/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Bộ quy tắc ứng xử trên mạng xã hội	
6	Tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo; Nghị định số 28/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 131/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Đã hoàn thành - Nghị định số 119/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản. - Nghị định số 38/2021/NĐ ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, quảng cáo.	

	phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan (hoàn thành trong Quý II năm 2021 trên cơ sở quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính sửa đổi).			
7	Ban hành Chương trình phòng, chống xâm hại trẻ em trong môi trường gia đình (hoàn thành trong Quý IV năm 2020).	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Đã hoàn thành Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 13/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia phòng, chống bạo lực gia đình trong tình hình mới đến năm 2025	
8	Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy chế phối hợp giữa hai bộ trong việc thực hiện công tác gia đình và công tác trẻ em, chú trọng việc phòng, chống xâm hại trẻ em trong môi trường gia đình (hoàn thành trong Quý III năm 2021).	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Chưa hoàn thành	Dự kiến thực hiện trong năm 2024
9	Ban hành Quy trình giám định đặc thù đối với các vụ xâm hại tình dục trẻ em (hoàn thành trong Quý IV năm 2020).	Bộ Y tế	Đã hoàn thành Quyết định số 5609/QĐ-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành tạm thời Quy trình giám định pháp y đối với trẻ em bị hoặc nghi ngờ bị xâm hại tình dục và Quy trình giám định pháp y đối với trẻ em bị hành hạ, ngược đãi, đánh đập.	

10	Tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự an toàn xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội, phòng cháy và chữa cháy, phòng, chống bạo lực gia đình (hoàn thành trong Quý II năm 2021 trên cơ sở quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính sửa đổi).	Bộ Công an	Đã hoàn thành Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình.	
11	Tiếp tục rà soát, hướng dẫn cụ thể công tác phòng ngừa nghiệp vụ, tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo, kiến nghị khởi tố về các tội phạm xâm hại tình dục trẻ em (thực hiện năm 2020 và các năm tiếp theo).	Bộ Công an	Đã hoàn thành Thông tư số 43/2021/TT-BCA ngày 22/4/2021 quy định trách nhiệm của lực lượng Công an nhân dân trong việc thực hiện một số trình tự, thủ tục tố tụng hình sự thân thiện trong quá trình tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, điều tra vụ án xâm hại người dưới 18 tuổi.	
12	Ban hành Quy định về điều tra thân thiện trong các vụ án xâm hại trẻ em (hoàn thành trong Quý IV năm 2020).	Bộ Công an		
13	Ban hành và triển khai kế hoạch phòng, chống tội phạm xâm hại trẻ em trên môi trường mạng (hoàn thành trong Quý I năm 2021).	Bộ Công an	Đã hoàn thành Kế hoạch số 358/KH-BCA-C02 ngày 02/9/2021	

Phụ lục III

SỐ LIỆU TIẾP NHẬN THÔNG TIN, THÔNG BÁO VÀ HỖ TRỢ, CAN THIỆP TRẺ EM BỊ XÂM HẠI TỪ TỔNG ĐÀI ĐIỆN THOẠI QUỐC GIA BẢO VỆ TRẺ EM (SỐ 111)

(Kèm theo Báo cáo số 338 /BC-CP ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)

Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

I. Số liệu tiếp nhận thông tin, thông báo và hỗ trợ, can thiệp

STT	Nội dung	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	01/01-15/6/2023	Tổng
	Tổng cuộc gọi đến	687,750	507,861	368,346	78,939	955,146
1	**Tổng cuộc gọi được lập hồ sơ**	29,507	35,385	27,773	9,988	73,146
2	**Cuộc gọi tư vấn chuyên sâu**	8,551	11,447	10,420	4,231	26,098
3	**Ca can thiệp hỗ trợ**	1,295	1,257	1,561	540	3,358
4	**Xâm hại trẻ em trên môi trường mạng**	229	458	419	175	1,052
	Cuộc gọi tư vấn	*186*	*422*	*398*	*168*	*988*
	Ca can thiệp	*43*	*36*	*21*	*7*	*64*
	Lượt thông báo về kênh/clip có nội dung liên quan	*25*	*132*	*18*	*5*	*155*

II. Tình hình trẻ em bị xâm hại được tiếp nhận qua Tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em số 111

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	01/01-15/6 2023
I	**Tổng số trẻ em bị xâm hại**		**1,121**	**988**	**1,292**	**501**
	- Nam	*người*	*695*	386	554	276
	- Nữ	*người*	*412*	594	731	223
	- Không xác định	*người*	*14*	8	7	2
II	**Trẻ em bị xâm hại**					
1	Trẻ em bị bạo lực	người	601	606	837	323
2	Trẻ em bị xâm hại tình dục	người	286	194	163	51
3	Trẻ em bị bóc lột	người	114	127	207	91
4	Trẻ em bị bỏ rơi, bỏ mặc	người	77	43	53	28
5	Trẻ em bị mua bán	người	43	18	32	8
III	**Môi trường trẻ em bị xâm hại trẻ em**					
1	***Bạo lực trẻ em***	***người***	***601***	***606***	***837***	***323***
	Gia đình	người	406	441	677	227
	Nhà trường	người	72	45	68	49
	Cộng đồng	người	123	120	92	47
2	***Xâm hại tình dục trẻ em***	***người***	***286***	***194***	***163***	***51***
	Gia đình	người	80	4	61	15
	Nhà trường	người	18	58	12	4
	Cộng đồng	người	188	132	90	32

Phụ lục IV

NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG BỐ TRÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC TRẺ EM VÀ BẢO VỆ TRẺ EM THÔNG QUA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

(Kèm theo Báo cáo số 338 /BC-CP ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)

Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên địa phương	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
	Tổng toàn quốc	**142,680**	**116,668**	**125,280**
I	**Miền núi phía Bắc**			
1	Hà Giang	200	-	300
2	Tuyên Quang	1,038	1,387	1,765
3	Cao Bằng	200	200	250
4	Lạng Sơn	4,550	870	1,040
5	Lào Cai	1,021	700	744
6	Yên Bái	850	850	850
7	Thái Nguyên	1,300	1,650	1,650
8	Bắc Kạn	523	433	374
9	Phú Thọ	1,863	1,440	1,620
10	Bắc Giang	2,650	2,040	2,020
11	Hòa Bình	428	815	600
12	Sơn La	600	100	1,670
13	Lai Châu	610	400	490
14	Điện Biên	300	500	500
II	**Đồng bằng sông Hồng**			
15	Thành phố Hà Nội	4,500	4,050	3,530
16	Thành phố Hải Phòng	2,000	2,000	1,900
17	Quảng Ninh	9,000	8,350	10,000
18	Hải Dương	1,408	1,076	1,260
19	Hưng Yên	2,040	1,990	1,825
20	Vĩnh Phúc	11,270	11,600	11,000
21	Bắc Ninh	2,308	2,242	3,310
22	Hà Nam	320	330	330
23	Nam Định	700	700	700
24	Ninh Bình	1,242	1,377	1,380
25	Thái Bình	720	720	1,215
III	**Miền Trung**			
26	Thanh Hoá	2,339	1,471	2,040
27	Nghệ An	1,620	1,719	1,350
28	Hà Tĩnh	540	540	540
29	Quảng Bình	1,463	500	400

TT	Tên địa phương	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
30	Quảng Trị	1,060	1,060	1,162
31	Thừa Thiên Huế	2,475	1,150	1,800
32	Thành phố Đà Nẵng	6,500	4,702	3,827
33	Quảng Nam	375	500	1,290
34	Quảng Ngãi	4,762	2,652	2,152
35	Bình Định	6,406	3,520	3,550
36	Phú Yên	1,440	900	990
37	Khánh Hòa	632	880	835
38	Ninh Thuận	630	900	855
39	Bình Thuận	1,700	1,341	1,027
IV	**Tây Nguyên**			
40	Đắk Lắk	500	528	630
41	Đắk Nông	568	120	360
42	Gia Lai	2,131	1,450	1,378
43	Kon Tum	1,060	1,061	611
44	Lâm Đồng	456	650	460
V	**Đông Nam Bộ**			
45	Thành phố Hồ Chí Minh	2,400	705	500
46	Đồng Nai	4,500	5,729	5,190
47	Bình Dương	11,040	8,553	8,871
48	Bình Phước	1,147	200	200
49	Tây Ninh	3,500	3,500	3,600
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,800	3,223	3,547
VI	**Đồng bằng sông**			
51	Long An	5,338	1,264	5,125
52	Tiền Giang	900	900	900
53	Bến Tre	550	550	600
54	Trà Vinh	360	360	295
55	Vĩnh Long	1,900	2,338	2,058
56	Thành phố Cần Thơ	735	735	735
57	Hậu Giang	430	410	440
58	Sóc Trăng	886	870	1,452
59	An Giang	7,400	6,200	6,900
60	Đồng Tháp	2,777	3,643	4,534
61	Kiên Giang	2,400	2,220	2,090
62	Bạc Liêu	1,446	1,736	1,563
63	Cà Mau	4,873	2,069	1,100

Phụ lục V

TÌNH HÌNH TRẺ EM BỊ XÂM HẠI ĐƯỢC PHÁT HIỆN, XỬ LÝ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

(Kèm theo Báo cáo số 338 /BC-CP ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)

Nguồn: Cục Cảnh sát hình sự, Bộ Công an

NỘI DUNG			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	6 tháng đầu năm 2023
Tổng số vụ			**1945**	**1914**	**1834**	**1075**
Đối tượng xâm hại trẻ em	**Tổng số**		**2209**	**2198**	**2107**	**1344**
	Giới tính	*Nam*	2131	2088	2034	1242
		Nữ	78	110	73	102
	Độ tuổi	*Dưới 16 tuổi*	148	228	170	198
		Từ 16-18 tuổi	293	382	440	319
		Trên 18 tuổi	1768	1588	1497	827
	Quan hệ với nạn nhân	*Người trong gia đình*	167	160	177	106
		Người trong CSGD	27	26	36	27
		Người quen biết	1197	1083	1200	663
		Mối quan hệ khác	818	929	694	548
	Phương thức, thủ đoạn	*Sử dụng chất kích thích*	32	28	61	50
		Sử dụng vật chất, lừa gạt	121	115	162	76
		Dùng vũ lực, ép buộc	517	494	569	394
		Sử dụng mạng xã hội	291	293	421	195
		Khác	1539	1268	894	629
	Nghề nghiệp	*Cán bộ, viên chức*	28	7	17	24
		Công nhân, nông dân	298	371	399	232
		Nghề khác	1179	802	647	644
		Không nghề	704	1018	1044	444
	Có tiền án, tiền sự	*Tiền án*	57	74	47	45
		Tiền sự	29	33	29	22
	Tiêu chí khác	*Người nước ngoài*	0	6	11	3
Trẻ em bị xâm hại	**Tổng số**		**2008**	**1987**	**1909**	**1233**
	Giới tính	*Nam*	180	289	269	228
		Nữ	1828	1698	1640	1005
	Độ tuổi	*Dưới 6 tuổi*	141	130	127	87
		Từ 6 đến dưới 13 tuổi	596	513	587	347
		Từ 13 đến dưới 16 tuổi	1271	1344	1195	798
	Hậu quả	*Mang thai (nữ)*	152	157	138	115
		Thương tích	225	235	192	165
		Chết, tự tử	39	42	41	41
		Rối loạn tâm thần	35	32	43	28
		Khác	1557	1521	1495	883
Kết quả xử lý	**Hình sự**	*Vụ*	1824	1623	1636	976
		Đối tượng	1984	1759	1817	1126
	Hành chính	*Vụ*	121	122	83	22
		Đối tượng	225	276	180	72
	Đang xác minh	*Vụ*	0	169	110	65
	Tổng số	*Vụ*	**1547**	**1543**	**1566**	**917**
		Đối tượng	**1581**	**1585**	**1621**	**995**
		Nạn nhân	**1574**	**1561**	**1591**	**1041**
		Vụ	520	546	578	334

NỘI DUNG			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	6 tháng đầu năm 2023
Nhóm hành vi XHTD TE	Hiếp dâm	*Đối tượng*	541	575	626	369
		Nạn nhân	535	547	602	346
	Cưỡng dâm	*Vụ*	3	5	9	4
		Đối tượng	3	5	10	4
		Nạn nhân	3	5	9	4
	Giao cấu	*Vụ*	739	743	720	451
		Đối tượng	751	757	726	454
		Nạn nhân	741	748	721	543
	Dâm ô	*Vụ*	285	244	256	122
		Đối tượng	286	243	256	118
		Nạn nhân	295	253	256	136
	Sử dụng khiêu dâm	*Vụ*	0	5	3	6
		Đối tượng	0	5	3	10
		Nạn nhân	0	8	3	12
Nhóm hành vi liên quan đến bạo lực, bạo hành	Tổng số	*Vụ*	**166**	**206**	**128**	**147**
		Đối tượng	**319**	**437**	**253**	**355**
		Nạn nhân	**188**	**233**	**128**	**176**
	Giết trẻ em	*Vụ*	40	47	26	33
		Đối tượng	48	75	26	41
		Nạn nhân	46	55	26	37
	Giết, vứt bỏ con mới đẻ	*Vụ*	0	4	1	3
		Đối tượng	0	1	3	2
		Nạn nhân	0	4	1	3
	Cố ý gây thương tích	*Vụ*	126	140	92	99
		Đối tượng	271	345	216	298
		Nạn nhân	142	159	92	125
	Hành hạ trẻ em	*Vụ*	0	6	9	6
		Đối tượng	0	6	11	7
		Nạn nhân	0	6	9	6
	Ngược đãi	*Vụ*	0	9	0	6
		Đối tượng	0	10	0	7
		Nạn nhân	0	9	0	6
Nhóm hành vi liên quan đến mua bán, bắt cóc, chiếm đoạt	Tổng số	*Vụ*	**15**	**29**	**26**	**19**
		Đối tượng	**26**	**42**	**61**	**50**
		Nạn nhân	**19**	**28**	**39**	**24**
	Mua bán	*Vụ*	15	15	23	8
		Đối tượng	26	37	58	29
		Nạn nhân	19	23	36	11
	Đánh tráo	*Vụ*	0	0	0	0
		Đối tượng	0	0	0	0
		Nạn nhân	0	0	0	0
	Chiếm đoạt	*Vụ*	0	4	1	3
		Đối tượng	0	5	1	5
		Nạn nhân	0	5	1	4
	Bắt cóc	*Vụ*	0	0	2	0
		Đối tượng	0	0	2	0
		Nạn nhân	0	0	2	0
Nhóm hành vi khác *(Liên quan đến tài sản và các hành vi khác)*		*Vụ*	217	146	114	0
		Đối tượng	283	134	172	0
		Nạn nhân	227	165	151	0

PHỤ LỤC VI

(Kèm theo Báo cáo số 338 /BC-CP ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ)

Nhiệm vụ	Tiểu nhiệm vụ	Mức độ hoàn thành
1.	1.1. Đẩy nhanh việc triển khai các gói hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng của dịch COVID-19, bảo đảm thuận lợi, chính xác, nhanh chóng. Rà soát, nghiên cứu, có đề xuất hỗ trợ kịp thời đối với người dân có hoàn cảnh khó khăn nhưng không thuộc đối tượng được hưởng theo quy định đã ban hành, quan tâm nhóm đối tượng yếu thế.	Đã hoàn thành
	1.2. Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, trục lợi chính sách	Đã hoàn thành
2.	2.1. Khẩn trương đánh giá, làm rõ nguyên nhân, có giải pháp tổng thể phục hồi, phát triển thị trường lao động trong nước.	Đã hoàn thành
	2.2. Trong năm 2021, Ban hành và triển khai thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển thị trường lao động và an sinh xã hội phù hợp với tổng thể Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.	Đã hoàn thành (Quyết định số 1405/QĐ-LĐTBXH ngày 13/12/2021)
3.	Xây dựng phương án hiệu quả khắc phục tình trạng số lượng lớn người lao động di chuyển tự phát khỏi các tỉnh, thành phố lớn, các vùng kinh tế trọng điểm, bảo đảm an sinh xã hội tại các địa phương, nhất là các địa phương có người lao động hồi hương; có giải pháp "giữ chân" và "thu hút" lực lượng lao động quay trở lại nơi làm việc, khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động tại các vùng kinh tế trọng điểm. Tiếp tục củng cố quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp.	Đang thực hiện
4.	4.1. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực dài hạn, toàn diện, hướng tới thị trường lao động đa dạng.	Đang thực hiện
	4.2. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động và nâng cao chất lượng dự báo.	Đang thực hiện

Nhiệm vụ	Tiểu nhiệm vụ	Mức độ hoàn thành
	4.3. Năm 2022, hoàn thành Đề án nâng cao năng lực dự báo cung - cầu lao động.	Đã hoàn thành
	4.4. Năm 2024, thực hiện liên thông cơ sở dữ liệu về thị trường lao động.	Đang thực hiện
5.	5.1. Rà soát, ban hành chính sách bảo trợ đối với trẻ em mồ côi do dịch COVID-19, bảo đảm trẻ em có nơi nương tựa, không bị bỏ rơi.	Đã hoàn thành
	5.2. Tăng cường các biện pháp bảo đảm thực hiện quyền trẻ em, đặc biệt quan tâm phòng, chống xâm hại trẻ em.	Đang thực hiện
6.	6.1. Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với công tác trợ giúp xã hội và công tác thiện nguyện, bảo đảm công khai, minh bạch. Khẩn trương làm rõ các vấn đề dư luận quan tâm trong thời gian qua.	Đang thực hiện
	6.2. Tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm tổ chức, cá nhân có sai phạm trong việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội và quản lý vận động, tiếp nhận, sử dụng nguồn đóng góp tự nguyện, lợi dụng thiên tai, dịch bệnh, các hoàn cảnh khó khăn để kêu gọi hỗ trợ từ thiện nhằm trục lợi	Đã hoàn thành
7.	7.1. Đổi mới hệ thống giáo dục nghề nghiệp.	Đang thực hiện
	7.2. Khắc phục tình trạng người lao động bán sổ bảo hiểm xã hội.	Đang thực hiện
	7.3. Vấn đề tiền lương đối với nhóm đối tượng có mức lương hưu thấp và nghỉ hưu trước năm 1995.	Đã hoàn thành
	7.4. Việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững... trong bối cảnh tác động của dịch Covid-19.	Đã hoàn thành một phần, tiếp tục thực hiện